

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TẬP SAN NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH,
DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ NHÂN DỊP KỶ NIỆM 16 NĂM TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN — ĐỀ RA VIỆC VIẾT LỊCH SỬ KHÁNG CHIẾN
- ★ SỰ KHÁC BIỆT VỀ CHẤT GIỮA XÃ HỘI THỜI TRẦN VÀ XÃ HỘI THỜI LÊ SƠ
- ★ MỘT VỊ Ý KIẾN GÓP VÀO VIỆC NGHIÊN CỨU CÁC GIAI ĐOẠN CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN
- ★ MỘT SỐ TÀI LIỆU VÀ Ý KIẾN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA PHAN-BỘI-CHÂU VÀ CƯỜNG-ĐỀ

45

THÁNG 12-1962

VIÊN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN - TÂN

Số 45

THÁNG 12-1962

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Nhân dịp kỷ niệm 16 năm toàn quốc kháng chiến — Đề ra việc viết lịch sử kháng chiến	1
VĂN-TÂN — Sự khác biệt về chất giữa xã hội thời Trần và xã hội thời Lê sơ.	3
BÙI-ĐÌNH-THANH — Một vài ý kiến góp vào việc nghiên cứu các giai đoạn của cuộc kháng chiến.	12
CHƯƠNG-THẦU — Một số tài liệu và ý kiến về mối quan hệ giữa Phan-bội-Châu và Cường-Đề.	19
NGUYỄN-PHAN-QUANG — Vài ý kiến về tình hình ruộng đất thời Tây-sơn.	25
ĐỖ-THIỆN — Một vài nét về lịch sử tỉnh Lai-châu (khu tự trị Tây-bắc) chống thực dân Pháp đầu thế kỷ XX.	33
NÔNG-TRUNG — Sơ lược tìm hiểu mối quan hệ giữa các ngành Nùng ở Việt-nam.	38
VÂN-HOÀI — Chủ nghĩa quân Phiệt Đức đe dọa nền hòa bình ở Âu châu.	45
HỮU-THÙY — Vài nét về công tác sử học ở Liên-xô trong thời gian sáu năm qua (1956 — 1961).	55
★ ★ ★ Tin tức hoạt động sử học.	62

ĐỀ RA VIỆC VIẾT LỊCH SỬ KHÁNG CHIẾN

TRẦN - HUY - LIỆU



TÍNH từ ngày nổ ra cuộc toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược cho tới nay đã 16 năm. Cuộc kháng chiến kết thúc thắng lợi và hòa bình được lập lại đến nay đã 8 năm. Như vậy, đề ra việc viết lịch sử kháng chiến trong lúc này, đối với những cán bộ sử học chúng ta, tưởng không ai còn có thể nói rằng sớm quá, phải chờ cho tới khi sự kiện lịch sử «lặng» xuống đã rồi hãy viết; trái lại, đã đến lúc phải bắt đầu vào việc rồi.

Nói như thế không có nghĩa là đối với lịch sử kháng chiến, chúng ta chưa làm gì. Phải nói rằng: trong việc xây dựng lịch sử kháng chiến, về tài liệu cũng như biên tập, đây đó chúng ta đã làm được từng phần mặc dầu còn tản mạn. Không kể những chuyện ngắn hay tập sách nhỏ viết về từng sự việc từ trong và sau kháng chiến tới giờ, bộ Tổng tham mưu của bộ Quốc phòng đã in ra một số văn kiện chính thức về những tài liệu chỉ đạo các chiến dịch, chỉ đạo chiến tranh du kích, kế hoạch tác chiến và tổng kết kinh nghiệm các chiến dịch lớn. Từ mấy năm nay, nhiều tỉnh đã và đang tiến hành tổng kết cuộc chiến tranh du kích vừa qua. Ban Nghiên cứu lịch sử của Tổng cục chính trị bộ Quốc phòng cũng đang biên tập lịch sử đấu tranh vũ trang từ khi có Đảng của giai cấp công nhân, trong đó có phần lịch sử kháng chiến. Ấy là chưa kể nhiều quyển dự thảo lịch sử địa phương gần đây đã ghi chép công việc kháng chiến ở mỗi tỉnh. Như vậy, chúng ta cũng có thể nói rằng: công trình xây dựng lịch sử kháng chiến, chúng ta chưa thiết kế về toàn bộ nhưng đã chuẩn bị những vật liệu và thi công từng bộ phận cho việc kiến thiết nay mai.

Bây giờ thì chúng ta phải làm gì?

Chúng tôi đã có dịp đọc một số tập lịch sử kháng chiến ở các tỉnh và dự hội nghị tổng kết chiến tranh du kích ở một số địa phương. Vấn đề đặt ra không phải ở chỗ thiếu tài liệu mà chính là ở chỗ tổng kết được quá trình diễn biến. Tại nhiều tỉnh, cái gọi là tập dự thảo lịch sử kháng chiến chỉ gồm có những bản báo cáo của Ủy ban hành chính hay tỉnh đội bộ dân quân theo một phương thức nhất định. Một số hội nghị tổng kết chiến tranh du kích tập hợp được rất nhiều tài liệu và kinh nghiệm nhưng đã bị «ngợp» trong đồng lượng tài liệu mà không tổng hợp được theo mục đích yêu cầu. Nhiều người lo lắng về phương diện kỹ thuật, rằng không sợ thiếu tài liệu nhưng làm thế nào để bố cục thành một quyển sử. Có cuộc hội nghị vì không triệu tập được đầy đủ những người đã trực tiếp tham gia chỉ đạo quá trình chiến tranh du kích trong địa phương nên thiếu những tài liệu và kinh nghiệm «sống». Trong khi tổng kết chiến tranh du kích ở một tỉnh cố nhiên không thể không liên hệ tới nhiều mặt khác: chính quyền, nhân dân, chính sách kinh tế tài chính, tình hình xã hội v.v... Vậy thì làm thế nào để phân biệt lịch sử chiến tranh du kích với lịch sử kháng chiến? Lại còn, tổng kết chiến tranh du kích trong một tỉnh có liên quan mật thiết với quá trình kháng chiến trong cả nước nên không thể chỉ đặt nó vào một khung cảnh địa phương, mà còn phải lồng nó vào bối cảnh cả toàn quốc. Dầu sao, tất cả những tác phẩm kể trên hoặc đã thành sử, hoặc chưa thành sử đều là những tài liệu rất quý báu, làm cơ sở cho quyển lịch sử kháng chiến sau này.

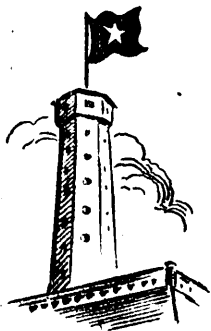
Tuy vậy, cũng qua những tác phẩm trên, từ những tài liệu đã in ra của bộ Tổng tham mưu đến những tập tổng kết chiến tranh du kích ở các tỉnh, chúng ta thường chú trọng về phương châm chiến lược, chiến thuật, về diễn biến của chiến tranh,

nhưng còn ít nói đến hay ít biết đến tình hình của địch. Viết lịch sử kháng chiến không phải chỉ cần biết «mình», mà còn cần phải biết «địch». Nói một cách khác, có nắm vững được tình hình địch, chủ trương đường lối của địch thì mới làm nổi bật được cuộc kháng chiến cực kỳ anh dũng và gian khổ của ta.

Hiện nay, những tài liệu về quân sự thì nhiều, nhưng những tài liệu về kinh tế, văn hóa xã hội thì còn thiếu hay chưa chú ý sưu tầm cho đầy đủ. Như mọi người đều biết, cuộc kháng chiến của ta là toàn diện và toàn dân, lịch sử kháng chiến chẳng phải chỉ nói lên những diễn biến chiến tranh ở mặt trận, mà còn phải thấy cả sức sản xuất ở hậu phương để cung cấp cho tiền tuyến; sự đóng góp của nhân dân về nhân, tài, vật lực; biến thiên xã hội trong chiến tranh; cuộc đấu tranh về chính trị, kinh tế, văn hóa giữa hai đối tượng, trạng thái khác nhau giữa những vùng địch chiếm, vùng du kích, vùng căn cứ du kích và khu căn cứ địa, giữa những chiến trường Trung, Nam, Bắc; quan hệ quốc tế, v.v... Tất cả những nhân tố ấy tạo nên lực lượng tương quan giữa ta và địch và diễn biến không ngừng, chuyển từ phòng ngự, cầm cự đến phản công. Nói tóm lại, xây dựng lịch sử kháng chiến là một công trình khoa học, nó đòi hỏi ở tài liệu phong phú về toàn diện,

nhưng điều cần thiết là phải tổng hợp được để nêu lên qui luật tiến triển của nó, tầm vĩ đại của nó, trạng thái muôn hình nghìn vẻ của nó, nói lên sự nỗ lực vô cùng của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự ủng hộ, đồng tình của phe xã hội chủ nghĩa, đảng Cộng sản và nhân dân Pháp, các nước nhỏ yếu bị áp bức, các người, các đoàn thể yêu chuộng hòa bình và chính nghĩa trên thế giới. Và, kết quả thắng lợi của ta là tất yếu.

Như vậy thì, trên cơ sở kể trên, quyền lịch sử kháng chiến đã có thể xây dựng được. Cố nhiên là chúng ta không cầu toàn trách bị; nhất là đối với một bộ chuyên sử nhưng rất to lớn và nhiều màu sắc như sử kháng chiến. Có thể rằng: công phu mới đầu là một bản sơ thảo lược sử, rồi chúng ta sẽ đi dần tới một bộ lịch sử kháng chiến hoàn chỉnh hơn. Hiện nay chúng ta đang xây dựng bộ thông sử từ ngày lập quốc đến Cách mạng tháng Tám. Bộ lịch sử kháng chiến sẽ là cái «cầu» nối liền giai đoạn trước Cách mạng tháng Tám đến giai đoạn hiện nay: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Xây dựng lịch sử kháng chiến tất nhiên đòi hỏi một lực lượng lớn, nhưng điều trước tiên đề ra là «dám làm» với tinh thần quả cảm của những ngày kháng chiến.



GIỮA XÃ HỘI THỜI TRẦN VÀ XÃ HỘI THỜI LÊ SƠ

VĂN - TÂN



AU cuộc kháng chiến chống quân Minh thắng lợi, chính quyền về tay nhà Lê. Sự chuyển biến của xã hội từ đời Hồ sang đời Lê không phải là sự chuyển biến xã hội như ta thường thấy. Đó không phải là sự chuyển

biến như sự biến chuyển từ Ngô sang Đinh, từ Đinh sang Lê, từ Lê sang Lý, từ Lý sang Trần, và cũng không phải sự chuyển biến từ Trần sang Hồ. Sự chuyển biến từ Trần sang Lê sơ không phải là sự chuyển biến triều đại đơn giản, mà là sự chuyển biến của xã hội nọ sang xã hội kia. Vì vậy giữa xã hội Việt-nam thời Trần và xã hội Việt-nam thời Lê sơ có một sự khác biệt nhau về chất khá rõ rệt. Việc tìm cho ra sự khác biệt này là rất cần thiết không những nó sẽ giúp chúng ta thấy được con đường phát triển đặc biệt của xã hội Việt-nam, mà nó còn giúp chúng ta đánh giá đúng mức tác dụng lớn lao của cuộc kháng chiến chống quân Minh do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo (vì chính nhờ có cuộc kháng chiến này mà xã hội Việt-nam đã thoát được tất cả các khủng hoảng của cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV để bước sang một giai đoạn mới tiến bộ hơn).

Như chúng ta đều biết, hiện tượng mua bán ruộng đất xuất hiện từ cuối thời Bắc thuộc đến đời Lý thì trở thành phổ biến, sang đời Trần lại càng phổ biến. Năm 1254 Trần Thái-tôn cho bán ruộng công cho dân mua làm ruộng tư mỗi mẫu giá năm quan tiền. Vua Trần không những khuyến khích việc mua bán ruộng đất, mà còn thi hành các biện pháp nhằm bảo vệ quyền sở hữu các ruộng đất tư. Năm 1248 khi đắp đê Đĩnh-nhĩ, nhà nước phong kiến đã đắp lấn vào ruộng đất của tư nhân, Trần Thái-tôn bắt các quan phải lấy tiền công quỹ đền lại cho chủ các ruộng đất tư bị mất. Hiện

tượng mua bán ruộng đất càng ngày càng phổ biến làm nảy sinh một lực lượng xã hội mới là tầng lớp địa chủ không xuất thân từ quý tộc. Tầng lớp địa chủ này, do chế độ mua bán ruộng đất, càng ngày càng đông, và càng ngày càng có nhiều ruộng đất. Về mặt kinh tế, địa chủ và quý tộc cũng thuộc giai cấp phong kiến, nhưng địa chủ hồi cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV, không kinh doanh ruộng đất như quý tộc. Địa chủ không dùng nông nô (tức nô tỳ làm công việc sản xuất nông nghiệp) để cày cấy, mà họ cho nông dân lĩnh ruộng đất về cày cấy rồi nộp tô cho họ. Khi địa chủ còn lép vế trước quý tộc, và chưa có quyền hành gì về chính trị, rất có thể nông dân lĩnh canh ruộng của địa chủ, ngoài một số tô nhất định phải nộp, hoặc không phải làm việc lao dịch cho địa chủ hoặc chỉ phải làm một số ít việc lao dịch cho địa chủ mà thôi. Lối bóc lột của địa chủ làm cho nông dân có hứng thú sản xuất hơn là lối bóc lột của quý tộc đối với nông nô. Với lối bóc lột của địa chủ, nông dân tương đối được làm chủ thì giờ của họ hơn; sau khi đã nộp đủ số tô cho địa chủ, nông dân hoàn toàn làm chủ những sản phẩm do họ làm ra trên thửa ruộng lĩnh canh của địa chủ; trong trường hợp nông dân tăng thêm được hoa lợi thì họ lại càng có lợi (vì họ được hưởng số hoa lợi tăng thêm ấy). Chế độ bóc lột của địa chủ không xuất thân từ quý tộc, trong điều kiện của xã hội Việt-nam hồi cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV, làm cho nông dân tự do thích thú, và nô tỳ ở các đại điền trang của quý tộc thêm thuồng. Lối bóc lột của địa chủ làm cho địa chủ có lợi, và đồng thời cũng làm cho nông dân có lợi. Kinh doanh của địa chủ hồi cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV có tác dụng thúc đẩy sản xuất của xã hội hợp với yêu cầu phát triển của kinh tế xã hội. Nhưng kinh doanh của địa chủ bị chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ cản trở nghiêm

trọng cũng tức bị quý tộc cản trở nghiêm trọng.

Chế độ đại điền trang này mầm từ thời Bắc thuộc, sau cuộc kinh lý của Mã Viện, nhất là cuộc kinh lý của Cao Biền. Đến thời Lê, Lý, Trần, chế độ đại điền trang lại càng phát triển. Năm 1266, các vương hầu, công chúa, phò mã, phi tần được phép chiêu mộ dân nghèo đói làm nô tỳ khai khẩn ruộng hoang để làm điền trang. Chế độ đại điền trang vì vậy lại càng phát triển. Sau cuộc kháng chiến chống quân Nguyên, bọn quý tộc lao vào con đường hưởng lạc. Để có tiền ăn chơi xa xỉ, họ cần phải có thêm các điền trang mới và mở rộng diện tích các điền trang đã có. Việc tổ chức các điền trang mới và tăng thêm diện tích các điền trang đã có tất nhiên đưa đến chỗ lấn chiếm ruộng đất của các xã thôn, và cả ruộng đất của tư nhân nữa. Chế độ đại điền trang chỉ có thể phát triển trên cơ sở chế độ nô tỳ. Chế độ nô tỳ và chế độ đại điền trang song song tồn tại, và song song phát triển nhịp nhàng ăn khớp với nhau chặt chẽ như hình với bóng. Không có chế độ nô tỳ thì không có chế độ đại điền trang, không có chế độ đại điền trang thì chế độ nô tỳ cũng không có lý do tồn tại. Chế độ nô tỳ và chế độ đại điền trang là hai cái cột cái của lâu đài phong kiến Lý — Trần. Chế độ phong kiến Lý — Trần (cả chế độ phong kiến Ngô, Đinh, Lê cũng thế) là chế độ phong kiến của quý tộc với những đặc quyền đặc lợi của họ.

Chế độ nô tỳ, như chúng ta đã biết, không phải là chế độ nô lệ, nó chỉ là cái tàn dư của chế độ nô lệ. Nô tỳ chỉ khác nô lệ ở chỗ họ không bị chủ giết như nô lệ (1), nhưng nô tỳ cũng là một thứ hàng mua bán hết như nô lệ hay như trâu lợn. Nói nô tỳ bị mua bán như trâu lợn, nhưng những năm mất mùa, giá nô tỳ lại kém xa giá trâu lợn. Năm 1290 là năm mất mùa, giá mỗi nô tỳ có một quan tiền (2). Nô tỳ làm đủ mọi việc cho quý tộc. Cùng với nông dân tự do, nô tỳ là lực lượng chủ yếu sản xuất ra các của cải vật chất để cung đốn cho quý tộc. Nô tỳ khai khẩn ruộng hoang lập thành các điền trang cho quý tộc, nô tỳ cấy cấy gặt hái cho quý tộc, nô tỳ trồng rau làm vườn cho quý tộc, nô tỳ sản xuất các sản phẩm tiêu dùng cho quý tộc, nô tỳ làm nhà cho quý tộc, kiếm củi cho quý tộc, đi săn bắn cho quý tộc. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên, nô tỳ có nhiều cống hiến lớn. Ở tiền tuyến cũng như ở hậu phương, nhà Trần đã dựa vào sức của nô tỳ để đánh giặc, sản xuất

và làm các công việc khác. Sau kháng chiến chống quân Nguyên, do bọn quý tộc đua nhau ăn chơi hưởng lạc, đời sống của nô tỳ không những không thay đổi, mà còn khổ cực hơn trước. Bọn quý tộc đã tăng cường việc bóc lột nô tỳ để có tiền ăn chơi xa xỉ. Trần Du-tôn đã bắt chở nước biển về Thăng-long đổ vào một cái hồ ở cung vua để nuôi cá biển. Nô tỳ càng ngày càng bị áp bức, bóc lột khổ sở. Vì vậy, nô tỳ càng ngày càng chán ghét chế độ đại điền trang, họ ao ước được sống như những nông dân lĩnh canh ruộng đất của địa chủ. Nhưng quý tộc vẫn cố cột chặt nô tỳ vào các đại điền trang để sản xuất cho quý tộc và phục dịch quý tộc. Quý tộc không những không muốn giải phóng nô tỳ, mà trái lại, lại ra sức tăng thêm số lượng nô tỳ, vì ngoài cách tăng thêm số lượng nô tỳ, quý tộc không có cách nào khác để tăng thêm nguồn bóc lột. Số lượng nô tỳ tăng không có nghĩa là sản xuất cũng tăng. Do nơi quý tộc chỉ dùng một số nô tỳ vào sản xuất, còn bao nhiêu thường dùng vào việc phi sản xuất, cho nên số lượng nô tỳ tăng có nghĩa là sản xuất của xã hội bị tổn hại. Số lượng nô tỳ tăng không những làm cho đời sống của nô tỳ khổ sở, mà còn đe dọa đến kinh doanh của địa chủ nữa. Vì số người bán mình làm nô tỳ nhiều lên bao nhiêu, thì số nông dân tự do lĩnh canh ruộng đất của địa chủ về cấy cấy sẽ giảm đi bấy nhiêu. Việc thủ tiêu chế độ nô tỳ bởi vậy, không những là nguyện vọng tha thiết của nô tỳ, mà còn là nguyện vọng tha thiết của địa chủ nữa. Thế là địa chủ và nô tỳ đã gặp nhau ở chỗ hai bên cùng muốn thủ tiêu chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ là hai chế độ chỉ có lợi cho quý tộc, nhưng có hại cho toàn thể xã hội, nhất là có hại có địa chủ và nô tỳ.

Về kinh tế, địa chủ cùng giai cấp với quý tộc — giai cấp phong kiến —, nhưng về chính trị, thì địa chủ mâu thuẫn sâu sắc với quý tộc. Chế độ nhà Trần coi rẻ những người không xuất thân từ quý tộc. Bọn quý tộc nhà Trần đã dựng ra đủ các hàng rào để ngăn cách họ với các giai cấp khác không

(1) Xem « Chế độ nô tỳ ở Việt-nam qua các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần » của Nguyễn Hồng Chi, *tập san Văn Sử Địa* số 19 tháng 7 năm 1956.

(2) Theo *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I, tr. 369.

phải là quý tộc. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, nhà Trần đặt lệ hàng năm kiểm tra các đẳng cấp xã hội ở các xã thôn, các xã quan phải khai báo tình hình đẳng cấp trong xã, ai có quan tước, con cháu mới được thừa ấm và mới được làm quan, còn nhà giàu có khỏe mạnh mà không có quan tước thì đời đời phải làm lính. Các chức vị lớn của triều đình như thái sư, thái phó, thái bảo, thái úy, v.v... đều dành cho các người trong hoàng tộc. Đến chức phiêu kỵ, thượng tướng quân thì chỉ có hoàng tử mới được đảm nhiệm mà thôi.

Nhà Trần buộc các người trong hoàng tộc phải kết hôn với nhau, trai gái trong hoàng tộc không được kết hôn với người ngoài hoàng tộc. Nguyễn-Ứng-Long phụ thân Nguyễn Trãi tuy đỗ thái học sinh (tiến sĩ) nhưng không được làm quan, chỉ vì ông không xuất thân từ quý tộc, mà lại dám kết hôn với con gái một viên tể tướng đương triều.

Đời Trần, nhân dân chỉ được mặc đồ đen, còn nhất thiết các màu xanh, đỏ, vàng, tía đều dành cho quý tộc quan liêu. Vương hầu, quý tộc được hưởng rất nhiều quyền lợi. Con các vương hầu, công chúa thuộc về dòng chính gọi là *kim chi ngọc điệp*, cháu ba đời những người này được phong quận vương, cháu bốn đời được phong tước minh tự, cháu năm đời tước thượng phẩm. Các vương hầu không những được trao cho những chức vị trọng yếu ở triều đình, mà lại còn kiêm trấn trị các địa phương. Chiêu-minh vương Trần-quang-Khải vừa giữ một trọng chức ở triều đình, vừa trấn trị đất Nghệ-an, Chiêu-văn vương Trần-nhật-Duyệt trấn trị Thanh-hóa. Các vương hầu đều có thái ấp riêng. Thái ấp của Trần-quốc-Tuấn ở Vạn-kiếp, thái ấp của Trần-thủ-Độ ở Mỹ-lộc (Nam-dịnh). Trong thái ấp, các vương hầu có quân đội riêng và phủ đệ riêng. Quân đội của vương hầu chủ yếu do gia nô lập thành. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên, quân đội của các vương hầu đã có nhiều cống hiến trong việc đánh giặc ngoại xâm, nhưng trong thời bình, thì quân đội của vương hầu là một gánh nặng cho sản xuất của xã hội. Đời Trần các vương hầu có rất nhiều nô tỳ. Hoài-văn hầu Trần-quốc-Toản mới 16 tuổi mà đã có một số nô tỳ đến gần một nghìn người. Ông Nguyễn-dồng-Chi trong bài « Chế độ nô tỳ ở Việt-nam qua các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần » (1) đoán rằng Trung-thành vương chắc phải có đến 40.000 nô tỳ để cày cấy 200.000 mẫu ruộng do vua

Trần ban cho. Trung-thành vương có thể có đến 40.000 nô tỳ và 20 vạn mẫu ruộng hay không, đó là một vấn đề cần nghiên cứu thêm. Nhưng không còn nghi ngờ gì nữa, số lượng nô tỳ đời Trần càng ngày càng nhiều, và càng làm hại đến sản xuất cho xã hội.

Quý tộc lại được hưởng đặc quyền về học tập. Trường Quốc tử giám ở Thăng-long chỉ tiếp nhận con em nhà quý tộc hay quan liêu cao cấp. Con em nhà bình dân dù có giỏi đến đâu cũng không được vào Quốc tử giám. Chế độ này cộng với các chế độ khác làm cho tầng lớp địa chủ xuất thân không quý tộc không thể tiến thân được. Địa chủ có khả năng nuôi con em họ ăn học, nhưng con em họ không có cách nào len được vào Quốc tử giám. Con em địa chủ dù học giỏi đến đâu cũng chỉ có thể hoặc là giữ một chức nhỏ hoặc là làm một phú ông ở xóm làng. Những trường hợp nho sĩ bình dân như Đoàn-nhữ-Hải được cử giữ chức tham tri chính sự là những trường hợp đặc biệt, ít có lắm. Đến đời Trần, Nho giáo đã được chú ý đến phần nào, nhưng địa vị độc tôn vẫn phải nhường cho Phật giáo. Các vua Trần là những người tôn sùng Phật giáo. Trần Nhân-tôn đang làm vua bỗng bỏ ngôi vua rồi lên tu ở núi Yên-tử cùng với sư Pháp Loa và sư Huyền Quang. Ở núi Yên-tử Trần Nhân-tôn đã cùng với Pháp Loa và Huyền Quang dựng ra giáo phái Trúc-lâm. Do quý tộc tôn sùng Phật giáo, nhà chùa cũng có nhiều điền trang và nhiều nô tỳ. Ở đời Trần, những người đi tu được hưởng nhiều quyền lợi. Người nào muốn đi tu phải qua một kỳ thi gọi là độ điệp. Người nào được độ thì được công nhận là sư, và được hưởng nhiều quyền lợi, như được miễn sưu thuế và các tạp dịch khác. Số người đi tu vì vậy càng ngày càng nhiều. Ta cứ xét việc một mình sư Pháp Loa mà đã độ cho 15.000 người đi tu, thì đủ hiểu số lượng sư đời Trần nhiều biết nhường nào. Cuối đời Trần, nhà chùa không còn là nơi tu hành của những người mộ đạo, mà đã biến thành nơi chứa chấp bọn du thủ du thực, bọn trốn tránh nợ đời, thoát ly sản xuất. Số tăng nhân nhiều cũng là một tai họa cho xã hội, có hại đến sản xuất. Năm 1381 Hồ-quý-Ly đã phải thi hành biện pháp ngăn chặn việc đi tu bằng

(1) Xem *Tập san Văn Sử Địa* số 19, tháng 7 năm 1956 tr. 39.

cách đặt tăng nhân phải tòng quân, và bắt thiền sư chùa Đại-thanh (Gia-bình, Bắc-ninh) lập một đạo quân gồm toàn tăng nhân để đi đánh Chiêm-thành. Năm 1386 Quý Ly lại bắt những tăng nhân chưa đầy 50 tuổi phải hoàn tục. Theo Trương-hán-Siêu trong bài văn bia chùa Khai-nghiêm, thì những nơi danh thắng trong nước đầu đầu cũng có chùa, « nửa nước đã là chùa ». Chỉ một câu này của Trương-hán-Siêu cũng đủ nói lên số lượng tăng nhân nhiều đến thế nào ! Sự bành trướng của Phật giáo quả đã tác hại đến sản xuất của xã hội. Yêu cầu của xã hội là phải hạn chế sự bành trướng của Phật giáo. Và Phật giáo là tôn giáo có nhiều khả năng ru ngủ nô lệ hay nô tỳ, khi nô lệ và nô tỳ không còn nữa, lẽ đương nhiên Phật giáo mất tác dụng đi. Đã đến lúc Phật giáo phải nhường địa vị đặc biệt cho Nho giáo.

Tóm lại, xã hội Việt-nam hồi cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV là xã hội thối nát, chế độ đại điền trang, chế độ nô tỳ đã khủng hoảng dữ dội và đã biến thành chương ngại vật cho sản xuất. Phật giáo đã thành cái bình phong che đậy những kẻ lười biếng, thoát ly sản xuất. Tình trạng thối nát của xã hội là nguyên nhân sâu xa để ra các cuộc khởi nghĩa của nô tỳ nhiều và mạnh ở cuối đời Trần. Nô tỳ chán ghét chế độ đại điền trang đến nỗi họ đã tự động hoặc đánh phá các đại điền trang, công nhiên dương đầu với quý tộc, hoặc bỏ các đại điền trang đi phiêu bạt các nơi khác. Khi quân Minh xâm chiếm nước Việt-nam, thì những nô tỳ phiêu bạt kia có thể đã đi theo nghĩa quân Lam-sơn do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo. Trong *Bình Ngô đại cáo* có câu « Giơ gậy làm cờ các đám lưu dân nhóm họp ». Lưu dân đây một phần quan trọng có lẽ là nô tỳ đã bỏ các điền trang hay nông dân tự do đã bỏ thái ấp của quý tộc. Xã hội Việt-nam hồi cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV đã hình thành hai lực lượng xã hội hoàn toàn đối kháng nhau. Một bên là quý tộc và quan liêu cao cấp muốn duy trì các chế độ hiện hành, cụ thể là duy trì chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ. Một bên là tầng lớp địa chủ không xuất thân từ quý tộc liên minh với nô tỳ, nông dân tự do và tuyệt đại đa số nho sĩ, chủ yếu là nho sĩ bình dân, muốn thủ tiêu chế độ đại điền trang, chế độ nô tỳ, hạn chế các quyền lực của nhà chùa, san bớt các hàng rào phân cách các đẳng cấp xã hội, đưa Nho giáo lên địa vị độc tôn, lấy thi cử làm tiêu chuẩn

chủ yếu để kén chọn nhân tài, cụ thể là kén chọn quan lại. Sự xung đột giữa hai lực lượng trên là nguyên nhân để ra các tình trạng rối loạn ở cuối đời Trần làm bùng ra các phong trào khởi nghĩa của nô tỳ và của nông dân.

Hồ-quý-Ly là người đầu tiên nhìn thấy nguy cơ của chế độ phong kiến, ông đã cho thi hành một loạt các cải cách nhằm cứu vãn chế độ phong kiến đang lung lay dữ dội. Nhưng chính sách hạn điền và chính sách hạn nô, mặc dầu ít nhiều đều có lợi cho sản xuất của xã hội, không được tầng lớp địa chủ và nô tỳ ủng hộ. Kết quả các cải cách của Quý Ly vì vậy không có cơ sở tồn tại lâu dài, và cuối cùng thì cơ đồ của Quý Ly đã sụp đổ trước cuộc xâm lược của quân Minh.

Sau mười năm đấu tranh anh dũng, dưới sự lãnh đạo tài tình của Lê Lợi và Nguyễn Trãi, nghĩa quân Lam-sơn đánh đuổi được quân Minh, đất nước Việt-nam lại trở lại độc lập, một triều đại mới ra đời là triều đại nhà Lê. Không có tài liệu lịch sử cụ thể nào cho chúng ta biết thái độ của nghĩa quân Lam-sơn đối với chế độ đại điền trang, chế độ nô tỳ cũng như đối với các chế độ khác ở cuối đời Trần. Nhưng căn cứ vào xã hội Việt-nam thời Lê sơ, cụ thể là xã hội Việt-nam thời Lê Thái-tổ, Lê Thái-tôn, Lê Nhân-tôn và Lê Thánh-tôn, chúng ta có thể biết được những người đã lãnh đạo nghĩa quân Lam-sơn đã làm được những gì sau khi đã quét sạch quân Minh xâm lược ra khỏi đất nước. Xét lịch sử Việt-nam thời Lê sơ, chúng ta thấy xã hội thời này khác xã hội thời Trần về nhiều phương diện căn bản. Nói khác đi, xét lịch sử Việt-nam thời Lê sơ, chúng ta không thấy những nguyên nhân đã để ra những rối loạn, những cuộc khởi nghĩa nổ ra ở xã hội cuối đời Trần. Chế độ đại điền trang thời Lê sơ, về căn bản đã bị thủ tiêu. Thời Lê sơ vẫn còn một số điền trang của thời trước để lại, nhưng đã bị nhà nước phong kiến hạn chế và kiểm soát chặt chẽ cho đến khi không còn nữa. Năm 1428, Lê Thánh-tôn bắt các nhà có điền trang phải khai báo cho rõ và chịu sự kiểm soát ngặt của quan lại địa phương. Thời Lê sơ, chế độ nô tỳ về căn bản cũng bị thủ tiêu. Những nô tỳ mà người ta còn thấy nhiều vào các thời Lê Thái-tổ, Lê Thái-tôn, Lê Nhân-tôn, Lê Thánh-tôn là những nô tỳ của thời trước còn sót lại. Những nô tỳ đó hầu hết là tù binh Trung-quốc, tù binh Chiêm-thành. Còn nô tỳ người Việt, thì hầu như không còn

nữa. Pháp luật thời Lê sơ nghiêm cấm việc mua bán nô tỳ. Năm 1472, nhà nước phong kiến cấm việc giấu người Chiêm làm nô tỳ. Năm 1499 Lê Thánh-tôn cấm hẳn việc mua bán « người man » làm nô tỳ. Ngoài ra, pháp luật thời Lê sơ còn nghiêm cấm việc bán đứt dân đinh làm nô tỳ và không được thích chữ vào mặt dân đinh làm nô tỳ. Thời Lê sơ, sự bành trướng của Phật giáo đã bị hạn chế rất nhiều. Ở bài « Thập giới cô hồn quốc ngữ văn », Lê Thánh-tôn công nhiên lên tiếng công kích Phật giáo, Đạo giáo, và tỏ ra chỉ tôn sùng có Nho giáo mà thôi. Quốc tử giám không còn là nơi học tập riêng cho con em nhà quý tộc và quan liêu cao cấp nữa. Năm 1428, Lê Thái-tổ đã mở trường Quốc tử giám ở Thăng-long cho con em quý tộc, quan liêu và con em nhà binh dân ưu tú vào học. Cũng năm 1428, Lê Thái-tổ lại cho mở trường học ở các lộ, cho tất cả những người có đủ điều kiện theo học, bất kể những người do tước dòng giống nào, là con em quý tộc hay không quý tộc, là quan liêu hay không quan liêu. Thị cử thời Lê sơ đã trở thành tiêu chuẩn chủ yếu để kén chọn quan lại, tuyển bổ quan lại. Vì quan lại hầu hết đều do thi cử mà ra, cho nên hầu hết quan lại đều xuất thân từ địa chủ. Nếu quan lại không xuất thân từ địa chủ, thì trong quá trình làm quan cũng dần dần địa chủ hóa — cũng dần dần có nhiều ruộng đất để phát canh thu tô. Thời Lê sơ, chế độ bóc lột nông nô không còn nữa, nó đã thay thế bằng chế độ bóc lột phát canh thu tô của địa chủ. Chế độ bóc lột phát canh thu tô trở thành chế độ bóc lột chủ yếu đối với nông dân. Nhà nước phong kiến thời Lê sơ là nhà nước của giai cấp địa chủ, đến vua cũng chỉ là một địa chủ lớn mà thôi. Quyền lợi của địa chủ được bảo vệ ở khắp các mặt sinh hoạt của xã hội. Bộ *Luật Hồng-deức* là bộ luật bảo vệ và chính thức hóa quyền lợi của chủ. *Luật Hồng-deức* thật ra được xây dựng từ đời Lê Thái-tổ, trải qua đời Lê Thánh-tôn, Lê Nhân-tôn, và đến Lê Thánh-tôn thì hoàn thành. Năm 1483, Lê Thánh-tôn chỉ làm có một việc là sai các quan sưu tập các điều luật, các pháp lệnh đã thi hành từ các triều Lê Thái-tổ, Lê Thánh-tôn và Lê Nhân-tôn rồi chắp chước, sửa đổi và hệ thống hóa lại thành bộ luật mà chúng ta vẫn quen gọi là *Luật Hồng-deức*. *Luật Hồng-deức* chỉ hệ thống hóa và chính thức hóa quyền lợi của địa chủ, khi giai cấp này đã nắm được quyền điều khiển các

bộ máy nhà nước. *Luật Hồng-deức* rất chú ý đến việc bảo vệ quyền sở hữu ruộng đất; nguyên tắc mua bán và cầm cố ruộng đất, nhất là quyền thừa kế ruộng đất hương hỏa. Các điều 352, 383 trong pháp điển *Luật Hồng-deức* công nhận quyền chiếm hữu lâu năm thành quyền sở hữu. Vì giai cấp địa chủ là giai cấp có sẵn tiền, cho nên *Luật Hồng-deức* cho phép người phạm tội bỏ tiền ra chuộc tội. Trong kháng chiến chống quân Minh, phụ nữ có nhiều công hiến vĩ đại. Trong khi ở tiền tuyến, đàn ông cầm vũ khí đánh giặc, thì ở hậu phương phụ nữ đảm nhận công việc sản xuất. Không có phụ nữ, cuộc kháng chiến chống quân Minh không thể tiến hành thắng lợi được. Vì vậy, ở *Luật Hồng-deức* quyền lợi của phụ nữ đã được nhìn nhận ở những phương diện nhất định. Theo điều 387, thì con gái được hưởng quyền chia gia tài như con trai, trong trường hợp gia đình không có con trai, thì con gái trưởng được quyền thừa kế hương hỏa. Điều 321 quy định rằng người con gái đã đính hôn nếu người con trai bị ác tật, bị tội hay bị phá sản, thì người con gái có quyền khước hôn, trái lại người con gái bị ác tật, bị phạm tội hay bị phá sản, thì con trai không có quyền bỏ. Điều 307 thừa nhận cho người vợ có quyền bỏ chồng, trong trường hợp người vợ bị chồng bỏ rơi trong 5 tháng không đi lại.

Những quyền lợi của địa chủ và quyền lợi của phụ nữ không những pháp luật thời Lý Trần không nói đến, mà đến bộ luật Gia-long của triều Nguyễn cũng không thừa nhận. Bộ *Luật Hồng-deức* quả đã phản ánh được sự tiến bộ của xã hội Việt-nam, sau cuộc kháng chiến chống quân Minh thắng lợi.

Xã hội Việt-nam thời Lê sơ còn khác xã hội Việt-nam thời Lý Trần ở chỗ nhà nước trung ương tập quyền đã phát triển đến cao độ. Nhà nước phong kiến thời Lý Trần so với nhà nước phong kiến thời Ngô, Đinh, Lê, đã là nhà nước trung ương tập quyền, những nguyên tố phân quyền vẫn còn tồn tại trong một mức độ nhất định. Ở các thái ấp của mình, vương hầu vẫn có quân đội riêng, phủ đệ riêng, quyền hành của vương hầu trong thái ấp rất lớn. Đến thời Lê sơ, các thái ấp không còn nữa, chế độ phân phong các vương hầu trấn trị các địa phương cũng bị thủ tiêu. Chính quyền trung ương với tay thẳng đến các địa phương, bổ nhiệm quan lại đến các địa

phương, sau một thời gian cai trị ở địa phương, quan lại lại bị điều đi nơi khác. Đến đời Lê Thánh-tôn, nhà nước trung ương tập quyền đã tiến tới đỉnh chót của nó. Những nhân tố phân tán của chế độ phong kiến Lý Trần, đến thời Lê sơ đã hoàn toàn mất hết. Nhà nước phong kiến tập quyền thời Lê sơ mới thật là nhà nước tập quyền đầy đủ.

Năm 1429, sau khi lên ngôi vua, Lê Thái-tổ ban hành chế độ quân điền. Trong lịch sử Việt-nam, ít nhất cũng là lịch sử thành văn, đây là lần đầu tiên thi hành chế độ quân điền. Đến thời Lê Thánh-tôn, chế độ quân điền mới thật là phân minh cụ thể. Theo chế độ quân điền, thì các ruộng đất công của các xã thôn đem phân cấp cho mọi người trong xã thôn, cứ sáu năm thì ruộng công lại đem quân cấp một lần; đến kỳ hạn quân cấp lại, mọi người phải đem khẩu phần ruộng của mình trả lại cho xã để phân cấp lại. Tất cả mọi người trong xã đều được quân cấp, từ quan viên cho đến vợ con bọn phạm nhân đều được quân cấp ruộng, quan viên thì được nhiều ruộng, các hạng dưới thì khẩu phần ruộng ít hơn. Tại sao các vua thời Lê sơ lại định ra chế độ quân điền? Trong lời dụ về phép quân điền, Lê Thái-tổ có nói: « Kể chớ bởi nhơn nhác thì chiếm nhiều ruộng đất, còn người lính chiến đã thi một thước, một tấc đất cũng không có, giàu nghèo không công bằng... ». Như chúng ta đều biết, cuộc kháng chiến chống quân Minh sở dĩ đi đến thắng lợi vẻ vang, chủ yếu là do những hy sinh rất lớn của nô tỳ và nông dân tự do, hai tầng lớp lao động đông đảo nhất trong xã hội. Khi cầm vũ khí đứng lên theo nghĩa quân Lam-sơn, nô tỳ đã tự thủ tiêu chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ. Đối với nô tỳ, chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ thực tế không còn nữa. Trong kháng chiến chống quân Minh, và liền ngay sau kháng chiến thắng lợi, rất có thể nô tỳ và nông dân ở các địa phương đã tự động đứng lên giành lấy ruộng đất của quý tộc, chủ yếu là của quý tộc đầu hàng quân Minh, để cấy cấy. Khi quân Minh còn trên đất Việt-nam, nghĩa quân Lam-sơn đã mặc nhiên thừa nhận tình hình thực tế ấy; khi quân Minh đã bị đánh đuổi, nhà Lê cũng mặc nhiên thừa nhận tình hình thực tế ấy. Năm 1429, Lê Thái-tổ chỉ chính thức thừa nhận tình hình ấy, và biến tình hình ấy thành một chế độ gọi là chế độ quân điền. Khi ban hành chế độ quân điền, Lê Thái-

tổ có chủ ý dành nhiều ruộng cho quân lính là những người đã hy sinh nhiều trong cuộc đấu tranh đánh đuổi quân Minh, đưa nhà Lê lên ngôi báu. Chế độ quân điền năm 1429 sở dĩ được đưa ra chủ yếu là do yêu cầu về ruộng đất của nô tỳ và nông dân, nhất là sau khi họ đã cầm vũ khí đứng lên đánh đuổi quân Minh. Lê Thái-tổ đã khôn khéo thỏa mãn yêu cầu ruộng đất của nô tỳ và nông dân bằng cách ban hành chế độ quân điền. Lê Thái-tổ quả là một nhà kinh bang tế thế sáng suốt, nhìn thấy yêu cầu cấp thiết của xã hội, và biết đề ra biện pháp nhằm thỏa mãn yêu cầu chính đáng ấy. Trong điều kiện của xã hội Việt-nam hồi thế kỷ XV, khi chế độ đại điền trang đã tan rã trên thực tế, chế độ quân điền có lợi cho sản xuất của xã hội. Tác dụng tích cực của chế độ quân điền là làm cho nông dân phấn khởi sản xuất để khôi phục kinh tế sau hai mươi năm chiến tranh xâm lược đã tàn phá đất nước. Chế độ quân điền đã thực tế làm cho kinh tế tiểu nông phát triển, khi kinh tế đại điền trang không còn nữa. Với chế độ quân điền, nô tỳ đã biến thành tiểu nông, họ có một số ruộng đất tối thiểu để tự ý cấy cấy và được hưởng toàn bộ hoa lợi, sau khi đã nộp đủ tô cho nhà nước. Chế độ quân điền đã thực tế thay thế chế độ đại điền trang, và được nhân dân hoan nghênh. Đó là một bước tiến của xã hội trong điều kiện chế độ đại điền trang đã cản trở sự phát triển của sức sản xuất.

Chế độ ban cấp lộc điền của các vua thời Lê sơ cũng đáng cho chúng ta để ý. Lác đác các vua Lê Thái-tổ, Lê Thái-tôn, Lê Nhân-tôn đã ban cấp lộc điền cho một số công thần. Nhưng phải chờ đến Lê Thánh-tôn, chế độ ban cấp lộc điền mới được quy định rõ rệt. Theo chế độ lộc điền, thì các quan lại từ thân vương đến tông tư phẩm, các thân thuộc nhà vua, các nữ quan đều được cấp lộc điền. Lộc điền gồm có hai loại, một loại ban cấp vĩnh viễn biến thành ruộng đất tư, một loại ban cấp tạm thời. Loại này chiếm phần lớn những ruộng ban cấp. Ruộng đất dùng làm lộc điền là ruộng đất công và ruộng đất do nhà nước mới tịch thu được trong và sau cuộc kháng chiến chống quân Minh. Lộc điền là ruộng đất do nhà nước phong kiến ban cấp cho quan lại cao cấp, nhưng lộc điền không phải là thái ấp. Khi ban cấp thái ấp cho quý tộc, các vua thời Lý Trần cấp luôn cho quý tộc những nông dân vẫn sống trên những

ruộng ấy. Những nông dân này trước vẫn cày ruộng ở xã và nộp tô cho nhà nước, nay biến thành nông dân lệ thuộc của bọn quý tộc chủ thái ấp. Nông dân lệ thuộc, ngoài số tô phải nộp cho quý tộc, còn phải làm rất nhiều việc tạp dịch cho quý tộc. Những việc tạp dịch này nhiều khi nhiều đến nỗi nông dân lệ thuộc không còn thì giờ để sản xuất cho chính bản thân mình nữa. Cũng như nông nô ở các đại điền trang, nông dân lệ thuộc ở các thái ấp không có hứng thú sản xuất, nhiều khi họ sản xuất ra, nhưng họ lại không được hưởng. Nông dân lệ thuộc chán sản xuất, do đó mà sản xuất của xã hội bị sút kém. Cũng như chế độ đại điền trang, chế độ phong cấp thái ấp đã cản trở sức sản xuất của xã hội. Yêu cầu phát triển của xã hội là phải thủ tiêu chế độ phong cấp thái ấp đi. Nhà Lê sơ đã bãi bỏ chế độ phong cấp thái ấp, và thay chế độ ấy bằng chế độ ban cấp lộc điền. Người được ban cấp lộc điền chỉ được thu tô, nhưng không có quyền gì đối với những nông dân vẫn cày cấy trên các ruộng đã cấp. Những nông dân này vẫn là thân dân của nhà nước phong kiến, họ không có nhiệm vụ gì đối với quan lại có lộc điền, ngoài việc họ phải nộp đủ tô cho quan lại. Trên các ruộng biến thành lộc điền, nông dân vẫn có hứng thú phát triển sản xuất. Nếu hoa lợi trên các lộc điền tăng lên, thì thu hoạch của nông dân sẽ tăng lên. So với chế độ phong cấp thái ấp, thì chế độ ban cấp lộc điền là một bước tiến. Trong điều kiện xã hội Việt-nam hồi thế kỷ XV, chế độ ban cấp lộc điền có lợi cho sản xuất, có tác dụng phát triển sản xuất của xã hội.

So với xã hội thời Lý Trần, xã hội Việt-nam hồi thế kỷ XV cũng có một chuyển biến lớn về tư tưởng. Khi nghiên cứu Nguyễn Trãi, chúng ta đã thấy trước Nguyễn Trãi, trong văn học Việt-nam chưa hề ai nói đến nhân dân, đến ca tụng sức mạnh vĩ đại của nhân dân thì lại càng không làm gì có nữa. Ở thơ Lý-thường-Kiệt « Nam quốc sơn hà » dứt khoát là đề cho « Nam đế cư ». Ở Hịch tướng sĩ của Trần-quốc-Tuấn, chúng ta chỉ thấy quý tộc quan liêu vì thái ấp và bổng lộc của họ mà đứng lên kháng chiến chống quân Nguyên. Ở thơ Trần-quang-Khải và « Bạch-dăng-giang-phủ » của Trương-hán-Siêu, vai trò nhân dân cũng hoàn toàn vắng vẻ. Đến thơ văn Nguyễn Trãi, nhân dân đột nhiên xuất hiện ở vũ đài chính trị như

một động lực vĩ đại có khả năng làm thay đổi xã hội. Những câu :

— *Làm lật thuyền mới biết dân mạnh như nước*

— *Mến người có nhân là dân, chớ thuyền làm lật thuyền cũng là dân*

— *Thường nghĩ những quy mô lớn lao lộng lẫy đều do sức khổ nhọc của quần và dân*

của Nguyễn Trãi đã nói lên rất sinh động sức mạnh vô địch, sức mạnh quyết định của nhân dân. Trong lịch sử Việt-nam, người đầu tiên nhìn thấy sức mạnh vĩ đại của nhân dân là Nguyễn Trãi; người đầu tiên thấy nhân dân là động lực làm thay đổi các triều đại và thay đổi các chế độ xã hội cũng là Nguyễn Trãi. Từ chỗ nhìn thấy sức mạnh của nhân dân, Nguyễn Trãi luôn luôn nghĩ đến nhân dân, sẵn sóc nhân dân, coi đời sống của nhân dân như là mục đích của đời mình :

— *Quốc phú bình cường chẳng có chước, Bằng tôi nào thừa ịch chung dân.*

— *Độc sách thì thông đời nghĩa sách, Đem dân mưa nổi mắt lòng dân.*

Ở Nguyễn Trãi, yêu nước là yêu nhân dân, yêu nhân dân là yêu nước. Nước đối với ông là dân, dân là nước. Thật là khác với Lý-thường-Kiệt là người nhìn cả nước Đại Việt chỉ thấy có một ông vua! Đối với Nguyễn Trãi, dân không phải là một phạm trù trừu tượng, mà là những người lao động :

Ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày.

Kẻ cấy cày đây mới thật sự là nhân dân, đó là những người lao động sản xuất ra các của cải vật chất để cho quý tộc, quan liêu ngồi mà « ăn lộc ».

Từ Lý-thường-Kiệt qua Trần-quốc-Tuấn đến Nguyễn Trãi, chúng ta chứng kiến một sự chuyển biến lớn trong tư tưởng Việt-nam. Nếu ở Lý-thường-Kiệt và Trần-quốc-Tuấn, chúng ta chỉ thấy những Nam đế, những tướng lĩnh, những quý tộc vương hầu với những thái ấp và bổng lộc của họ, thì ở Nguyễn Trãi chúng ta chỉ thấy có nhân dân, đâu đâu cũng thấy nhân dân. Người làm ra thóc gạo là nhân dân, người xây dựng các lâu đài tráng lệ nguy nga cũng là nhân dân, người đánh giặc bảo vệ đất nước là nhân dân, người làm cho xã hội thay đổi cũng là nhân dân...

Tại sao ở Nguyễn Trãi, tư tưởng nhân dân lại đậm đà, sâu sắc đến thế? Nói khác đi, tại sao Nguyễn Trãi luôn luôn nói đến nhân dân, nghĩ đến nhân dân, còn Lý-thường-Kiệt và Trần-quốc-Tuấn thì không? Phải chăng Nguyễn Trãi yêu nước hơn Lý-thường-Kiệt và Trần-quốc-Tuấn? Theo tôi, nội dung tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi có thể khác nội dung tư tưởng yêu nước của Lý-thường-Kiệt và Trần-quốc-Tuấn, nhưng không thể vì thế mà kết luận rằng Nguyễn-Trãi yêu nước hơn Lý-thường-Kiệt và Trần-quốc-Tuấn. Thế thì tại sao tư tưởng nhân dân của Nguyễn Trãi lại đậm đà sâu sắc? Muốn trả lời xác đáng câu hỏi này, phải xuất phát từ tình hình xã hội Việt-nam thời Lý, thời đầu Trần, và xã hội Việt-nam hồi đầu thế kỷ XV. Thời Lý và đầu thời Trần, chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ chưa cản trở sản xuất của xã hội, địa chủ không xuất thân từ quý tộc đã có, nhưng chưa thành một giai cấp, và chưa đối lập kịch liệt với quý tộc, nô tỳ còn yên phận ở các đại điền trang và các gia đình vương hầu quý tộc, nông dân tự do vẫn yên ổn lĩnh ruộng đất của địa chủ về làm. Nông dân tự do, nô tỳ, địa chủ, chưa trở thành một lực lượng đối địch quyết liệt với quý tộc, họ vẫn để cho quý tộc định đoạt mọi việc trong xã hội. Họ chưa có vai trò gì trong xã hội, do đó, mà họ cũng không có vai trò gì trong văn học cũng như trong tư tưởng. Đến thế kỷ XV, thì tình hình xã hội không như thế nữa. Chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ đã khủng hoảng sâu sắc và cản trở nghiêm trọng sản xuất của xã hội. Nô tỳ đã chán ghét chế độ đại điền trang đến cực điểm. Tầng lớp địa chủ lúc này đã hình thành một lực lượng xã hội, họ phản đối bọn quý tộc, phản đối chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ là hai chế độ kìm hãm sự kinh doanh của họ. Địa chủ và nô tỳ đã gặp nhau trong cuộc đấu tranh chống bọn quý tộc, cụ thể là chống chế độ đại điền trang và chế độ nô

tỳ. Trong cuộc đấu tranh chống quý tộc, tầng lớp địa chủ và nô tỳ lại được sự đồng tình của nông dân tự do và nho sĩ bình dân. Hồi đầu thế kỷ XV địa chủ, nho sĩ, nô tỳ và nông dân tự do đã liên minh với nhau thành một khối đứng lên đấu tranh chống bọn quý tộc nhà Trần. Khi quân Minh sang xâm lược, thì lực lượng nổi trên vừa hướng mũi nhọn vào quân xâm lược, vừa đấu tranh đánh đổ bọn quý tộc nhà Trần tay sai của bọn xâm lược. Lực lượng không quý tộc của xã hội Việt-nam hồi đầu thế kỷ XV đã đứng cả lên, đã bẻ gãy xích xiềng của chế độ đại điền trang, chế độ nô tỳ và đã đánh bại quân Minh xâm lược. Lần đầu tiên trong lịch sử, địa chủ, nô tỳ, nông dân tự do và nho sĩ bình dân đã đoàn kết với nhau và gánh vác nhiệm vụ trước lịch sử: đánh đuổi quân Minh và đánh đổ chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ. Tất cả các lực lượng không quý tộc của xã hội Việt-nam đã đứng về một phía. Các lực lượng ấy mạnh như vũ bão và đã quét sạch quân Minh cũng như đã quyết sạch chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ... Tình hình đột biến của xã hội này đã dội vào tư tưởng và đã phản ánh vào văn học. Do đó mà thơ văn của Nguyễn Trãi chứa đựng những tư tưởng nhân dân rất đậm đà và sâu sắc. Sự có mặt của nhân dân trong thơ văn của Nguyễn Trãi chỉ là phản ánh vai trò lớn mạnh của nhân dân (địa chủ (lúc này tiền bộ), nô tỳ, nông dân tự do và nho sĩ bình dân) ở đấu tranh chống ngoại xâm và đấu tranh xã hội. Tư tưởng nhân dân nói chung đã xuất hiện ở tư tưởng Việt-nam và văn học Việt-nam từ thế kỷ XV trở về sau. Ở Nguyễn Trãi sở dĩ tư tưởng nhân dân đậm đà và sâu sắc hơn ở các thơ văn khác, là vì Nguyễn Trãi biết nhân dân hơn người khác, gần nhân dân hơn người khác, yêu nhân dân hơn người khác. Đời sống của Nguyễn Trãi đã chứng minh rằng ông đã đứng về phía nhân dân, do đó mà thơ văn ông đã phản ánh sâu sắc nguyện vọng và sức mạnh của nhân dân.

* *

Nghiên cứu xã hội Việt-nam thời Lê sơ, chúng ta thấy xã hội này khác xã hội thời Lý Trần về rất nhiều phương diện. Từ xã hội thời Lý — Trần sang xã hội thời Lê sơ không phải giản đơn là một sự thay đổi triều đại, mà chính là một sự thay đổi

xã hội về chất trong một chừng mực nhất định. Mở đầu cho sự thay đổi lớn lao đó là cuộc kháng chiến chống quân Minh do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo. Cuộc kháng chiến chống quân Minh là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc một trăm phần

trăm. Tính cách mạng của cuộc kháng chiến không phải chỉ dừng ở đấy, mà còn biểu hiện rõ rệt ở mặt xã hội nữa. Cuộc kháng chiến chống quân Minh không phải chỉ giải quyết nhiệm vụ giải phóng dân tộc, mà còn giải quyết các nhiệm vụ khác như nhiệm vụ đánh đổ chế độ đại điền trang, chế độ nô tỳ, nhiệm vụ hạn chế quyền lực của nhà chùa và đưa Nho giáo lên địa vị độc tôn. Cuộc kháng chiến chống quân Minh, vì vậy, là một hành động có tính chất cách mạng xã hội nữa. So với xã hội thời Lý Trần, xã hội thời Lê sơ đã có sự chuyển biến về chất ở một trình độ nhất định và trong một phạm vi nhất định. Sự chuyển biến của xã hội từ thời Lý Trần sang thời Lê sơ đã diễn ra với những đường nét độc đáo, đặc biệt Việt-nam. Ở châu Âu, lực lượng đối lập với những đặc quyền đặc lợi của quý tộc là giai cấp tư sản. Dưới thời phong kiến ở châu Âu, giai cấp tư sản là lực lượng xã hội tiến bộ. Đầu tiên giai cấp tư sản xướng xuất ra việc thủ tiêu chế độ phong kiến phân cát, sau giai cấp tư sản xướng xuất ra việc thủ tiêu chế độ phong kiến nói chung. Trong điều kiện của xã hội Việt-nam hồi thế kỷ XV, giai cấp tư sản chưa xuất hiện, lực lượng xã hội tiến bộ xuất hiện trên vũ đài chính trị là tầng lớp địa chủ không xuất thân từ quý tộc là hạng người cùng giai cấp với quý tộc. Chính tầng lớp địa chủ này là lực lượng lãnh đạo cuộc đấu tranh nhằm thủ tiêu các đặc quyền đặc lợi của quý tộc, nhất là thủ tiêu chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ. Ở Nga hồi thế kỷ XIX, lực lượng xã hội đứng lên đòi thủ tiêu chế độ nông nô là giai cấp tư sản. Đạo luật thủ tiêu chế độ nông nô năm 1861 là đạo luật có tính chất tư sản, nhưng lại do giai cấp phong kiến buộc phải đề ra để cứu vớt quyền lợi của họ. Năm 1861, sự áp bức kinh tế của giai cấp phong kiến đã được thay thế bằng sự áp bức kinh tế của giai cấp tư sản. Sau năm 1861, giai cấp tư sản Nga đã có đầy đủ các điều kiện cần thiết để mở rộng kinh doanh của họ. Ở Việt-nam, lực lượng thủ tiêu chế độ nô tỳ lại là địa chủ không xuất thân từ quý

tộc liên minh với nô tỳ và nông dân tự do. Địa chủ đã cùng với nô tỳ bẻ gãy xích xiềng của chế độ nô tỳ, giải phóng nô tỳ, biến nô tỳ thành nông dân tự do lĩnh ruộng của địa chủ về cấy cấy. Ở châu Âu, giai cấp tư sản phản đối chế độ phong kiến phân cát, sự hoạt động của giai cấp tư sản đã thúc đẩy nền quân chủ tập quyền sớm hình thành, và nền quân chủ tập quyền đã làm cho giai cấp tư sản dễ dàng trong việc kinh doanh. Nền quân chủ tập quyền ở châu Âu liên quan chặt chẽ với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Ở Việt-nam, ngay từ thời Lý Trần, chế độ quân chủ tập quyền đã hình thành, mặc dầu các nhân tố phản cát vẫn còn tồn tại. Sau cuộc kháng chiến chống quân Minh, lực lượng đưa nền quân chủ ở Việt-nam tiến đến một trình độ tập quyền cao hơn nữa, nền quân chủ tập quyền triệt để là giai cấp địa chủ. Chế độ quân chủ tập quyền thời Lê sơ, nhất là thời Lê Thánh-tôn đã lên tới đỉnh chót của nó. Đó là nền quân chủ tập quyền của giai cấp địa chủ, phục vụ lợi ích của giai cấp địa chủ. Sau cuộc kháng chiến chống quân Minh thắng lợi, Nguyễn Trãi đã bị chèn ép, chà đạp dưới triều Lê Thái-tổ, cuối cùng đến đời Lê Thánh-tôn thì bị thảm họa tru di, nhưng các nguyện vọng lớn của Nguyễn Trãi, những nguyện vọng thiết thực như thủ tiêu chế độ đại điền trang, giai phong nô tỳ v.v... trên căn bản đều được thực hiện dưới triều Lê Nhân-tôn, nhất là Lê Thánh-tôn. Yêu cầu phát triển của giai cấp địa chủ buộc giai cấp này phải thực hiện các nguyện vọng nói trên. Thời Lê Thánh-tôn là thời kỳ cực thịnh, thời kỳ hoàng kim của chính quyền địa chủ. Kinh tế địa chủ, chính trị địa chủ, văn học địa chủ dưới triều Lê Thánh-tôn đã tiến đến đỉnh cao tốt. Sang đến thế kỷ XVI, phương thức bóc lột của địa chủ dần dần mất tác dụng tích cực rồi cuối cùng trở thành phản động, cản trở sản xuất của xã hội, và biến thành đối tượng của các phong trào khởi nghĩa của nông dân hồi thế kỷ XVII, nhất là thế kỷ XVIII.

Ngày 26 tháng 10 năm 1962

NGHIÊN CỨU CÁC GIAI ĐOẠN CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN

BÙI - ĐÌNH - THANH

LỊCH sử kháng chiến của nhân dân ta là lịch sử đấu tranh vũ trang của một dân tộc bị áp bức, vừa thoát ra khỏi xích xiềng nô lệ chống lại một nước đế quốc, là lịch sử một cuộc chiến tranh cách mạng.

Cuộc chiến tranh cách mạng đó tiến hành vào những năm thuộc nửa sau của thế kỷ XX, trong điều kiện lịch sử chủ nghĩa đế quốc ngày càng suy yếu và các lực lượng tiến bộ của xã hội loài người ngày càng phát triển.

Căn cứ vào những đặc điểm đó của thời đại, đồng chí Mao Trạch-dông đã phát triển lý luận về chiến tranh cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, lần đầu tiên đặt cơ sở lý luận cho cuộc đấu tranh vũ trang ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa trong tác phẩm nổi tiếng *Bản về đánh lâu dài*.

Cuộc kháng chiến của nhân dân ta đã tiếp thu lý luận đó và vận dụng nó vào tình hình cụ thể của Việt-nam với tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* của đồng chí Trường-Chinh. Một trong những vấn đề căn bản được nêu lên và phân tích kỹ trong tác phẩm đó là vấn đề chia cuộc kháng chiến ra làm ba giai đoạn phải trải qua: phòng ngự, cầm cự và tổng phản công. Qua thực tế diễn biến của cuộc kháng chiến, giai đoạn phòng ngự của ta đã chấm dứt với chiến thắng Việt-bắc trong mùa thu, đông 1947. Từ đó, cuộc kháng chiến đã chuyển sang giai đoạn thứ hai, giai đoạn cầm cự.

Nếu như việc thừa nhận lấy chiến thắng Việt-bắc làm cái mốc đánh dấu cho việc kết thúc giai đoạn phòng ngự là nhất trí thì việc nghiên cứu, xác định xem cuộc kháng chiến đã chuyển sang giai đoạn thứ ba chưa, lại là một vấn đề chưa có kết luận dứt khoát và cần được thảo luận.

Vấn đề đặt ra là những thắng lợi quân sự liên tục từ cuối năm 1950, sau chiến thắng vang dội ở biên giới Việt-Trung có phải là

đã mở đầu cho giai đoạn thứ ba của cuộc kháng chiến hay chưa?

Theo tôi, muốn xác định được cuộc kháng chiến của ta đã chuyển sang giai đoạn thứ ba hay vẫn còn ở trong giai đoạn thứ hai cho đến khi ngừng tiếng súng và lập lại hòa bình, cần phải nghiên cứu kỹ các quy luật phát triển của cuộc chiến tranh cách mạng trong điều kiện cụ thể của Việt-nam, tính chất và đặc điểm của các giai đoạn, tương quan lực lượng giữa ta và địch. Nội dung những vấn đề nói trên liên quan chặt chẽ với nhau, trong đó vấn đề tương quan lực lượng có một ý nghĩa quyết định.

Nhìn lại cuộc kháng chiến, chúng ta thấy giai đoạn đầu kết thúc sau một thời gian tương đối không dài lắm (hơn hai năm kể từ ngày Nam-bộ kháng chiến 23-9-1945, khoảng một năm kể từ ngày toàn quốc kháng chiến 19-12-1946). Đó là vì trong giai đoạn này, đế quốc Pháp vừa mới ra khỏi cuộc chiến tranh thế giới thứ hai, lực lượng về mọi mặt chưa hồi phục, chúng chưa thể dốc toàn lực vào việc chiếm lại Việt-nam. Trong năm 1947, chúng lại phải chia xẻ một phần lực lượng vào việc đàn áp phong trào đấu tranh vũ trang của nhân dân Ma-da-gát-ca (Madagascar)(1). Về phía ta, dù sao sau Cách mạng tháng Tám cũng tranh thủ có được một thời gian ngắn tạm hòa hoãn với địch, chuẩn bị lực lượng để đối phó với quân thù. Thêm vào đó, cuộc chiến đấu anh dũng của nhân dân Nam-bộ trong 15 tháng trước khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ cũng đã góp phần tiêu hao một bộ

(1) Theo đại tá de Crèvecœur viết trong tạp chí *Tropique* cơ quan của quân đội thuộc địa Pháp số tháng 6-1952 trang 43 thì do tình hình Ma-da-gát-ca nên lực lượng chuẩn bị cho cuộc tấn công Việt-bắc lúc đầu định là 20.000 quân đã phải rút xuống chỉ còn 12.000 quân.

phận sinh lực địch. Nhìn chung, sức địch mạnh hơn sức ta nhưng không phải mạnh hơn tuyệt đối. Cuộc chạm trán này lửa đầu tiên ở Việt-bắc đã chứng minh điều đó rất rõ ràng và một khi đã không đủ khả năng để tiêu diệt nhanh chóng lực lượng của ta thì việc địch buộc phải chuyển từ đánh nhanh, thắng nhanh sang đánh kéo dài với ta là điều tất yếu.

Như thế, có thể thấy là diễn biến của cuộc kháng chiến trong giai đoạn đầu không phức tạp lắm. Nhưng sang giai đoạn thứ hai, quá trình cuộc kháng chiến đã diễn ra phức tạp hơn. Đây là giai đoạn then chốt có tác dụng làm chuyển biến lực lượng của ta từ yếu thành mạnh, từ chỗ kém địch dần dần đi đến ngang sức địch. Quá trình chuyển biến đó phải trải qua một thời gian tương đối dài vì sức mạnh của địch so với sức ta tuy không ở vào thế hơn tuyệt đối nhưng địch vẫn là một nước đế quốc, còn ta thì mặc dầu có chính nghĩa và ưu thế về tinh thần nhưng lực lượng vũ trang và vật chất còn yếu, lại phải chiến đấu trong một hoàn cảnh bị bao vây bốn phía. Do đó, trong điều kiện cụ thể của cuộc kháng chiến Việt-nam, thế cầm cự giữa ta và địch biểu hiện bằng hình thái giằng co quyết liệt trên nhiều mặt trong đó ta cũng như địch đều có những cố gắng lớn để tạo nên những biến chuyển có lợi cho mình. Có thể nói rằng không đâu bằng trong giai đoạn cầm cự thể hiện một cách nổi bật nhất tính chất trường kỳ và gian khổ của cuộc kháng chiến. Chúng ta hãy căn cứ vào thực tế diễn biến của cuộc kháng chiến từ năm 1948 đến năm 1954 để phân tích tình hình cụ thể và từ đó rút ra kết luận là hai hay ba giai đoạn.

Nghiên cứu khái quát tình hình cuộc kháng chiến trong những năm 1948, 1949, 1950, chúng tôi thấy có mấy điểm nổi lên rõ rệt: về phía địch, không có những cuộc tấn công quy mô lớn như cuộc tấn công Việt-bắc thu đông 1947, chúng chuyển trọng tâm hoạt động vào việc củng cố và « bình định » các vùng chiếm đóng bằng cách phân tán lực lượng trên những hệ thống chi chít, dày đặc vị trí, đồn bốt, tháp canh; địch chẳng những đánh ta về mặt quân sự mà còn bắt đầu chú ý tăng cường các hoạt động phá hoại ta về kinh tế, chính trị nhằm thực hiện âm mưu thâm độc « dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh ».

Về phía ta, những năm này là những năm cố gắng bồi dưỡng và phát triển lực lượng. Ta cũng phân tán bộ đội chủ lực nhưng với mục đích là xây dựng cơ sở ở các địa phương, diu dắt bộ đội địa phương và dân quân, tạo điều kiện thuận lợi cho chiến tranh du kích phát triển. Từ cuối 1949, bộ đội chủ lực đã dần dần tập trung trở lại, đẩy mạnh vận động chiến và mở những chiến dịch nhỏ.

Cho đến sát cuối năm 1950, tuy không có một trận đánh lớn nào như Việt-bắc năm 1947, nhưng kết quả hoạt động liên tục của ta và địch trên các chiến trường toàn quốc đã chứng tỏ lực lượng ta không ngừng phát triển, gây cho địch nhiều tổn thất và khó khăn. Điều đó thể hiện rõ rệt nhất ở chiến trường Bình-Trị-Thiên đã vươn lên một tình thế mới sáng sủa hơn sau những ngày đen tối trong những năm 1947, 1948.

Tuy nhiên, nhìn chung cuộc kháng chiến trong những năm nói trên thì thế chủ động trên chiến trường toàn quốc cũng như trên chiến trường Bắc-bộ vẫn thuộc về phía địch. Năm 1950 đã cầm thêm một cái mốc lớn đánh dấu một bước phát triển mới quan trọng của cuộc kháng chiến.

Cùng với thắng lợi chính trị to lớn là nước Việt-nam dân chủ cộng hòa được Liên-xô, Trung-quốc và các nước khác trong phe xã hội chủ nghĩa công nhận đầu năm 1950, cuộc kháng chiến lại ghi thêm vào lịch sử chiến thắng oanh liệt ở biên giới, giải phóng Cao-bằng, Lạng-sơn, Lào-cai vào mùa đông năm ấy.

Chiến thắng biên giới quả thực đã tạo nên một tình thế mới và mở ra những triển vọng mới của cuộc kháng chiến. Đó là lần đầu tiên ta tiêu diệt gọn được một bộ phận quan trọng sinh lực địch, giải phóng một vùng đất đai khá lớn, đó cũng là lần đầu tiên ta giành thế chủ động về phía mình. Tiếp theo thắng lợi ở biên giới là một loạt chiến dịch tấn công vào trung du, đường số 18, đồng bằng Bắc-bộ, Hòa-bình, Tây-bắc, Thượng Lào và cuối cùng là chiến dịch Điện-biên-phủ. Trong vòng 3 năm rưỡi, từ tháng 10-1950 đến tháng 5-1954, ta đã liên tục mở 8 chiến dịch lớn trên chiến trường Bắc-bộ. — Điều đó nói lên sự cố gắng vô cùng to lớn của quân đội và nhân dân ta, đồng thời cũng xác định rõ ràng thế chủ động đã chuyển về ta trên chiến trường chính là Bắc-bộ. Nhưng giành được chủ động và liên

lực mở các chiến dịch tấn công địch trên chiến trường chính chưa phải là đã chuyển sang giai đoạn thứ ba mà mới chỉ là tạo nên những tiền đề quan trọng và cần thiết.

Do tính chất, đặc điểm của cuộc kháng chiến Việt-nam, không thể khái niệm về giai đoạn tổng phản công là tất cả các mặt trận cùng một lúc đều ào ạt tấn công địch mà là « phản công trong cả một giai đoạn chiến lược theo kế hoạch chung cho chiến trường Đông-dương, phản công từng đợt cho đến khi địch hoàn toàn thất bại, ta hoàn toàn thắng lợi » (1). Điều kiện chủ yếu để chuyển sang tổng phản công là « ta chiếm ưu thế quân sự trên chiến trường chính, trong khi ở các chiến trường khác, ta đủ sức kiềm chế địch » (2).

Như vậy, vấn đề chính ở đây là cần nghiên cứu xem ta đã đi tới chỗ thực hiện được ưu thế quân sự đối với địch trên chiến trường Bắc-bộ hay chưa? Như phần trên đã nói, quy luật phát triển của cuộc kháng chiến ở Việt-nam là sức địch ngày càng suy yếu, sức ta ngày càng lớn mạnh nhưng không phải sự phát triển của hai lực lượng đối lập đó bao giờ cũng đi theo chiều lên thẳng hay xuống thẳng của mũi tên mà là một sự phát triển theo những bước quanh co, phức tạp.

Trong suốt thời kỳ từ 1950 đến 1954, địch không ngừng ra sức tăng cường lực lượng để đối phó với sự lớn mạnh nhanh chóng của ta. Chúng gặp nhiều khó khăn trong việc bổ sung lực lượng nhưng vẫn còn khả năng khắc phục các khó khăn đó đến một chừng mực nhất định. So sánh lực lượng của địch qua các thời kỳ, chúng ta thấy:

Năm 1946 : địch có 48.000 quân (3)

Năm 1950 : — — 221.000 — (4)

Năm 1952 : — — 283.000 — (5)

Năm 1954 : — — 500.000 — (6)

Với một số quân đã tăng gấp 10 lần so với năm đầu của cuộc chiến tranh, địch cũng có thêm kinh nghiệm và tổ chức lại hệ thống vị trí vững chắc hơn. Mặc dầu như thế, chúng vẫn đi từ thất bại này đến thất bại khác. Nhưng với tình hình đó, cũng chưa thể nói được rằng ta đã giành được ưu thế quân sự trên chiến trường Bắc-bộ vì tuy tốc độ phát triển lực lượng của ta nhanh hơn địch nhưng không phải không có khó khăn về các mặt nâng cao chất lượng, tăng cường trang bị, cải tiến việc nuôi dưỡng và bảo đảm sức khỏe cho quân đội.

Nói ta đã giành được chủ động trên chiến trường Bắc-bộ nhưng chưa chiếm được ưu thế quân sự không có gì mâu thuẫn vì ưu thế quân sự chỉ có thể thực hiện được khi tương quan lực lượng giữa địch và ta đã thay đổi, còn giành được chủ động là điều hoàn toàn có thể thực hiện được ngay cả trong điều kiện lực lượng ta chưa mạnh hơn địch trên chiến trường chính do sự chỉ đạo chiến tranh đúng, biết lợi dụng những chỗ yếu của địch và chỗ mạnh của ta, biết sử dụng tập trung lực lượng vào việc tấn công những nơi sơ hở của địch.

Từ sau trận thất bại ở Cao-bằng, Lạng-sơn cuối năm 1950, địch đã thấy rõ số phận của cuộc chiến tranh sẽ được quyết định trên chiến trường Bắc-bộ nên chúng đã không ngừng ra sức tăng cường lực lượng ở đây. Điều đó thể hiện rất rõ qua các kế hoạch của Rơ-ve (Revers), đờ Tát-si-nhi (de Tassigny), Na-va (Navarre). Càng về những năm cuối của cuộc chiến tranh, việc địch tập trung tăng cường lực lượng ở Bắc-bộ càng mạnh hơn. Thu đông 1953, Na-va đã tập trung ở Bắc-bộ tới 112 tiểu đoàn, gần một nửa lực lượng của địch trên toàn Đông-dương trong đó có 44 tiểu đoàn cơ động, nghĩa là hơn một nửa lực lượng cơ động của địch trên toàn Đông-dương (7). Về mặt trang bị vũ khí, địch cũng ra sức tăng cường hòng lấy chỗ mạnh này của chúng để bù đắp vào những chỗ yếu căn bản về chính trị, tinh thần chiến đấu của quân đội, chỉ đạo về chiến lược và chiến thuật. Theo thủ tướng Pháp La-ni-en (Laniel), đến khi đình chiến, lực lượng của Pháp ở Đông-dương còn có trên 1.000 khẩu pháo hạng nặng, 300 xe tăng, 650 máy bay các loại (8). Chúng ta bác bỏ thuyết vũ khí luận rất xa lạ với quan điểm của chủ nghĩa

(1, 2) Trích Nghị quyết Hội nghị toàn quốc lần thứ 3 của Đảng (21-1 đến 2-2-1950).

(3, 4) Tournoux. *Secrets d'Etat*, nhà xuất bản Plon, Paris, 1960, tr. 7 và 14.

(5) Roger Delpey — *Soldats de la boue*, quyển II, nhà xuất bản Karolu, Paris, 1961, tr. 18.

(6) Henri Navarre — *Agonie de l'Indochine*, nhà xuất bản Plon, Paris, 1956, tr. 46.

(7) Võ-nguyên-Giáp — Báo cáo tại hội nghị tổng kết chiến dịch Điện-biên-phủ ngày 28-7-1954.

(8) Laniel — *Le drame indochinois*, nhà xuất bản Plon, Paris, 1957, tr. 53.

Mác—Lê-nin về đấu tranh vũ trang cách mạng nhưng chúng ta cũng không coi thường vai trò quan trọng của các nhân tố vật chất đối với cuộc chiến tranh. Đối với một lực lượng địch còn mạnh như trên, lực lượng của ta tuy đang trên đà phát triển mạnh mẽ, vững chắc nhưng sự phát triển đó ngay cả đến năm 1954 cũng chưa đạt tới mức độ áp đảo địch trên chiến trường chính.

Sở dĩ địch có thể tăng cường lực lượng như vậy là do sự can thiệp của đế quốc Mỹ vào cuộc chiến tranh ở Đông-dương. Sự can thiệp trực tiếp và trắng trợn của đế quốc Mỹ là một yếu tố giúp cho đế quốc Pháp bị khốn đốn trong cuộc chiến tranh xâm lược có thể kéo dài giờ phút thất bại cuối cùng của chúng và làm cho giai đoạn cầm cự càng thêm dai dẳng, gay go. Trên thực tế, từ năm 1950, kẻ thù của nhân dân Việt - nam không phải chỉ riêng đế quốc Pháp nữa mà đã bao gồm cả đế quốc Mỹ. Cùng một lúc phải đấu tranh chống hai nước đế quốc trong đó có tên đầu sỏ của chủ nghĩa đế quốc, điều đó không thể không ảnh hưởng đến quá trình phát triển của tương quan lực lượng giữa ta và địch.

Từ 1950 đến cuối 1953, đế quốc Mỹ đã gửi sang Đông-dương trong đó phần lớn là dùng ở Việt-nam, gần 400.000 tấn dụng cụ chiến tranh, 150.000 súng các loại, 340 máy bay, 350 tàu chiến các loại (1). Tạp chí Mỹ *Tin tức nước Mỹ và thế giới* (U.S. News and world report) số ra ngày 19-2-1954 đã tổng kết tình hình Mỹ viện trợ cho Pháp với những con số như sau: viện trợ về tiền hàng năm là 785 triệu đô-la trong đó 400 triệu cho ngân sách chiến tranh Đông-dương của Pháp và 385 triệu trực tiếp cho bọn bù nhìn. Ngoài ra, còn 200 triệu đô-la về các loại vũ khí, máy bay, xe tăng, v.v... Tổng cộng là gần 1 tỷ đô-la. Sự giúp đỡ đó về mặt vật chất tuy không làm thay đổi được hướng phát triển của quy luật cuộc kháng chiến có lợi cho ta nhưng cũng gây ra cho ta không ít khó khăn và đòi hỏi ta phải có nhiều cố gắng vượt bậc mới có thể xoay chuyển được tình hình, đi tới chỗ giành được ưu thế quân sự.

Nếu như việc nghiên cứu tương quan lực lượng giữa ta và địch về mặt quân sự cho thấy ta chưa chiếm được ưu thế hơn địch trên chiến trường chính thì việc nghiên cứu hình thái diễn biến của cuộc chiến tranh từ 1950 đến 1954 càng làm nổi bật tính chất cầm cự quyết liệt.

Một trong những đặc điểm của cuộc chiến tranh giữa ta và Pháp là một cuộc chiến tranh không có mặt trận cố định, ở đâu cũng có thể trở thành tiền tuyến. Địch đánh lan ra chỗ này thì ta lại tấn công địch ở chỗ khác. Tình hình đó thể hiện rất rõ rệt trong suốt giai đoạn phòng ngự. Sang đến giai đoạn cầm cự, hình thái đó của cuộc chiến tranh vẫn không ngừng diễn biến. Thí dụ như tháng 10-1948, ta đánh Đông-bắc thì tháng 11-1948, địch tấn công chiếm đóng Sơn-tây, Việt-tri hoặc tháng 2-1950, khi ta tấn công vào hệ thống vị trí của địch ở Tây-bắc thì đồng thời địch cũng mở chiến dịch tấn công chiếm đóng Thái-bình. Trong bản báo cáo tại hội nghị Tuyên huấn tháng 2-1949, đồng chí Trường-Chinh đã giải thích hình thái diễn biến của cuộc chiến tranh trong giai đoạn cầm cự như sau:

« Cầm cự là:

- 1) chặn địch lại, không cho chúng tiến;
- 2) hoặc chúng tiến chiếm vùng này thì ta phải lấy lại vùng kia (cầm cự một cách linh động);
- 3) thu hẹp khu vực kiểm soát của địch lại;
- 4) luồn vào sau lưng địch, trong vùng địch kiểm soát mà đánh;
- 5) phá sức dự trữ của địch, làm cho chúng mỗi ngày một cô thế».

Tình hình phát triển của cuộc kháng chiến từ 1950 đến 1954 đã chứng minh rõ ràng những điểm nói trên. Tuy trong suốt thời gian đó, ta đã giành được chủ động và luôn luôn cố gắng củng cố nó nhưng như thể hoàn toàn không có nghĩa là địch cứ đành chịu bó tay ngồi yên một chỗ đợi ta tấn công để bị động đối phó. Chúng luôn luôn tìm cách giành lại thế chủ động đã mất mỗi khi lực lượng của ta giảm bớt áp lực tấn công hoặc khi chúng tạm thời củng cố được lực lượng, ổn định được tình hình. Trong kế hoạch của những người chỉ huy đội quân xâm lược ở Đông-dương từ 1950 đến 1954 không phải chỉ có một chiều thiên về phòng ngự.

Kế hoạch của tướng Rơ-ve cuối năm 1949 một mặt đề ra việc rút ở biên giới để tránh khỏi bị tiêu diệt nhưng một mặt khác cũng

(1) Theo tài liệu của Inozemtsev trong *La politique extérieure des E.U.A à l'époque de l'impérialisme*, bản Nga văn, nhà Xuất bản chính trị quốc gia, Mát-scơ-va, 1960, tr. 302.

đề ra phải tấn công chiếm đóng vùng đồng bằng Bắc-bộ. Và đến khoảng giữa năm 1950, chúng đã thực hiện được việc đó. Kế hoạch của tướng đờ Tát-si-nhi là tăng cường các lực lượng cơ động lớn mạnh và xây dựng một hệ thống boong-ke như một chiến lũy Ma-gi-nô (Maginot) thu nhỏ lại để ngăn chặn ta xâm nhập vùng trung du và đồng bằng nhưng khi tự cho là tình hình đã ổn định, đờ Tát-si-nhi không ngăn ngại huy động một lực lượng lớn tấn công ra Hòa-bình. Cuối năm 1953, sau khi nhận nhiệm vụ, tướng Na-va đã đặt một kế hoạch chia làm 3 bước như sau :

« — Bước thứ nhất : trong thu đông 1953, dùng chiến thuật tấn công để thực hiện chiến lược phòng ngự ở chiến trường miền Bắc, nhằm chống đỡ và phá những cuộc tấn công của bộ đội chủ lực ta, giữ vững thế phòng ngự ở miền Bắc.

— Bước thứ hai : trong xuân hè 1954, sau khi bộ đội chủ lực của ta ở miền Bắc đã bị tiêu hao thì địch chuyển quân vào Nam, mở một cuộc tấn công chiến lược để đánh chiếm vùng tự do Liên khu 5, bình định toàn bộ chiến trường miền Nam.

— Bước thứ ba : vào thu đông 1954, sau khi đã đánh chiếm chiến trường miền Nam, địch tập trung lực lượng ra miền Bắc, mở một cuộc tấn công chiến lược để tiêu diệt một bộ phận quan trọng của chủ lực ta, nhằm tranh thủ một thắng lợi quyết định để biến Đông-dương thành căn cứ quân sự của Mỹ » (1).

Để thực hiện bước thứ nhất của kế hoạch đó, tháng 10 - 1953, Na-va đã mở chiến dịch « Hải âu » (Mouette) tấn công ra vùng Tây-nam Ninh-bình nhưng cuộc hành binh phiêu lưu đó đã thất bại. Như thế, có thể thấy rằng trong một thời gian khá dài, địch tuy đã bị dồn vào thế bị động trên chiến trường chính vẫn không ngừng cố gắng giành lại chủ động nhưng sau mỗi lần cố gắng không kết quả, chúng lại rơi vào một thế bị động sâu hơn. Chính trên tinh thần đó, Trung ương Đảng Lao động Việt-nam trong chỉ thị gửi các cấp ủy địa phương ngày 8-11-1953 đã nhận định về cuộc tấn công của Na-va ra vùng tự do Ninh-bình như sau : « Việc địch cố gắng mở những cuộc tấn công hòng giành lại chủ động cũng như ta phải liên tiếp tấn công địch để củng cố thế chủ động của ta là một quy luật tất nhiên của giai đoạn tích cực cầm cự. Thế chủ động của ta là kết quả

của cả một quá trình đấu tranh gay go giữa ta và địch. Nó phải trải qua nhiều cuộc chiến đấu ác liệt, giằng co, gay go mới có thể củng cố vững chắc và phát triển được ».

Đề đi sâu hơn nữa vào việc phân tích tương quan lực lượng giữa ta và địch trên chiến trường chính và qua đó chứng minh rằng ta chưa chiếm được ưu thế quân sự đối với địch, cần đặc biệt chú ý nghiên cứu quá trình diễn biến của cuộc kháng chiến ở vùng đồng bằng Bắc-bộ. Có thể nói một cách không quá đáng là thế cầm cự, giằng co quyết liệt giữa ta và địch thể hiện một cách nổi bật nhất trong cuộc đấu tranh để giành lấy vùng đồng bằng. Lực lượng ta trên chiến trường Bắc-bộ ngày càng lớn mạnh, chiến tranh du kích ngày càng phát triển thì càng uy hiếp địch chẳng những ở các chiến trường rừng núi mà ngay cả ở đồng bằng. Tầm quan trọng của đồng bằng do tướng Rơ-ve xác nhận đầu tiên đã được tướng đờ Tát-si-nhi đề cao đến mức coi đó là « cửa ngõ của Đông-nam châu Á ». Đến thời Na-va, hẳn cũng không ngừng ra sức tăng cường lực lượng để giữ vững đồng bằng. Ở đó, Na-va đã rải một số quân bằng lực lượng 5 sư đoàn nằm trong gần 1.000 vị trí (2), không kể các binh đoàn cơ động sẵn sàng ứng chiến khi bị ta tấn công. Mặc dầu như vậy, địch đã phải dùng đến danh từ « đồng bằng ruộng nát » để nói lên tình trạng vô cùng khó khăn mà chúng mắc phải trong cuộc chiến đấu ác liệt với ta. Trước sự uy hiếp của ta ở phía trước mặt cũng như ở phía sau lưng, muốn giữ được đồng bằng Bắc-bộ, chỗ bảm cuối cùng của chúng không đi đến tan rã, địch ra sức mở các cuộc càn quét, ráo riết đánh phá cơ sở của ta trong vùng tạm bị chiếm. Do đó, ở đây, đấu tranh chủ yếu giữa ta và địch biểu hiện dưới hình thức càn quét và chống càn quét. Quy luật càn quét và chống càn quét trên chiến trường đồng bằng Bắc-bộ vừa thể hiện đặc điểm của cuộc kháng chiến Việt-nam, vừa nêu bật tính chất cầm cự quyết liệt giữa ta và địch.

Tình hình đại thể của các cuộc càn quét và chống càn quét diễn biến như sau : mỗi khi ta mở chiến dịch thì lực lượng của địch

(1) Võ-nguyên-Giáp — Báo cáo tại hội nghị tổng kết chiến dịch Điện-biên-phủ ngày 28-7-1954.

(2) Navarre — sách đã dẫn trang 46.

phải tập trung để đối phó. Trong vùng địch tạm chiếm, chỉ có những trận càn nhỏ, chiến tranh du kích do đó có điều kiện phát triển. Khi chiến dịch của ta kết thúc, địch lại chuyển những lực lượng lớn về càn quét nhằm mục đích phá hoại những kết quả ta đã đạt được và đánh bật lực lượng ta ra ngoài. Từ 1951 đến 1954, các cuộc càn quét của địch trên chiến trường đồng bằng Bắc-bộ ngày càng diễn ra thường xuyên hơn, kéo dài hơn, quy mô lớn hơn và tàn khốc hơn. Chúng ta có thể lấy tình hình diễn biến của cuộc chiến tranh ở đồng bằng Bắc-bộ từ sau khi địch thất bại ở Hòa-bình để phân tích. Chiến thắng của ta ở Hòa-bình đã giáng một đòn mạnh vào âm mưu giành lại chủ động của tướng Đờ Lát đơ Tát-si-nhi và mở ra một trạng thái mới trên chiến trường Bắc-bộ. Địch bị uy hiếp mạnh ở cả trước mặt và sau lưng. Để đối phó với tình hình đó, chỉ trong khoảng thời gian 5 tháng từ sau khi chiến dịch Hòa-bình kết thúc (tháng 2-1952), địch đã liên tiếp mở trên 20 cuộc càn quét hồng cứu vãn nguy cơ suy sụp ở đồng bằng. Lực lượng địch huy động vào các cuộc càn quét cũng ngày càng lớn hơn. Những trận càn như Thủy-ngân (Mercure) đánh vào Đông-nam Thái-bình tháng 3-1952, Lạc - đà (Dromadaire) tấn công miền bắc sông Luộc tháng 4 và 5-1952 đã tập trung tới gần 20.000 quân gồm đủ các binh chủng. Lực lượng đó lớn hơn cả lực lượng huy động để tấn công Việt-bắc năm 1947 và cũng suýt soát không kém lực lượng đánh ra Hòa-bình. Những trận càn quét đó nhiều khi kéo dài tới 3 tuần lễ. Do sự tập trung lực lượng của địch vào những trận càn quét với quy mô lớn như thế, các cuộc chống càn của ta cũng hết sức gay go, gian khổ. Qua những trận chiến đấu vô cùng oanh liệt, bộ đội, du kích và nhân dân vùng đồng bằng đã cho địch nếm nhiều thất bại đau đớn, nhưng một mặt khác, do địch đã đi đến chỗ thực hiện chiến tranh tổng lực một cách hết sức tàn bạo nên ta cũng không thể tránh khỏi những tổn thất lớn về nhân, vật lực làm hạn chế sự phát triển mạnh mẽ, nhanh chóng lực lượng kháng chiến của ta. Chính là dựa trên quá trình diễn biến thực tế của cuộc đấu tranh ở đồng bằng Bắc-bộ, đánh giá đúng đắn những chỗ yếu và chỗ mạnh của địch và ta, hội nghị tổng kết chiến tranh du kích tháng 7-1952 đã chỉ ra những phương châm chiến lược và chiến thuật, những hình thức

chiến đấu thích hợp và có hiệu quả để đẩy mạnh cuộc kháng chiến ở vùng sau lưng địch trong một tình thế cầm cự đã phát triển đến mức độ cao.

Một vấn đề quan trọng khác cũng cần chú ý nghiên cứu là tình hình lực lượng vật chất, tình hình kinh tế, tình hình hậu phương của ta trong thời kỳ từ 1950 đến 1954. Chiến tranh chẳng những là một sự thử thách đối với chế độ chính trị của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa non trẻ mà còn là một sự đối chọi giữa hai lực lượng vật chất của ta và địch. Sự vững chắc của hậu phương ta là một điều hoàn toàn không thể nghi ngờ và đó là một trong những nhân tố có tác dụng quyết định nhất đối với thắng lợi của cuộc kháng chiến. Nhân dân ta có thể tự hào về những cố gắng và hy sinh vĩ đại trong công cuộc đóng góp sức người, sức của nhằm thực hiện khẩu hiệu «tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng». Đó là một yếu tố thuận lợi căn bản mà địch không thể nào có được. Chính là do yếu tố thuận lợi căn bản đó cộng với đường lối lãnh đạo đúng đắn của Đảng mà một nước nông nghiệp lạc hậu, trình độ sức sản xuất rất thấp kém như nước ta đã có thể đương đầu trong nhiều năm với một nước đế quốc có một nền công nghiệp hiện đại. Tuy nhiên, chúng ta cũng không thể quên một nguyên lý của chiến tranh là thực lực quân sự của mỗi bên tham chiến phụ thuộc vào tiềm lực kinh tế, vào khả năng cung cấp những nhu cầu vật chất ngày càng to lớn của tiền tuyến. Cuộc chiến tranh giữa ta và Pháp không giống như một cuộc chiến tranh hiện đại ngay từ những năm đầu nhưng cũng không thể vượt ra ngoài quy luật chung đó. Trong giai đoạn phòng ngự, do quy mô các cuộc chiến đấu còn tương đối nhỏ, do lực lượng ta còn yếu, vấn đề cung cấp cho tiền tuyến tuy có khó khăn nhưng chưa đến nỗi gay go lắm. Nhưng khi bước sang giai đoạn cầm cự, tình hình đã khác trước, sự quan trọng của mặt trận kinh tế ngày càng hiện ra rõ rệt và nếu không giải quyết thắng lợi vấn đề kinh tế thì sẽ không thể đẩy mạnh được cuộc kháng chiến tiến tới. Thời kỳ từ cuối năm 1950 đến đầu năm 1954 đối với ta là cả một quá trình phấn đấu gian khổ để tăng cường lực lượng kinh tế. Năm 1951, chính sách thuế nông nghiệp được thực hiện có tác dụng khuyến khích nông dân sản xuất và bảo đảm việc dự trữ lương thực của Nhà nước

đề cung cấp cho tiền tuyến và bộ máy phục vụ kháng chiến đỡ bấp bênh hơn trước. Năm 1952, kế hoạch sản xuất và tiết kiệm của Nhà nước với một loạt chính sách mới về kinh tế tài chính đã bước đầu đạt được kết quả, giảm bớt một số khó khăn. Việc bước đầu đặt quan hệ mật dịch với nước bạn Trung-quốc cũng góp phần thúc đẩy nền kinh tế của ta phát triển. Năm 1953, phát động quần chúng thực hiện triệt để giảm tô và bắt đầu cải cách ruộng đất. Đó là những cố gắng tích cực đáng kể. Nhưng, như chúng ta đều biết, nền kinh tế kháng chiến căn bản là một nền kinh tế tự cấp tự túc trong đó phần đóng góp chủ yếu dựa vào lực lượng nông dân. Nếu như nông dân là đội quân chủ lực của cách mạng, của kháng chiến thì điều đó trước hết biểu hiện ở chỗ họ là nguồn cung cấp nhân lực, vật lực to lớn nhất cho tiền tuyến. Muốn cho nguồn cung cấp đó ngày càng dồi dào thì cần có sự bồi dưỡng lực lượng nông dân. Về mặt này, cần thấy rằng trong nhiều năm, việc bồi dưỡng đó chưa được tiến hành một cách tích cực. Ngay cả đối với vấn đề có một tầm quan trọng to lớn như cải cách ruộng đất cũng phải qua một thời gian mới phát huy tác dụng thực sự bồi dưỡng lực lượng nông dân để họ đóng góp nhiều hơn cho kháng chiến.

Trong chỉ thị về công tác kinh tế tài chính và sản xuất tiết kiệm ngày 30-7-1953, Trung ương Đảng đã đánh giá tình hình kinh tế như sau: « Nhìn chung sự tiến bộ của công tác kinh tế tài chính, chúng ta thấy sự tiến bộ ấy vẫn không tiến kịp với đà phát triển, với yêu cầu ngày càng to lớn của kháng chiến, nhất là về mặt sản xuất ».

Trên thực tế, không thể mong muốn trong một thời gian ngắn có thể biến khả năng tiềm tàng của ta thành hiện thực và đưa nền kinh tế kháng chiến của ta tiến vọt lên. Một mặt khác, sự phát triển lực lượng kinh tế của ta trong thời kỳ này gặp nhiều khó khăn do những hành động phá hoại của địch gây nên. Chúng ra sức cướp bóc, vơ vét của cải của nhân dân vùng tạm bị chiếm, tăng cường phá hoại mùa màng, bắn giết trâu bò, lập vành đai trắng, ném bom phá hủy các hệ thống thủy nông... Tình hình đó không thể không ảnh hưởng đến một mức độ đáng kể đối với việc động viên khả năng của nhân dân nhằm tăng cường xây dựng lực lượng quân đội và bảo đảm

thực hiện các kế hoạch tác chiến. Mỗi lần mở chiến dịch, một trong những khó khăn lớn nhất thường gặp là việc cung cấp lương thực, vũ khí, đạn dược, việc bảo đảm vận chuyển nhanh chóng, kịp thời những thứ đó đến cho bộ đội tiêu diệt quân thù.

Căn cứ vào tình hình thực tế nói trên, tôi cho rằng nền kinh tế của ta từ năm 1951 cho đến năm 1954 tuy vẫn tiếp tục phát triển mỗi ngày một khá hơn nhưng chưa thực sự trở thành một cơ sở vật chất đủ sức bảo đảm phục vụ cho những nhiệm vụ quân sự của giai đoạn tổng phản công.

Sau hết, nếu chúng ta nghiên cứu những ngày cuối cùng của cuộc kháng chiến với cuộc đàm phán ở Giơ-ne-vơ nhằm lập lại hòa bình thì càng thấy thể hiện đúng đắn mối tương quan lực lượng giữa ta và địch. Những kết quả đã đạt được ở hội nghị Giơ-ne-vơ là một thắng lợi lớn của nhân dân ta. Với thắng lợi đó, ta đã chặn được âm mưu kéo dài và mở rộng chiến tranh của đế quốc Mỹ, giải phóng cho một nửa đất nước. Nhưng một mặt khác, do lực lượng của ta chưa trội hơn địch về mọi mặt nên chủ nghĩa đế quốc còn tồn tại trên một nửa đất nước ta ở miền Nam.

Đảng ta đã đánh giá tương quan lực lượng giữa ta và địch trong thời kỳ cuối cùng của cuộc kháng chiến như sau: « Sau thắng lợi quân sự trên các chiến trường trong đông xuân vừa qua, nhất là sau thắng lợi lớn của ta ở Điện-biên-phủ, tình thế trong nước phát triển ngày càng có lợi cho ta, địch đang gặp nhiều khó khăn lớn tuy chúng vẫn không ngừng rầy rụa. Sau 9 năm kháng chiến, những thắng lợi lớn của ta về mặt quân sự và cải cách ruộng đất, cũng như về mặt tài chính-kinh tế, văn hóa giáo dục, xây dựng mặt trận, xây dựng Đảng, v.v... đã đánh dấu một bước tiến rất lớn của quân và dân ta. Những thắng lợi ấy đã làm cho lực lượng so sánh giữa ta và địch biến chuyển có lợi cho ta nhưng chưa phải biến chuyển căn bản có tính chất chiến lược » (1).

Nói tóm lại, căn cứ vào những ý kiến trình bày ở trên, tôi cho rằng cuộc kháng chiến của ta cho đến khi kết thúc vẫn ở

(Xem tiếp trang 32)

(1) Trích nghị quyết Hội nghị ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 6 ngày 15 đến 17-7-1954.

MỘT SỐ TÀI LIỆU VÀ Ý KIẾN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA PHAN-BỘI-CHÂU VÀ CƯỜNG-ĐỀ

(Góp thêm vào ý kiến của đồng chí Hồng-Chương)

CHƯƠNG - THẦU

TRONG lịch sử phong trào giải phóng dân tộc Việt-nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, Phan-bội-Châu là nhân vật trung tâm, là một nhà chí sĩ yêu nước nhiệt thành đã hoạt động không biết mệt mỏi để tìm phương cứu nước. Nhưng khi nói đến sự hoạt động cách mạng của Phan-bội-Châu, nhất là khi ở nước ngoài, người ta vẫn thường nhắc tới Cường-Đề, một ông hoàng thất thế được Phan và các đồng chí của Phan tôn làm hội chủ Duy-tân hội (1904), Hội trưởng Việt-nam quang-phục hội (1912) và Cường-Đề đã gắn bó với các tổ chức cách mạng này và gắn bó với Phan-bội-Châu trong một thời gian khá lâu. Vậy Cường-Đề đã đóng vai trò như thế nào đối với các tổ chức đó? Đây là một vấn đề khá lý thú, đáng để cho những người nghiên cứu lịch sử cận đại Việt-nam chú ý tìm hiểu.

Về việc đánh giá nhân vật Cường-Đề thì đồng chí Hồng-Chương trong bài « Cường-Đề — anh hùng cứu nước hay Việt-gian bán nước? » đăng ở tập san *Nghiên cứu Lịch sử* số 43 đã cung cấp cho chúng ta một số tài liệu rất quý báu, nhất là những tài liệu hoạt động bán nước buôn dân của Cường-Đề giai đoạn từ 1937 về sau. Một số người cầm bút ở miền Nam đã đề cao Cường-Đề cốt để hồng lừa bịp, che giấu một âm mưu chính trị hết sức phản động của tên Việt gian bán nước số một là Ngô-đình-Diệm hiện nay. Bởi vậy, chúng tôi hoàn toàn đồng ý với nhận định của đồng chí Hồng-Chương về nhân vật Cường-Đề:

« Từ năm 1925 trở về trước, những hoạt động của Cường-Đề có phần nào tích cực và tiến bộ, tuy rằng sự tích cực và tiến bộ đó rất là hạn chế. Nó không có tác dụng gì mấy đối với sự nghiệp giải phóng của dân tộc ta. Và bên cạnh phần tích cực cũng đã lộ rõ nhiều yếu tố tiêu cực. Nhưng ngay cả trong thời kỳ hoạt động của Cường-Đề cũng không phải là « một đấng anh hùng cứu nước »

như bọn Diệm tuyên truyền ở miền Nam hiện nay. Trái lại, từ năm 1937 trở đi, Cường-Đề đã trở thành một tên tay sai hoạt động đắc lực để phục vụ cho âm mưu phát động chiến tranh xâm lược của bọn phát-xít Nhật. Trong thời kỳ này, những hoạt động của Cường-Đề có nguy hại trực tiếp không những cho sự nghiệp cách mạng giải phóng của dân tộc ta, mà còn cho sự nghiệp hòa bình dân chủ trên thế giới. Hoạt động chống Pháp của Cường-Đề trong thời kỳ này không phải là hoạt động cách mạng cứu nước mà chỉ là hoạt động bán nước của tên Việt gian thân Nhật âm mưu thay thầy đổi chủ mà thôi » (1).

Để bổ sung thêm vào những ý kiến nhận định trên, chúng tôi muốn xét thêm vai trò Cường-Đề trong giai đoạn trước năm 1925, xem Cường-Đề đã có tác dụng gì đối với công cuộc vận động cách mạng lúc bấy giờ, cụ thể là xét thêm mối quan hệ giữa các tổ chức Duy-tân hội, Việt-nam quang-phục hội đứng đầu là Phan-bội-Châu với Cường-Đề như thế nào? Hay nói một cách khác, chúng ta sẽ tìm hiểu vì sao Phan-bội-Châu dùng con bài Cường-Đề? Do đó để biết rõ con người Cường-Đề một cách toàn diện hơn.

Chúng ta đều biết rằng, lịch sử phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Việt-nam bước sang những năm đầu thế kỷ XX đã xuất hiện một hình thức hoạt động mới, tức là tổ chức hội đảng, vận động xuất dương du học do Phan-bội-Châu và các đồng chí của Phan khởi xướng. Từ năm 1904, Duy-tân hội của Phan-bội-Châu đã đề ra ba kế hoạch lớn:

« 1. Liên kết dư đảng cần vương và những tay trắng kiện sơn lâm xướng nghĩa khởi binh, dùng thủ đoạn bạo động để đánh giặc phục thù.

2. Tìm người trong hoàng thân lập làm minh chủ — rồi ngầm liên kết với những

(1) *Nghiên cứu lịch sử*, số 43, tr. 43.

người có thể lực lúc bấy giờ để họ ủng hộ, lại tập hợp các người ở Trung, Bắc-kỳ cùng nhau khởi sự.

3. Thi hành hai kế hoạch trên, nếu lúc nào cần đến ngoại viện thì phái người xuất dương cầu viện. Mục đích là cốt sao cho khôi phục được nước Việt-nam độc lập, ngoài ra chưa có chủ nghĩa gì khác»(1).

Ba kế hoạch trên cũng là cương lĩnh hành động của Duy-tân-hội, nó phản ánh tư tưởng chủ đạo của các sĩ phu trước hoàn cảnh thực tế xã hội lúc bấy giờ như thế nào. Muốn đuổi giặc cứu nước phải có lực lượng, mà lực lượng theo các cụ là «liên kết với dư đảng Cần vương», là «tập hợp những người trung nghĩa», là phải «tìm một hoàng thân lập làm minh chủ». Tại sao lại phải như vậy? Bởi vì, lúc này thực dân Pháp đã «bình định» xong nước ta bằng quân sự, chúng cũng đã đặt xong nền thống trị lên đầu nhân dân ta. Lúc này, khói lửa cần vương cũng vừa mới bị dập tắt, đôi nơi còn âm ỉ cháy. Lúc này, chính sách khai thác thuộc địa lần thứ nhất của toàn quyền Pôn Du-me (Paul Doumer) vừa mới bắt đầu thực hiện. Trong cuộc sống của nhân dân ta cũng bắt đầu một giai đoạn mới, bị áp bức bóc lột tàn khốc hơn, nhưng, các lực lượng giai cấp trong nước lúc này lại chưa phân hóa triệt để. Ảnh hưởng cần vương với những hình ảnh «hộ giá Hàm-nghi», gắn liền với những chiến công oanh liệt của nghĩa quân Phan-đình-Phùng, Tống-duy-Tân... còn vang dội trong nhân dân. Mặc dầu, Nam triều—bộ phận đầu não của nhà nước phong kiến đã thối nát, tan rã đi đến bán nước đầu hàng giặc, nhưng ý thức hệ phong kiến nói chung còn đậm nét trong đầu óc một bộ phận sĩ phu, quan lại và hào phú có tinh thần dân tộc. Đây cũng chính là lực lượng yêu nước cuối cùng của phong kiến Việt-nam. Đứng trước nhiệm vụ đánh đuổi ngoại xâm, họ vẫn mơ màng tìm thấy Thiếu-Khang, Cầu-Tiến, họ không thể quan niệm được một nước độc lập mà không có vua, mà đã có vua, thì ông vua ấy phải thuộc giống dõi chính thống. Điều đó cắt nghĩa vì sao Phan-bội-Châu và các đồng chí của Phan đã đề ra thành một trong những kế hoạch chính là tìm cho được một vị hoàng thân lập làm hội chủ. Và trải qua một thời gian chọn lựa, cuối cùng mới đồng ý tôn Cường-Đề, đích tôn của hoàng tử Cảnh, làm hội chủ Duy-tân hội.

Vấn đề «vì sao Phan-bội-Châu dùng Cường-Đề», chúng ta còn có thể thấy thêm rằng, vì Cường-Đề là một nhân vật cần thiết để thực hiện chính sách «đại đoàn kết» mười hạng người mà Phan viết trong «Hải ngoại huyết thư» năm 1905. Đây là những lực lượng cách mạng lúc ấy cần phải tập hợp. Trong «Mười hạng người đồng tâm» này, Phan đã xếp «quan lại tại chức», «các nhà hào phú», «con em các nhà quyền quý» lên trên các tầng lớp khác trong xã hội—tức là trên các tầng lớp: binh lính, giáo đồ Thiên chúa, hội đảng bí mật, nam nữ nhi đồng, thông ngôn ký lục, bồi bếp, con em các nhà có thù giặc, các người trong ngoài nước. Đây là thiểu số của Phan, do điều kiện giai cấp và điều kiện lịch sử hạn chế, nên Phan chưa thể nhìn thấy lực lượng vĩ đại của tầng lớp công nông đông đảo. Nhưng mặt khác, ta phải thấy tinh thần yêu nước nồng nàn của Phan muốn tìm cách đoàn kết các lực lượng để cứu nước, mà lực lượng Phan nhằm đoàn kết lại còn nặng tư tưởng quân chủ, tư tưởng muốn phò giòng dõi Gia-long. Vì vậy, Phan-bội-Châu phải dùng chiêu bài «quân chủ» cụ thể là dùng «con bài Cường-Đề».

Trước hết, «quan lại tại chức» là một trong những đối tượng quan trọng mà Phan cần đoàn kết. Như trên đã nói, đám quan lại này, dưới con mắt của Phan là mong tìm thấy ở đây ảnh hưởng sâu rộng của họ để dễ bề thu hút các tầng lớp khác. Chính vì muốn tìm những người tại mắt để «tôn làm anh», để «đứng ra làm chủ» nên trước kia (năm 1897) Phan đã viết bài phú «Bái thạch vi huynh» để mong «cầu hiền», trong đó có câu: «Ba sinh lớp bề có lòng, chưa quên nhờ bác; một mảnh vá trời ra sức, nay lại gặp anh» (2); hoặc như năm 1900 trong bài kinh nghĩa của kỳ phúc hạch khoa canh tý ở trường Nghệ: «Tắc thiên hạ chi sĩ giai duyệt» (Thế thì kẻ sĩ trong thiên hạ đều vui thích), Phan-bội-Châu đã gửi gắm tâm sự rằng: «Kẻ sĩ trong thiên hạ mà tinh tình đã dẫn hợp rồi, thì hình hài cố nhiên không thể trói buộc được, huống chi lại có cái đạo diệu huyền làm cho vui

(1) *Phan-bội-Châu niên biểu* — Bản dịch của Phạm-trọng-Điễm và Tôn-quang-Phiệt. V.S.Đ. xuất bản, 1959, tr. 33.

(2) Dựa theo câu dịch của Tôn-quang-Phiệt trong *Phan-bội-Châu và một giai đoạn chống Pháp*, tr. 7.

theo, thì cái kỳ vọng bình sinh làm thịnh cho đời sẽ được phát triển với người tri kỷ suốt ngàn thu, xét gặp thời như thế, đủ tỏ tất không ai còn ra cửa Bắc (1) mà lo không được giúp ích nữa. Còn như nếu là những kẻ ôm ngọc cần, cầu ngọc du, mang theo hoài bão lớn, thì con người ấy cũng còn lòng nào mà ăn trốn nữa? Vua đời lại biết đem xe sang ngựa tốt làm lễ hậu khéo léo mời đến chơi, thì kẻ sĩ trong thiên hạ tất sung sướng hơn hờ bảo nhau rằng: « Có đức minh chúa ở trên, ta có thể ra mà làm quen được » (2). Cũng với mục đích thăm dò tầng lớp trên này, trước đó Phan-bội-Châu đã viết « *Lưu cầu huyết lệ tân thư* » đề hô hào họ làm như « Cầu-Tiền lấy việc thờ Ngô mà diệt Ngô, như Nhật-bản lấy việc chịu lún Anh mà chống Anh »... Vì muốn tìm trong bọn họ những Trương Tử-Phong, Gia-cát-Lượng, cho nên Phan đã phải dùng con bài Cường-Đề để làm chiêu bài vận động họ. Nhờ vậy, trong chừng mực nhất định, Phan đã được Đào-Tấn, Hồ-Lệ giúp đỡ và đã lôi kéo được một số quan lại khác như Đốc học Nguyễn-thượng-Hiền tham gia tổ chức cách mạng của mình. Đồng chí Tôn-quang-Phiệt đã viết: « Nếu Phan-bội-Châu không bám lấy Cường-Đề thì đối với quan lại Nam triều không được cảm tình như thế, hoặc là cái lòng vị nể như thế, mà hoạt động sẽ khó khăn hơn » (3). Nhận định như vậy là rất đúng với thực tế lịch sử.

Một đối tượng vận động quan trọng khác của Phan-bội-Châu là « các nhà hào phú », « con em các nhà quyền quý ». Phan thấy ở họ một nguồn nhân tài vật lực dồi dào, nhất là các nhà hào phú Nam-kỳ, mà các nhà hào phú Nam-kỳ tư tưởng quân chủ còn rất mạnh, họ còn tưởng nhớ đến dòng dõi hoàng tử Cảnh khi xưa. Ngay từ năm 1903, một đồng chí của Phan là Nguyễn Hàm đã nói với Phan: « Xưa nay những người muốn mưu tính việc lớn, trước hết phải có ba điều dưới đây: 1. Thu phục được nhân tâm; 2. Góp được tiền cho nhiều; 3. Mua sắm khí giới cho đủ. Lòng người đã tin phục thì có thể kiếm được nhiều tiền, đã sẵn tiền thì vấn đề khi giới có thể giải quyết được. Với dân trí và tập quán của nhân dân ta, chúng ta chưa thể bắt chức làm theo châu Âu được. Chúng ta muốn kêu gọi được nhân dân, nếu không mượn tiếng vua chúa, thì các nhà giàu không ai chịu theo đâu. Vậy chúng ta dầu có lòng cứu nước, thì cũng chỉ có thể liều tính mạng cho trọn tiếng mà thôi, không

có lợi gì cho việc lớn cả. Tin vua Hàm-nghi ở đầu mấy lâu nay ta không biết rõ. Còn Thành-thái hiện nay ở trong tay người Pháp kiểm chế, chúng ta không sao gần được. Nay nếu tìm được con cháu hoàng tử Cảnh là dòng dõi Gia-long thì việc hiệu triệu dân Nam-kỳ sẽ dễ dàng, mà Nam-kỳ là kho tiền vừa thóc, Gia-long đã nhờ đó mà phục quốc » (4).

Quả vậy, khi Phan-bội-Châu tìm được Cường-Đề là giòng dõi chính của Gia-long và lập làm minh chủ thì các bậc hào phú trong nước, nhất là hào phú Nam-kỳ đã nhiệt liệt ủng hộ. Phan đã được hội đồng Hiến, Bùi-nhuận-Chi cho đến cả tri phủ Chiếu là một người vào dân Tây (Gilbert Chiếu) là những người có danh vọng ở Nam-kỳ lúc đó giúp đỡ rất tích cực. Khi xuất dương rồi, Phan đã cùng Cường-Đề tổ chức ra hội « Đồng văn thư viện » ở Nhật. Mỗi khi thiếu kinh phí là Phan-bội-Châu lại lấy danh nghĩa Cường-Đề viết thư kêu gọi các nhà hào phú ủng hộ. Chẳng hạn bài « Ai cáo Nam-kỳ phụ lão thư » (đầu đón gửi các cụ phụ lão Nam-kỳ) có câu: « Anh em chú bác ta ơi! Lòng nào mà nỡ ăn ngồi chờ yên? » (5). Hoặc ở trong bài « Kính cáo toàn quốc phụ lão » (kính thưa các cụ phụ lão trong cả nước), Phan đã mượn lời Cường-Đề, viết: « Tôi đây (Kỳ-ngoại hầu)

Thẹn tài đức mỏng manh, gặp vận nhà suy đốn, may sinh vào dòng trưởng cửa hoàng gia, được giữ chức con con trong chính phủ.

Xin thề nguyện cùng trời đất, một tấm lòng son, nhờ đến non sông nay đã đổi sắc, mà quyết chí vì ơn sâu nghĩa nặng.

Trông về cung điện Long-an, Bảo-định, Hiếu-tư trời xanh thăm thẳm, một nhóm cỏ cây.

Ngó đến địa đồ Trực-kỳ, Đông-kinh, Tây-cống mây trắng mờ mờ, một bầy rắn chuột.

(1) Bài thơ « Xuất Bắc môn » trong *Kinh Thi*, ý nói người hiền mong được giúp ích cho đời.

(2) Tài liệu do *Chương-Thâu* sưu tầm, *Chu-Thiên* dịch.

(3,4) Tôn-quang-Phiệt — *Phan-bội-Châu và một giai đoạn chống Pháp của nhân dân Việt-nam*. Nhà xuất bản Văn hóa, Hà-nội, 1958, tr. 229.

(5) Đặng-thai-Mai — *Văn thơ Phan-bội-châu*, Nhà xuất bản Văn hóa, 1958, tr. 167.

Khổ nhục thay! Tôi chúa trong ngoài như cây gươm sót lại, theo thời tùy thế, người khác nòi mà cũng gọi cha anh.

Đau đớn thay! Toàn dân Nam Bắc bầy con đồ sống thừa, thịt nát xương mòn, sinh gặp loạn phải chịu nhiều đau khổ.

Tuy vua trên có chí phục thù như Thiếu-Khang, Câu-Tiến, nhưng mây mờ nước đục, muốn tranh quyền khó nổi kêu trời!

Tuy tôi dưới có lòng trung nghĩa như Gia-cát, Bao-tu, nhưng núi cháy bề khô, muốn dựng võ mà không có đất!

Than ôi! Thành quách nghìn năm, cõi bờ vạn dặm, ngồi bó tay mà chịu để cho quân mọi rợ hoành hành. Thật là tội ở chúng ta. Nếu cứ ngồi mà chịu chết, thì sao bằng cùng nhau vùng dậy đấu tranh?» (1).

Xem đó, chúng ta biết mối quan hệ giữa Phan-bội-Châu và Cường-Đề là như thế nào. Phan đã sử dụng Cường-Đề như một con bài không hơn không kém. Đáp lại lời kêu gọi đó, những người yêu nước lúc bấy giờ đã gửi tiền giúp đỡ cách mạng. Phan đã ghi lại những dòng dưới đây chứng tỏ nhiệt tình của hào phú Nam-kỳ hưởng ứng công cuộc vận động cách mạng và chứng tỏ sự sùng bái đối với Cường-Đề:

« Tháng giêng năm mậu thân (1908) mới có mấy người sang Đông-kinh, lại dẫn nhiều thanh niên đi theo để vào học. Những phụ lão có nhiệt thành là các ông Nguyễn-thành-Hiến, Trần-văn-Định và Hoàng-công-Đức; tôi dẫn các ông ấy đến trường để xem chỗ ăn nghỉ, chỗ học ở trong trường và nơi học sinh thao luyện; người nào cũng vui mừng xin chịu trách nhiệm việc trù liệu phí khoản trong nước để gửi sang. Trung tuần tháng Giêng tôi mở đại hội toàn thể học sinh để tiễn các ông. Các ông lúc ấy tư tưởng quân chủ còn rất mạnh, nên lời với Kỳ-ngoại hầu rất giữ lễ độ; sự hăng hái nhận nhiệm vụ trù liệu phí khoản là thực tình... » (2)

Khi trở về nước rồi, các nhà hào phú đã góp được 20 vạn đồng để chuẩn bị gửi sang giúp. Vì vậy, có thể nói, hầu hết kinh phí của Duy tân hội là do các nhà hào phú Nam-kỳ cung cấp. Ngoài kinh phí ra, Nam-kỳ còn cung cấp được hơn 100 trong số 200 học sinh du học ở Nhật. Cho nên, khi Phan-chu-Trinh nêu thuyết đánh đổ quân chủ, Phan-bội-Châu rất lo lắng. Phan lo không phải vì nước không có vua, mà lo vì thiếu người, thiếu kinh phí,

Phan bảo Cường-Đề: « Cái thuyết đánh đổ quân chủ, nếu sớm tối lan tràn khắp nơi thì nhân dân Trung Bắc-kỳ tất có thái độ thay đổi, nhân tâm đã không thống nhất thì khoản chi phí sẽ không trù liệu vào đâu được. Ngay bây giờ phải soạn in một bản hiệu triệu giao người đem về Nam-kỳ, lợi dụng lúc lòng người còn mến chủ cũ, vận động họ góp tiền góp của, nếu có món tiền to đem đến, mới có thể ra tay mà mưu tính việc khác được, nếu không thì nhân tâm Trung, Bắc-kỳ tất nhiên chán nản, không sao duy trì được » (3). Cũng vì thế mà trong bức thư gửi phụ lão Nam-kỳ có những câu: « Than ôi! lục tỉnh Nam-kỳ, nghìn năm cơ nghiệp còn gì hay không ». Và đề nhắc lại với đồng bào miền Nam ngày xưa đã ủng hộ Gia-long rất đắc lực, bức thư viết: « Thành Gia-định đó đã xây trại tù! Còn non Phú-quốc trơ trơ, xa trông nào biết bây giờ là đâu? » để kích thích lòng yêu nước của đồng bào.

Một lực lượng quan trọng khác mà Phan cần vận động là đồng bào công giáo. Trong văn đề này ta thấy Phan-bội-Châu rất sáng suốt, khác hẳn các sĩ phu văn thân Cần vương trước đã đưa ra khẩu hiệu sai lầm « binh tây sát tả ». Phan rất biết trong đồng bào công giáo còn có người tưởng nhớ đến hoàng tử Cảnh người đã đi theo Bá-đa-lộc khi xưa. Nếu tìm được dòng dõi của hoàng tử Cảnh thì sẽ dễ dàng vận động đồng bào công giáo tham gia công cuộc chống Pháp. Nhờ dùng con bài Cường-Đề, đích tôn của hoàng tử Cảnh, nên việc vận động đồng bào công giáo đã thu được kết quả khá. Đồng bào công giáo trong đó có cả những linh mục tích cực tham gia cách mạng như cha Thông, cha Lý, nhưng người tiêu biểu nhất cho những người yêu nước kính chúa ấy là Mai-lão-Bạng, một chiến sĩ cách mạng trung thành, đã hy sinh cả đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Cũng nhờ sự có mặt của Cường-Đề với tư cách là hội chủ Duy-tân hội mà Phan đã tranh thủ được sự đồng tình của cả Hoàng-hoa-Thâm thủ lĩnh của phong trào nông

(1) Tài liệu *Chương-Thấu* sưu tầm và phiên dịch.

(2) *Phan-bội-Châu niên biểu* — Bản dịch, tr. 99 — 100.

(3) *Phan-bội-Châu niên biểu* — Bản dịch, tr. 86.

dân Yên-thế. Từ đầu năm 1907, sau khi hội đàm với Phan-bội-Châu, Hoàng-hoa-Thám vui lòng gia nhập Duy-tân hội và đồng ý suy tôn Kỳ-ngoại hầu lên làm vua khi nào đánh đuổi được Pháp. Theo một tài liệu của sở Mật thám Đông-dương lúc bấy giờ thì Hoàng-hoa-Thám đã họp các đồ đảng của mình mà nói: « Kỳ-ngoại hầu và Phan-bội-Châu đã viết thư cho tôi bảo trong năm nay, các ngài sẽ về nước, chúng ta phải làm thế nào lấy được nước trước khi các ngài về... » và liền đó Hoàng đã ra thông cáo: « Tổng chỉ huy quân đội Bắc-kỳ xin báo rằng Kỳ-ngoại hầu đã quyết định là phải lấy lại nước trong năm nay... » (1) chi tiết đó chứng tỏ rằng Phan-bội-Châu đã tận dụng cái chiêu bài quân chủ với cái danh hiệu Kỳ-ngoại hầu đến như thế nào, ngay đến việc thuyết phục vị lãnh tụ nông dân thủ hiểm nơi núi rừng Yên-thế ấy phối hợp với mình mà Phan-bội-Châu cũng không quên dùng con bài Cường-Đề.

Như vậy, ta thấy Phan-bội-Châu vì mục đích cứu nước, vì cần phải tập hợp lực lượng cách mạng, mà những lực lượng cách mạng ấy lại đang tin theo quân chủ, và tưởng nhớ con cháu hoàng tử Cảnh, nên Phan không thể không dùng con bài Cường-Đề. Đó chính là cái lô-gích của vấn đề. Ngay Phan cũng đã từng nhận rằng: « Trước kia, tôi và ông Tiểu-la đưa Kỳ-ngoại hầu xuất dương chủ yếu là lợi dụng quân chủ để thù phục nhân tâm, mà mục đích chính là cốt đánh đuổi giặc Pháp, dựa vào danh nghĩa ấy, nên sau khi tôi xuất dương, nhiều người tin theo mà phụ họa » (2). Cho nên, chúng ta « phải nói rằng: trong chính kiến của Phan-bội-Châu, con bài Cường-Đề không phải là cứu cánh, nó chỉ là một phương tiện » (3) để Phan hoạt động mà thôi. Mặt khác, chúng ta cũng phải thấy rằng: Phan-bội-Châu không bị gò bó bởi tư tưởng quân chủ. Phan tôn Cường-Đề chứ không hề quy lụy Cường-Đề. Có người khi đến yết kiến đã lạy Cường-Đề nằm lạy, họ coi Cường-Đề như vua thật, Phan không tán thành thái độ đó (4). Chính vì vậy mà Phan luôn luôn cân nhắc giữa quân chủ và dân chủ. Đến khi nào thấy dân chủ có lợi là Phan làm, không kể gì đến quân chủ nữa, mặc dầu có một số đồng chí của Phan không tán thành. Đó tức là giai đoạn sau, giai đoạn Phan thấy cần thiết phải thành lập Việt-nam quang phục hội (1912).

Trên đây là xét hoàn cảnh xã hội trong nước đã khiến cho Phan-bội-Châu phải thiên về quân chủ, và dùng con bài Cường-Đề để tập hợp lực lượng cách mạng. Nhưng việc Phan-bội-Châu dùng con bài Cường-Đề, còn do ảnh hưởng của hoàn cảnh quốc tế lúc bấy giờ quyết định nữa. Lúc này, Phan và các đồng chí của Phan đều cho rằng muốn đánh đuổi được giặc Pháp thì phải cầu ngoại viện. Sống trong vòng vây của đế quốc, sự hiểu biết về tình hình thế giới của các nhà cách mạng lúc bấy giờ bị hạn chế rất nhiều. Ngoài các nước Pháp, Nga, Nhật, Triều-tiên, Trung-quốc, Xiêm ra thì họ không còn biết có nước nào nữa, và ngay đối với các nước này họ cũng chỉ biết chung chung, đại khái mà thôi. Trong những nước này thì, Pháp là kẻ thù của ta, Nga mới thua Nhật, Triều-tiên là thuộc địa không thể mong nhờ được. Rốt cuộc chỉ còn Nhật, Trung-quốc và Xiêm là còn có thể nhờ vả ít nhiều nào chăng? Đáng chú ý là cả ba nước này đều là những nước quân chủ có vua đứng đầu.

Hãy nói về nước Nhật. Nhật mới thắng Nga hoàng. Chiến thắng năm 1905 đã làm cho các nhà cách mạng ta thấy « bọn trắng da ngơ ngáo giết mình » mà phấn khởi. Họ tôn nước Nhật là « anh cả da vàng », « Nhật hoàng là đấng anh quân ai bì? ». Họ gửi ở « ông anh cả » ấy một niềm hy vọng lớn lao, là sẽ cứu giúp bọn đàn em ra khỏi cánh tay áp bức của người da trắng. Lúc đầu Phan cũng tin tưởng như vậy. Muốn cầu cứu Nhật, mà Nhật lại theo quân chủ, tôn thờ Thiên hoàng. Phan không thể không dùng Cường-Đề với chiêu bài quân chủ để giao thiệp với Nhật. Khi tiếp xúc với chính khách Nhật, Khuyển Dưỡng Nghị đã hỏi Phan: « Về việc các ông cầu viện, thì có lệnh chỉ của quốc trưởng nước ông không? Đứng về tinh thể nước quân chủ thì phải có một người đồng đẳng nhà vua mới được, việc này ông đã tính đến chưa? » (5). Khi

(1) Theo *Tôn-quang-Phật* — Sách đã dẫn, tr. 98.

(2) *Phan-bội-Châu niên biểu*, bản dịch, 128.

(3) Đặng-thai-Mai — *Văn thơ Phan-bội-Châu*, tr. 13.

(4) Theo *Tôn-quang-Phật* — Sách đã dẫn, tr. 43.

(5) *Phan - bội - Châu niên biểu*, bản dịch trang 65.

biết có Cường-Đề, Khuyển Dưỡng Nghị lại khuyên Phan đưa Cường-Đề xuất dương để khỏi sa vào tay thực dân Pháp.

Về sau, khi Nhật trở mặt, trục xuất Phan và Cường-Đề khỏi đất Nhật, Phan phải sang Xiêm « Học theo lối Ngũ Tử Tư làm ruộng ở ấp Bì ngày trước ». Thời gian ở Xiêm, nhờ có chiều bài quân chủ mà Phan được nhà vua già, thân vương và các quan lại Xiêm đón tiếp nồng hậu, giúp đỡ tận tình. Lúc này, tuy Cường-Đề — vị minh chủ hoàng phái ấy, không theo Phan sang Xiêm, nhưng cái « danh hiệu » ấy vẫn được Phan tận dụng một cách có lợi như thế đấy. Cũng do đó mà Phan và các đồng chí lưu vong của Phan lúc ấy, mới có đất Bạt-thầm làm nơi sinh tụ để chờ thời.

Bây giờ nói đến Trung-quốc. Lúc đầu, Phan cũng như các sĩ phu khác đều tin vào việc viện trợ của triều đình nhà Thanh. Khi bút đàm với Lương Khải Siêu là một chính khách chủ trương quân chủ lập hiến, Lương đã vạch cho Phan kế hoạch khôi phục nước nhà với ba điều kiện; một trong ba điều kiện đó là sự viện trợ của Lương-Quảng. Lương lại chưa thêm rằng « viện trợ của Lương-Quảng tức là quân lính, lương thực và khí giới ». Đó cũng là một điểm rất hợp với chủ trương « kịch liệt » của Phan lúc này. Muốn nhờ nước người viện trợ, mà người vạch ra kế hoạch viện trợ đó lại là người chủ trương quân chủ lập hiến, nên Phan-bội-Châu không thể không dùng Cường-Đề để vừa lòng người. Năm 1912, sau khi Việt-nam quang phục hội thành lập, Phan-bội-Châu vẫn đề Cường-Đề làm hội trưởng là vì Cường-Đề vẫn còn có tác dụng, vẫn còn « được việc ». Lúc này, trong nước thì thực dân Pháp luôn luôn yêu cầu nhà cầm quyền Trung-quốc trục nã hội; bên ngoài thì phải thường xuyên giao thiệp với Viên Thế Khải — tên này lắm le lập lại nền quân chủ. Việc giao thiệp này, ngoài Cường-Đề ra, Phan không thể giao cho ai đảm nhiệm được. Ta hãy nghe Phan kể: « ... Công sứ Pháp ở Bắc-kinh thường yêu cầu chính phủ Trung-quốc bắt phạm nhân giao cho Pháp, may lúc bấy giờ Tổng thống Viên Thế Khải nuôi ngầm mưu mô như Nã-phá-luân và Á-lích-sơn Đại-đế nên không bắt chúng tôi. Kỳ-ngoại hầu thường đến Bắc-kinh xin yết kiến Viên, Viên cũng cho Tổng-lý là Đoàn Kỳ Thụy tiếp thay, tỏ

lòng hoan nghênh (vì tôi chủ trương dân chủ sợ Viên không thích, cho nên việc giao thiệp với Viên giao cho Kỳ-ngoại hầu, đều được Viên tiếp đãi tử tế). Đoàn Kỳ Thụy nói: « Tất có một ngày đại tông thống sẽ tấn công người Âu-châu, ngài thường nói với tôi rằng: « Trung-quốc tất phải thị uy với ngoại quốc, chậm lắm là năm sáu năm nữa, sau khi Trung-Quốc đã hoàn toàn chấn chỉnh, sẽ dùng Việt-nam làm nơi thí nghiệm. Thanh niên nước ta được cấp học phí vào trường sĩ quan Bắc-kinh, sau khi tốt nghiệp Viên đều ưu đãi. Vì thế nên những lời tố cáo của Pháp, chính phủ Trung-hoa đều từ chối không thi hành, viện cớ là không tìm được chứng cớ gì cả » (1). Sống nhờ nước người, mong dựa vào thế lực của người để khôi phục đất nước; muốn được che chở, giúp đỡ thì phải chiều theo ý muốn của người. Lúc này mà Phan-bội-Châu vẫn còn dùng « con bài Cường-Đề » càng chứng tỏ sự khôn khéo trong việc ngoại giao của mình.

Phần trên, chúng ta đã xét hoàn cảnh xã hội Việt-nam, hoàn cảnh thế giới khiến Phan phải dùng « con bài Cường-Đề », nhưng chúng ta cần phải xét thêm cá nhân Cường-Đề lúc đầu có gì « khả thủ » để các tổ chức hội đảng và Phan có thể dùng. Phan muốn tìm Thiệu-Khang, Câu-Tiến nhưng bọn phong kiến đã suy đồi quá rồi, đâu còn những « tài cao chí lớn » như vậy nữa? Phan và các đồng chí của Phan đã khá công phu trong việc tìm tòi cho ra một vị hoàng thân để lập làm minh chủ. Phan đã tìm đến Tôn-thất Toại, nhưng thấy Lê Võ bảo: « Tôn-thất Toại thì nhân từ có thừa, mà anh vũ không đủ, và lại thể cách tương mạo đều không phải là người có thể hưởng phúc, ngày nay chúng ta mưu toan việc lớn, khó khăn gấp ngày xưa hàng chục lần, nhất định phải tìm người hoàn bị, để làm ông chủ trung tâm, ta thử nghĩ xem, có ai hơn người này không? » (2) do đó, Tôn-thất Toại tuy là con thứ Hiệp-hòa, con trưởng Đồng-khánh, kể từ sau ngày kinh đô bị mất đã mưu với các người tôn thất muốn nổi dậy, nhưng bị lộ

(Xem liếp trang 32)

(1) Phan bội-Châu niên biểu, bản dịch tr. 173.

(2) Đặng Đoàn Bồng — Việt-nam nghĩa liệt sử, bản dịch của Tôn-quang-Phiệt. V. H. 1959, tr. 61.

VÀI Ý KIẾN VỀ TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT THỜI TÂY-SƠN

NGUYỄN - PHAN - QUANG

CHO đến nay, nhiều vấn đề về phong trào Tây-sơn hầu như đã được nhất trí. Ví dụ: về nguyên nhân nổ ra cuộc khởi nghĩa, về nguyên nhân thắng lợi của phong trào trong quá trình lật đổ các thế lực phong kiến phản động trong nước và tiêu diệt bọn phong kiến xâm lược. Cả đến một số vấn đề khác, như đánh giá những chính sách của Quang Trung về công thương nghiệp, về văn hóa giáo dục, về ngoại giao v.v..., các ý kiến cũng đã căn bản nhất trí.

Trong số những điểm còn có ý kiến trao đổi, thì về vấn đề nông nghiệp mà chủ yếu là tình hình ruộng đất ở thời Tây-sơn vẫn còn những nhận định khác nhau. Chúng tôi nghĩ rằng đó là một vấn đề quan trọng cần được trao đổi thêm để hiểu hơn về một phong trào nông dân lớn nhất trong thời phong kiến ở nước ta.

Đặt lại vấn đề như trên, chúng tôi xin mạnh dạn phát biểu một vài ý kiến về tình hình ruộng đất thời Tây-sơn, mong được các nhà nghiên cứu và bạn đọc chỉ cho những chỗ sai lầm.

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT Ở THẾ KỶ XVIII

Trước khi phát biểu ý kiến về tình hình ruộng đất trong phong trào Tây-sơn, chúng tôi muốn điểm qua tình hình ruộng đất trong thời gian trước đó, cụ thể là ở thế kỷ XVIII. Với sự suy vong của chế độ phong kiến Việt-nam bắt đầu từ thế kỷ XVI và sự phát triển nhanh chóng của bộ máy nhà nước phong kiến quan liêu theo xu hướng ăn bám và thối nát, tình hình chiếm đoạt và tập trung ruộng đất của giai cấp địa chủ đã trở thành một nguy cơ không thể nào cứu vãn được của các nhà nước Lê-Trịnh ở đường ngoài và Nguyễn ở đường trong.

Ở đường ngoài, năm 1711, Trịnh Cương đã hạ lệnh cấm thành lập các trang trại: « Các nhà quyền quý thế gia, các viên nha và các nhà hào phú không được thừa khi xã dân bần khổ, phiêu bạt, thác cớ mua ruộng đất để chiếm nhận làm của riêng, tự lập làm trang trại... » (*Lịch triều tạp kỷ*). Đến năm 1728, khi quy định lại ngạch tô ruộng, Trịnh Cương đã nhận thấy ruộng đất tự « rơi hết vào nhà hào phú, còn dân nghèo thì không có miếng đất cắm dùi » (*Lịch triều tạp kỷ*). Ngay cả nhà nước cũng thường tước đoạt ruộng tư để xây chùa chiền, cung điện. Cho nên năm 1740, trước phong trào đấu tranh mãnh liệt của nông

dân ở đường ngoài, Trịnh Doanh phải ra lệnh đình hoãn việc xây dựng chùa chiền, cung điện và « lấy ruộng đất đã chiếm trả lại cho dân » (*Cương mục*).

Trong quá trình chiếm đoạt và tập trung ruộng đất của giai cấp địa chủ, số phận ruộng đất công ở làng xã còn thảm hại hơn. Nói chung, ruộng công bị bọn quan lại hào cường ở địa phương tìm mọi cách « chiếm công vi tư », hoặc bị nhà nước giữ lại để chia cho quân lính. Theo Phan Huy Chú thì chỉ có ruộng đất công ở vùng Sơn-nam là còn tương đối nhiều, còn ở những nơi khác chỉ đủ cấp cho lính làm ngụ lộc (*Lịch triều hiến chương* — Quốc dụng chí).

Tình trạng kiềm tight ruộng đất nói trên cũng diễn ra nghiêm trọng ở các vùng trung du và thượng du. Ở đây, « bọn quyền thế làm kẻ giả dề chiếm ruộng nên dân muốn cày cấy mà không có đất ». Kết quả là: « đến nỗi dân phải hái rau cỏ, nấu củ nâu để ăn mà không thể sống được. Họ dắt díu nhau đi đầy đường, thầy đói chết chông chết » (*Ngô gia văn phái*). Những vụ kiện cáo phổ biến ở thời Trịnh được ghi lại đầy rẫy trong sử cũ nói chung đều xoay quanh vấn đề ruộng đất, xoay quanh những hành động tranh cướp ruộng đất của địa chủ hào

cường và sự oan khuất điều đứng của nông dân nghèo khổ.

Ở đường trong, mặc dầu diện tích khai phá còn nhiều, và họ Nguyễn có điều kiện để mở rộng sản xuất nông nghiệp trong một thời gian, nhưng ở đây tình trạng chiếm đoạt và tập trung ruộng đất của giai cấp địa chủ cũng đã sớm trở thành một nguy cơ xã hội. Ngay từ năm 1613, Nguyễn Phúc Nguyên đã phải ra lệnh đo đạc lại ruộng đất của dân, vì « bấy giờ bọn hào phú trong làng xóm hay xâm chiếm làm tư lợi » (*Đại nam thực lục tiền biên*). Bọn địa chủ hào cường vừa cướp ruộng đất của dân, vừa tìm cách ăn lậu không chịu đóng thuế cho nhà nước. Cho nên năm 1669, Nguyễn Phúc Tần phải cử các văn thần về các huyện để đo đạc lại ruộng công và ngăn cấm việc tranh giành chiếm đoạt ruộng bản bức tư điền.

Đối với ruộng tư, bọn chúng đã lợi dụng quyền thế để tranh chiếm : « Có kẻ moi móc văn khế của một người đàn bà đã bán đứt ruộng tư từ 40 năm trước, bảo là công điền của đồng xã mà đem ra tranh kiện ; có kẻ chỉ văn khế của một người đã bán đứt vườn riêng từ hơn 10 năm về trước, bảo là ruộng hương hỏa của bản tộc mà đi thưa kiện ». (Lê Quý Đôn — *Phủ biên tạp lục*). Đối với ruộng công ở thôn xã, bọn địa chủ cường hào thường đem cầm bán cho nhau, lấy cớ là để bù vào tô thuế nộp cho nhà nước bị thiếu hụt, rồi nhân đó mà chiếm làm ruộng tư.

Theo thống kê của họ Nguyễn năm 1769 thì ở Thuận-hóa có 126.857 nhân đinh trong lúc diện tích ruộng đất cày cấy là 153.181 mẫu. Nếu tính bình quân thì mỗi nhân đinh ít ra cũng có một mẫu ruộng cày. Rõ ràng không phải vì thiếu ruộng, mà vì đại bộ phận ruộng đất trong xã hội đã bị giai cấp địa chủ phong kiến cướp đoạt. Năm 1776, khi họ Trịnh vào chiếm Phú-xuân đã phải đề ra việc hồi phục ruộng đất công của làng xã, nhằm ổn định tình hình xã hội. Đó là một bằng chứng tố cáo nạn kiêm tinh ruộng đất nghiêm trọng ở đường trong vào nửa cuối thế kỷ XVIII.

Giải quyết như thế nào tình trạng nói trên ? Đó là một vấn đề cấp thiết đặt ra cho xã hội ta ở thế kỷ XVIII.

Trong điều kiện lịch sử đương thời, không thể đặt vấn đề thủ tiêu hoàn toàn nạn kiêm tinh ruộng đất, vì như vậy tức cũng

là thủ tiêu luôn cả chế độ phong kiến. Tuy rằng chế độ phong kiến Việt-nam ở thế kỷ XVIII đã suy vong đến cực độ, nhưng một quan hệ sản xuất mới vẫn chưa ra đời để tạo điều kiện cho nó giải thể. Cho nên sự khủng hoảng của chế độ phong kiến mà nguyên nhân chủ yếu là nạn kiêm tinh ruộng đất chỉ có thể giải quyết bằng cách cải thiện tình hình phân phối ruộng đất trong một chừng mực nhất định.

Trong thực tế, vấn đề biện pháp giải quyết nạn kiêm tinh ruộng đất đã được đặt ra với họ Trịnh từ giữa thế kỷ XVIII. Năm 1740, Trịnh Doanh có ý phỏng theo phép « tỉnh điền » đời Chu ở Trung-quốc, muốn « quân bình giàu nghèo » và « chia đều thuế dịch », nhằm bảo đảm nguồn bóc lột tô thuế của nhà nước đối với ruộng công ở làng xã. Nhưng ý định đó không thực hiện được vì gặp sự phản kháng của bọn đình thần. Họ lấy cớ rằng : « Điền chế đồ nát, không còn đồ bản sổ sách để khảo chứng ». Cuối cùng, họ Trịnh đành phải thủ tiêu dự định trên, vì « sợ kẻ giàu sinh ra nghi ngại, ngăn trở ». (*Lịch triều hiến chương*). Mấy chục năm sau, trước tình trạng kiêm tinh ruộng đất phát triển cao độ, Trịnh Sâm lại ban bố 7 điều cấm, trong đó có điều thứ tư « cấm thế gia không được chiếm càn ruộng của dân » (*Cương mục*). Ngô Thời Sĩ cũng nhiều lần viết điều trần, đề nghị « ức chế nạn kiêm tinh để lập nghiệp cho dân đói » (*Ngô gia văn phái*). Nhưng các điều cấm không còn hiệu lực nữa, vì họ Trịnh đã suy yếu lắm. Và những bản điều trần của Ngô Thời Sĩ cũng không có hiệu quả gì.

Như vậy là biện pháp hạn chế nạn chiếm đoạt và tập trung ruộng đất của giai cấp địa chủ đã được nhà nước phong kiến ở thế kỷ XVIII đặt ra. Đương nhiên là tình trạng kiêm tinh ruộng đất không thể giải quyết bằng biện pháp chính quyền của một nhà nước thoát thai từ giai cấp địa chủ phong kiến và đại diện cho giai cấp đó, lại ở vào giai đoạn suy vong của chế độ phong kiến nói chung. Chủ trương « quân bình giàu nghèo » của họ Trịnh bị thất bại từ trong ý nghĩ chứng tỏ một nhà nước phong kiến phản động không thể thực hiện được việc hạn chế nạn kiêm tinh ruộng đất. Nhưng biện pháp nói trên của họ Trịnh mặt khác lại chứng tỏ rằng yêu cầu hạn chế nạn kiêm tinh ruộng đất chẳng phải là một yêu cầu không tưởng, phi lịch sử trong điều kiện xã hội ta ở thế kỷ XVIII.

Chúng tôi nghĩ rằng phong trào nông dân khởi nghĩa ngót một thế kỷ ở đường ngoài và tiếp đó là phong trào Tây-sơn rộng lớn bùng lên từ đường trong rõ ràng là phản ánh một yêu cầu lịch sử cấp thiết. Yêu cầu đó không phải chỉ ở mức độ phục hồi kinh tế nông nghiệp nói chung,

nhưng cũng chưa phải đến mức độ đòi thủ tiêu chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước và của địa chủ quan lại phong kiến, mà chủ yếu là đòi hỏi hạn chế nạn kiêm tinh ruộng đất cao độ của giai cấp địa chủ đang diễn ra nghiêm trọng trong xã hội.

VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC GIẢI QUYẾT NHƯ THẾ NÀO Ở THỜI TÂY-SƠN?

Hiện nay chúng ta còn thiếu tài liệu về tình hình ruộng đất trong quá trình diễn biến của cuộc khởi nghĩa Tây-sơn. Một vài câu ngắn ngủi ghi trong sử nhà Nguyễn như: «Nhạc nổi lên cướp của người giàu, giả làm ơn nhỏ để mua chuộc lòng người» (*Đại nam chính biên liệt truyện*), hoặc được các giáo sĩ sống đương thời chép lại chưa đủ cho chúng ta rút ra một kết luận thỏa đáng.

Bởi vậy, khi tìm hiểu về vấn đề ruộng đất trong phong trào Tây-sơn (1771—1802) thì chủ yếu là nghiên cứu thông qua những chính sách về nông nghiệp của Quang Trung trong khoảng mấy năm sau khi đại phá quân Thanh, mặc dầu tài liệu hiện có về giai đoạn này cũng rất phiến diện.

Trước hết là tờ chiếu khuyến nông, được Ngô Thời Nhiệm ghi lại trong *Hàn các anh hoa* (*Ngô gia văn phái*) với những đoạn như sau: «Ít lâu nay trong nước bị binh lửa, đình tán điền hoang, số đình điền so với trước kia mười phần kém đến 4, 5 phần. Nay trong nước đã bình định, cần phải phục hồi dân phu tán, khai khẩn ruộng đất bỏ hoang, làm cho dân du thủ du thực trở về với ruộng đất. Vậy trước kia người nào ngụ ở địa phương khác, hoặc đến ở quê vợ quê mẹ, hoặc vì làm nghề buôn bán để trốn tránh lao dịch thì trừ những người đã ghi tên vào sổ xã khác được 3 đời rồi, còn hết thầy phải trở về nguyên quán, xã khác không được chứa chấp. Những ruộng công ruộng tư trước bỏ hoang, nay phải trở về cấy cấy, không được bỏ hoang nữa, để ruộng thực canh phải chịu không thuế. Lý dịch xã sở tại phải xét sổ đình thực tại có bao nhiêu suất, phu tán mới về làng bao nhiêu suất, ruộng thực khẩn được bao nhiêu mẫu, ruộng hoang mới khai khẩn bao nhiêu mẫu, hạn đến tháng 9 khai thành sổ điền nộp...»

«Xã nào ruộng hoang để quá hạn không khai khẩn, nếu là ruộng công sẽ phải chịu theo nguyên ngạch thuế điền thu gấp đôi,

nếu là ruộng tư sẽ phải tịch thu làm của công, ngạch thuế cũng theo như ruộng công».

Về ngạch thuế ruộng công và tư, *Đại Nam chính biên liệt truyện* chép: «Năm Quang Trung thứ 2 (1789), Nguyễn Huệ định ngạch thuế ruộng công và ruộng tư: — ruộng công hạng nhất đẳng mỗi mẫu nộp 150 bát thóc; hạng nhị đẳng: 80 bát thóc; hạng tam đẳng: 50 bát thóc. Tiền thập vật mỗi mẫu nộp 1 tiền; tiền khoán khổ mỗi mẫu nộp 50 đồng.

— Ruộng tư hạng nhất đẳng mỗi mẫu nộp 40 bát thóc; hạng nhị đẳng: 30 bát thóc; hạng tam đẳng: 20 bát thóc. Tiền thập vật theo như thể lệ ruộng công; tiền khoán khổ mỗi mẫu nộp 30 đồng».

Theo «An-hội chí» của Bùi Dương Lịch thì ở thời Quang Trung, bên cạnh tô hiện vật còn có cả tô tiền nữa. Ở thôn An-hội (nay thuộc huyện Đức-thọ, tỉnh Hà-tĩnh), đất công mỗi mẫu nộp thuế khoảng 6 tiền và đất tư mỗi mẫu khoảng 2 tiền, còn đất vườn thì được miễn thuế.

Trên đây là những tài liệu chủ yếu về chính sách ruộng đất thời Quang Trung. Với số tài liệu nghèo nàn đó, đã nảy sinh nhiều ý kiến khác nhau về chính sách nông nghiệp và vấn đề ruộng đất ở thời Tây-sơn.

Một số lớn các nhà nghiên cứu đã nêu lên đầy đủ các sự kiện trên và xác định tính chất tiến bộ của nó (ví dụ: chính sách khẩn hoang và giải quyết nạn lưu vong), hoặc phân tích để thấy rõ mức thuế hợp lý và đơn giản hơn (so với ngạch thuế thời Trịnh Nguyễn) v. v... Nhưng phần lớn các ý kiến chưa đặt vấn đề đánh giá mức độ tiến bộ cũng như những hạn chế của các chính sách ấy.

Thực ra thì từ năm 1956, trên tạp san *Văn Sử Địa* số 14, ông Trần Huy Liệu đã viết: «Chúng ta không đòi triều chính Tây-sơn phải giải quyết vấn đề cơ bản là chia

ruộng đất cho dân cày một khi chúng ta đã nhận rõ điều kiện lịch sử và giai cấp lãnh đạo cách mạng lúc ấy. Tuy vậy, dưới triều đại Tây-sơn, một triều đại mới nổi lên từ phong trào Tây-sơn và trong điều kiện tư bản chủ nghĩa đã phát triển ở thế giới, vẫn có những đặc điểm tiến bộ của nó». Tiếp đó, ông Trần Huy Liệu nêu lên 3 đặc điểm và nhấn mạnh: «Đặc điểm thứ nhất là chính sách tăng gia sản xuất bằng cách bắt buộc mọi người ở nông thôn phải chăm lo nông nghiệp, cày cấy những ruộng công và ruộng tư bỏ hoang, cho nhân dân lưu vong được có phần ruộng đất cày cấy và đánh lại thuế ruộng cho công bằng hơn» (tr. 38). Cuối cùng ông đánh giá chung như sau: «Mấy việc trên đây mặc dầu chưa giải quyết triệt để, nhưng đã đáp ứng một phần nhu cầu cấp thiết của nhân dân trong khi dân cày thiếu ruộng» (tr. 39), vì theo ông, «chính sách trong chiều khuyến nông của Nguyễn Huệ mới có cái kết quả là dành một phần ruộng đất cho dân lưu vong» (tr. 41). Như vậy nghĩa là chính sách ruộng đất của Quang Trung — theo ông Trần Huy Liệu — chỉ mới là một chính sách tăng gia sản xuất được tiến hành bằng một số biện pháp khuyến nông, chứ chưa phải là chính sách ruộng đất với ý nghĩa toàn diện của nó.

Trong *Lịch sử Việt-nam* quyển hạ, ông Đào Duy Anh viết: «Tuy rằng Nguyễn Huệ không làm việc cải cách ruộng đất để thỏa mãn nhu cầu căn bản của nông dân đã khởi nghĩa và theo mình mà chiến đấu bấy lâu, tuy rằng bọn địa chủ phú hào nếu không phản đối thì vẫn được giữ đất ruộng của chúng kiêm tính, nhưng nhờ chính sách khẩn hoang cưỡng bức, dân nghèo vô sản cũng có được một ít ruộng đất mà cày» (tr. 342). Qua câu trên, ông Đào Duy Anh xác nhận việc Quang Trung không đề cập đến vấn đề phân phối lại tình trạng chiếm hữu ruộng đất, vì bọn phú hào địa chủ nếu không phản đối Tây-sơn thì ruộng đất chúng kiêm tính vẫn nguyên vẹn. Mặt khác, ông cũng cho rằng: mặc dầu không có chính sách triệt để, toàn diện hơn, nhưng với chính sách khẩn hoang cưỡng bức, Quang Trung đã đem lại một ít ruộng đất cho nông dân. Về điểm này, ý kiến của ông Đào Duy Anh căn bản cũng giống như ý kiến của ông Trần Huy Liệu đã dẫn ở trên.

Trong tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 1 và số 2, ông Nguyễn Hồng Phong đã phát biểu một ý kiến khác hẳn. Ông cho rằng kết quả

lớn nhất của nhà Tây-sơn về vấn đề ruộng đất là đã làm cho chế độ sở hữu của tiểu nông phát triển bằng cách: — thực hiện việc «quản điền», thủ tiêu chế độ chiếm hữu ruộng đất của quý tộc và quan lại cao cấp; — mặt khác, ruộng của nhà nước trước đây phát cho nông dân lĩnh canh, nay trở thành ruộng đất thuộc sở hữu vĩnh viễn của nông dân.

Hai việc trên, theo ông Nguyễn Hồng Phong, đã được hoàn thành trong quá trình vận động cuộc khởi nghĩa. Bởi vậy, sau khi lập triều đại mới, nhà Tây-sơn không cần thực hiện việc quản điền nữa, vì ruộng đất của nhà nước cũng như ruộng của quý tộc, quan lại cao cấp đều đã bị thủ tiêu trong quá trình khởi nghĩa. Và cũng theo ông Nguyễn Hồng Phong thì ruộng đất trong nước bấy giờ chủ yếu là ruộng của địa chủ thường, ruộng của làng xã (không phải là ruộng của nhà nước) và ruộng của tiểu nông đang đà phát triển mạnh và chiếm phần lớn tổng số diện tích. (Xin xem thêm bài viết của tác giả trong tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 1, tr. 54).

Có thể nói ý kiến trên đây của ông Nguyễn Hồng Phong hiện nay là một ý kiến rất độc đáo về vấn đề ruộng đất thời Tây-sơn. Một sự kiện quan trọng làm cơ sở cho lập luận của ông là việc nghĩa quân Tây-sơn đã lấy của người giàu chia cho người nghèo. Ông viết: «Trong quá trình vận động của cuộc khởi nghĩa Tây-sơn thì sử cũ có nói đến việc quân Tây-sơn đi đến đâu thì lấy của người giàu chia cho người nghèo. Mà kẻ bị chia, cái của đem chia tất là của bọn quan lại cao cấp đương trong và đương ngoài và bọn địa chủ lớn». (*Nghiên cứu lịch sử* số 2, tr. 44).

Về vấn đề này, trước đây đã có nhiều người đặt ra và tìm cách giải đáp. Trong cuốn *Phong trào nông dân thế kỷ XVIII và khởi nghĩa Tây-sơn*, ông Minh-Tranh có nhắc đến sự kiện trên, nhưng chỉ nói lướt qua rằng: «Giai cấp thống trị ở đầu bị lật đổ thì lập tức tài sản của chúng được phân phối ngay cho gia đình nông dân» (trang 10). Nếu chỉ nói như vậy thì chúng ta vẫn còn thắc mắc rằng: giai cấp thống trị cụ thể là những ai? Là quan lại địa chủ lớn hay là cả quan lại lẫn hào mục ở địa phương. «Tài sản» ở đây cụ thể là những gì? là đồ đạc, lương thực hay ruộng đất? Và cái gì là chủ yếu?

Từ năm 1951, ông Trần Huy Liệu cũng đã đề cập đến vấn đề này như sau: «Bằng những điều kiện lịch sử lúc ấy, ta đừng mơ tưởng hay cả gan bịa đặt bôi bác lịch sử là cách mạng Tây-sơn đã chia ruộng đất cho dân cày. Sử liệu chỉ cho biết trong lúc khởi nghĩa có việc lấy của nhà giàu cho dân nghèo, và nếu cho phép ta tưởng tượng không quá xa thì cũng có thể xảy ra những trường hợp nông dân tự động thu về những ruộng đất trước kia đã bị bọn quan lại đại địa chủ lấn cướp. Thế thôi». (Giở lại mấy trang lịch sử cuối nhà Lê và Tây-sơn khởi nghĩa) — *Việt bắc* ngày 2-3-1951).

Ý kiến trên đây của ông Trần Huy Liệu tuy chỉ là một sự suy luận trong phạm vi «cho phép ta tưởng tượng không quá xa», nhưng ít ra cũng giúp ta hiểu rằng không thể có một hiện tượng «quần điền» được hoàn thành trong quá trình vận động cuộc khởi nghĩa Tây-sơn.

Gần đây, trong cuốn *Tìm hiểu thêm về phong trào nông dân Tây-sơn*, ông Phan Huy Lê cho rằng chính sách ruộng đất thời Quang Trung không những tiến bộ mà còn đáp ứng đúng yêu cầu khách quan của xã hội đương thời. Một mặt ông Phan Huy Lê nêu tình trạng khủng hoảng kinh tế nông nghiệp cuối thế kỷ XVIII là do nạn chiêm tinh ruộng đất cao độ của giai cấp địa chủ, nhưng mặt khác khi nhận định về chính sách nông nghiệp và vấn đề ruộng đất thời Quang Trung, ông lại không nói rõ rằng nạn chiêm tinh ruộng đất đó đã được giải quyết như thế nào. Ông viết: «Phục hồi kinh tế nông nghiệp và nhiệm vụ kinh tế quan trọng bậc nhất của một nhà nước phong kiến tiến bộ vào cuối thế kỷ XVIII. Nhiệm vụ đó đã được Quang-Trung ghi rõ trong tờ chiếu khuyến nông» (trang 68). Như vậy là theo ông Phan Huy Lê, việc thi hành hai biện pháp «phục hồi dân phu tảo và khai khẩn ruộng đất bỏ hoang» đã giải quyết ổn đáng «nhiệm vụ kinh tế quan trọng bậc nhất» đó. Và cũng theo ông Phan Huy Lê, nếu hai biện pháp trên được thực hiện trong một thời gian dài thì sẽ tạo khả năng cho xã hội phát triển qua giai đoạn đình trệ cuối thế kỷ XVIII.

Nhận định như trên, ông Phan Huy Lê kết luận: «Chính sách của Quang Trung đã đáp ứng những yêu cầu phát triển cấp thiết của xã hội lúc bấy giờ» (trang 103), nhưng sở dĩ khi thực hiện bị hạn chế là vì bọn quan lại cũ xuyên tạc, phá hoại chính sách.

Suy nghĩ về những nhận định nói trên của các nhà nghiên cứu sử học về vấn đề ruộng đất thời Tây-sơn, chúng tôi xin mạnh dạn phát biểu một số ý kiến sau đây:

Ông Trần Huy Liệu đã nhận định xác đáng rằng: chính sách nông nghiệp của Quang Trung là tiến bộ và đã đáp ứng một phần về yêu cầu ruộng đất của nông dân đương thời. Nhưng vấn đề ở đây là cần xét thêm tại sao những chính sách đó chỉ mới đáp ứng được ở mức độ ấy? Yêu cầu xã hội cũng như điều kiện lịch sử có cho phép Quang Trung làm hơn được hay không? Tiếc rằng nhận định trên không đặt vấn đề đối chiếu với yêu cầu khách quan của xã hội ta cuối thế kỷ XVIII nên không góp thêm cho chúng ta lý luận và tài liệu để đánh giá cụ thể hơn nữa chính sách nông nghiệp và vấn đề ruộng đất thời Quang Trung, ngoài việc thừa nhận nó tiến bộ và có đáp ứng một phần yêu cầu về ruộng đất của nông dân đương thời.

Đối với ý kiến của ông Nguyễn Hồng Phong nêu ra trong tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 1 và số 2, chúng tôi thấy rằng điều trước tiên là cần xét lại việc nghĩa quân Tây-sơn «lấy của nhà giàu chia cho người nghèo». Quả thật đây là một sự kiện quan trọng, nhưng tiếc rằng tài liệu hiện có lại quá nghèo nàn. Khi nghiên cứu sự kiện trên, ông Phan Huy Lê cũng thấy rằng: «Trong cuộc khởi nghĩa Tây-sơn, khẩu hiệu về ruộng đất không đề ra một cách rõ ràng hay ít nhất là không được sử sách ghi chép lại rõ ràng và để lại nhiều khó khăn cho người nghiên cứu sử học» (sách đã dẫn, trang 71). Ông Nguyễn Hồng Phong tuy mạnh bạo nêu lên một ý kiến rất độc đáo như đã nói ở trên, ông vẫn phải băn khoăn rằng: «Tài liệu cụ thể nói đến các công việc trên thì hiện chúng tôi chưa có, mà ngay các tác phẩm nghiên cứu về phong trào Tây-sơn mới nhất cũng không có» (*Nghiên cứu lịch sử* số 2, tr. 43).

Tình hình tài liệu nay chỉ mới cho phép chúng ta tạm hiểu rằng: có thể là trong quá trình diễn biến của khởi nghĩa Tây-sơn, một số ruộng đất đã trở về nông dân, khi chủ của những ruộng đất đó chống lại hay bỏ trốn. Nhưng từ đó mà suy luận như ông Nguyễn Hồng Phong rằng một chính sách quần điền đã được thi hành trong thực tiễn của cuộc khởi nghĩa, thì e rằng chưa thỏa đáng. Các nhà nghiên cứu thường trích dẫn câu nói của một giáo sĩ sống đương thời là

Diego de Jumilla : « ... Họ (tức nghĩa quân Tây-sơn — N.P.Q.) vào nhà giàu, nếu biếu họ ít nhiều thì họ không gây tổn hại, nhưng nếu chống cự thì họ cướp lấy những đồ quý giá nhất và đem chia cho người nghèo. Họ chỉ giữ gạo và đồ ăn... Người ta gọi họ là giặc, nhân đức đối với người nghèo » (Chesneaux dẫn trong *Góp vào lịch sử dân tộc Việt-nam*).

Lời thuật lại của giáo sĩ Jumilla giúp ta hình dung những của cải mà quân Tây-sơn tịch thu của người giàu bấy giờ chủ yếu là lúa gạo, một số lương thực khác và tiền của. Tài liệu hiện có chưa cho phép chúng ta kết luận rằng quá trình khởi nghĩa, ruộng đất của nhà nước và quý tộc quan lại cao cấp đã trở thành ruộng đất thuộc quyền sở hữu vĩnh viễn của nông dân. Hơn nữa, nếu nói như vậy thì chẳng hóa ra với khởi nghĩa Tây-sơn, đại bộ phận nông dân đã được chia ruộng đất vĩnh viễn! Vì theo ông Nguyễn Hồng Phong thì « những nông dân tá điền (trước khi lĩnh ruộng rồi nộp tô cho nhà nước, hoặc cho kẻ được phong, hoặc cho chủ đất lớn) thì nay mặc nhiên trở thành tiểu nông. Số tiểu nông này cộng với số tiểu nông đã hình thành trong thời kinh tế hàng hóa phát triển làm cho nó rất đông đảo và chiếm phần lớn ruộng đất ở miền Bắc và miền Trung lúc ấy » (*Nghiên cứu lịch sử* số 2 trang 44). Nhận định như trên thì khác nào cho rằng: một cuộc cách mạng theo kiểu tư sản đã nổ ra ở cuối thế kỷ XVIII! Cứ giả thiết nhận định trên của ông Nguyễn Hồng Phong là đúng với thực tế lịch sử, thì chúng ta sẽ hình dung tình hình phân phối ruộng đất sau khi Quang Trung lập triều đại mới ra sao? Nếu chúng tôi hiểu không sai ý của tác giả thì ở thời Quang Trung, đại bộ phận ruộng đất trong xã hội chủ yếu nằm trong tay địa chủ thường (không phải quan lại) và tiểu nông (trước kia là tá điền hoặc dân lưu vong). Còn bọn quan lại cao cấp thì không còn ruộng nữa, chỉ ăn lương bổng của nhà nước mà thôi.

Thật là khó có thể quan niệm rằng tầng lớp quan lại thời phong kiến — trước hết là quan lại cao cấp — lại không phải địa chủ mà chỉ là một loại viên chức ăn lương! Còn bọn địa chủ có nhiều ruộng thì bấy giờ nói chung không phải là quan lại! Thật là khó hình dung khi tách rời quan lại cao cấp với địa chủ ở thời phong kiến làm hai bộ phận: một đẳng có chức nhưng không có ruộng, một đẳng có ruộng nhưng lại không có chức. Thực ra ở thế kỷ XVIII, quan lại và địa

chủ chỉ là một, trong đó bao gồm cả quan lại cao cấp. Chúng chính là những phần tử của hệ thống quan liêu công kênh và ăn bám. Chúng cũng chính là thủ phạm gây ra nạn kiếm tình ruộng đất trăm trọng. Ngay cả ông Nguyễn Hồng Phong, trong một đoạn khác cũng đã thừa nhận điều đó khi ông viết: « Từ thế kỷ thứ XVI trở đi, địa chủ thường và địa chủ quan lại câu kết với nhau chặt chẽ, hòa làm một, hoàn toàn đối lập với nông dân, nhất là trong thời kỳ nông dân khởi nghĩa mãnh liệt » (*Nghiên cứu lịch sử* số 2, tr. 42).

Thêm nữa, nếu nói như ông Nguyễn Hồng Phong rằng: việc quân điền đã được thực hiện trong quá trình khởi nghĩa, nên sau khi lên ngôi, Quang Trung chỉ còn một việc là hạ chiếu khuyến nông mà thôi, thì chúng tôi thấy còn có chỗ chưa ổn. Nội dung chiếu khuyến nông tuy chủ yếu là đề ra hai biện pháp khai hoang và phục hồi dân lưu tán, nhưng cũng qua đó, tờ chiếu gián tiếp cho chúng ta thấy rằng tình hình ruộng đất hoang phế và dân lưu vong đông đảo trước khi ban bố tờ chiếu căn bản vẫn là tình hình của thời Trịnh Nguyễn (nghĩa là tình hình trước khi nổ ra cuộc khởi nghĩa). Qua nội dung tờ chiếu khuyến nông, chưa có dấu hiệu gì cho phép ta suy đoán rằng trước khi tờ chiếu được ban bố, thì đã có một sự xáo trộn căn bản về tình hình phân phối ruộng đất, đã có việc « quân điền » quy mô như ý kiến ông Nguyễn Hồng Phong. Và đến nỗi sau khi lên ngôi, Quang Trung không còn phải đặt vấn đề phân phối ruộng đất, không còn phải đề ra một chính sách ruộng đất toàn diện nữa, ngoài việc khuyến khích tăng gia sản xuất và khẩn hoang!

Cuối cùng, chúng tôi xin phát biểu về ý kiến của ông Phan Huy Lê. Trong tác phẩm đã dẫn, ông Phan Huy Lê xác định yêu cầu khách quan của xã hội ta ở cuối thế kỷ XVIII là phục hồi kinh tế nông nghiệp, đồng thời ông coi đó là nhiệm vụ kinh tế quan trọng bậc nhất, và cho rằng chính sách nông nghiệp của Quang Trung đã đáp ứng yêu cầu ấy. Theo ông, không thể có một yêu cầu cao hơn ở cuối thế kỷ XVIII, cũng như không thể có một chính sách ruộng đất khác hơn được. Nhưng khi nhận định về sự khủng hoảng của chế độ phong kiến họ Nguyễn ở đường trong, ông Phan Huy Lê lại nêu bật lên rằng: « Sự chiếm đoạt và tập trung ruộng đất của giai cấp địa chủ làm cho kinh tế tiểu nông bị uy hiếp, hàng loạt nông dân bị trước

đoạt mất tư liệu sản xuất, bị lệ thuộc vào vòng bóc lột địa tô nặng nề của địa chủ» (Sách đã dẫn, tr. 65).

Vậy thì tại sao khi nhận định về chính sách nông nghiệp của Quang Trung, ông Phan Huy Lê lại cho rằng chỉ cần phục hồi nông nghiệp bằng cách giải quyết nạn lưu vong và khai khẩn ruộng hoang như Quang Trung đã làm là đủ để giải quyết yêu cầu cấp thiết của xã hội? -

Ông Phan Huy Lê thừa nhận rằng bấy giờ ruộng đất đem phát cho nông dân chủ yếu là ruộng hoang và ruộng của bọn phản động, còn ruộng của quân lại địa chủ không có biểu hiện chống đối thì vẫn được giữ nguyên như cũ. Chúng tôi cũng hiểu như vậy, nhưng lại thấy rằng cần xét thêm xem số lượng ruộng đất bỏ hoang và ruộng bọn phản động so sánh với tổng số diện tích canh tác như thế nào? Chúng tôi cho rằng mỗi quan lại địa chủ và hào mục ở địa

phương tuy chấp chiếm không nhiều ruộng đất bằng quan lại cao cấp và đại địa chủ, nhưng số lượng bọn này rất đông đảo, nhất là với sự phát triển của bộ máy quan liêu công kênh và thối nát ở cuối thế kỷ XVIII. Bởi vậy, tổng số ruộng đất do bọn này chấp chiếm là một diện tích rất đáng chú ý. Và một khi chính sách của Quang Trung không đã động gì đến ruộng đất của bọn này — miễn là chúng không chống đối — thì khó quan niệm rằng với tình hình như vậy, nền kinh tế tiểu nông có thể có cơ sở lâu dài để phát triển.

Ông Phan Huy Lê lại cho rằng: sở dĩ khi thực hiện, chính sách ruộng đất của Quang Trung bị hạn chế là do bọn quan lại hào mục phá hoại, xuyên tạc. Chúng tôi thấy phải nói ngược lại rằng: chính vì ruộng đất của bọn này không bị đụng chạm đến, cho nên chúng vẫn còn nguyên vẹn cơ sở kinh tế để thực hiện việc chống đối một cách ngầm ngấm và nguy hiểm.

* *

Nhìn lại toàn bộ tình hình nông nghiệp ở cuối thế kỷ XVIII, chúng tôi cũng thấy rằng chính sách khuyến nông và một số chủ trương khác của Quang Trung (như định lại thuế khóa, lập sổ điền, sổ hộ, miễn thuế điệu v.v...) là những chính sách tiến bộ. Đặc biệt chủ trương khai khẩn ruộng hoang tích cực đã có tác dụng lớn trong việc phục hồi nông nghiệp. Trong thực tế, năm 1791, «mùa màng đã trở lại phong đăng». Sở dĩ việc phục hồi nông nghiệp đạt kết quả nhanh chóng như vậy, là vì tình hình nông nghiệp trước đó bị phá hoại quá nghiêm trọng, nông dân lưu vong phiêu tán không còn điều kiện để quan tâm đến sản xuất. Nhưng ngay sau khi thắng lợi, cuộc đấu tranh vũ trang tạm dứt, điều kiện sản xuất được ổn định, nhà nước lại đề ra chính sách khuyến nông cụ thể, cho nên chỉ mới giải quyết nạn lưu vong và khai khẩn một số ruộng đất bỏ hoang cũng đã làm cho nông nghiệp được phục hồi nhanh chóng.

Tuy nhiên, đó chỉ là tình hình tạm thời trong buổi đầu, sau một giai đoạn khủng hoảng và chiến tranh kéo dài. Nhưng nếu chỉ giải quyết ở mức ấy mà không có một biện pháp toàn diện hơn đối với tình hình ruộng đất đương thời, nhất là chưa có biện pháp xử lý thích đáng đối với số ruộng đất

còn nằm nguyên vẹn trong tay bọn quan lại địa chủ và hào mục cũ thì vẫn chưa có thể tạo điều kiện cho nông nghiệp với bộ phận kinh tế tiểu nông phát triển lâu dài và vững chắc.

Trong lúc đó, như chúng ta đã thấy, khi điềm qua tình hình ruộng đất cuối thời Trịnh, Nguyễn, một yêu cầu cấp thiết của xã hội bấy giờ là giải quyết nạn kiềm tinh ruộng đất bằng cách hạn chế nó trong một chừng mực nhất định. Chính sách khuyến nông của Quang Trung tuy tiến bộ và có tác dụng lớn, thực chất chỉ mới là một chính sách tăng gia sản xuất, nên chưa thỏa mãn yêu cầu nói trên.

Chúng tôi nghĩ rằng việc Quang Trung phải giữ nguyên ruộng đất cho bọn quan lại, địa chủ và hào mục cũ không chống đối hoặc chưa ra mặt chống đối không phải là một hạn chế tất yếu của lịch sử ở cuối thế kỷ XVIII. Trong điều kiện bấy giờ, Quang Trung vẫn có thể có những biện pháp phân hóa số ruộng đất đó, nghĩa là có thể có một sự xáo trộn nhất định, nhằm loại trừ một số quan lại cường hào ra khỏi bộ máy nhà nước mới, đồng thời kim chế cơ sở kinh tế của chúng ở các địa phương. Mức độ phân hóa đó có thể là rất thấp, nhưng vẫn có tác dụng hạn chế tình trạng

kiêm tính ruộng đất của bọn quan lại địa chủ và hào mục cũ trong một giới hạn nhất định.

Đành rằng đó là một vấn đề khó, rất phức tạp đối với bất cứ một nhà nước phong kiến nào, kể cả nhà nước phong kiến tiến bộ thời Quang Trung. Nhưng dầu sao, khả năng của triều đại Quang Trung, một triều đại thoát thai từ phong trào nông dân rầm rộ và được dựng lên sau khi đã quét ngã các thế lực phong kiến phản động, một triều đại như vậy có thể và cần phải có biện pháp kiên quyết hơn đối với cơ sở kinh tế của bọn quan lại, địa chủ và hào mục cũ. Đề nghị «ức chế nạn kiêm tính» của Ngô Thời Sĩ ở thời Trịnh có khả năng thực hiện với triều đại của Quang Trung.

Một chủ trương hạn chế nạn kiêm tính ruộng đất nếu được đề ra ở thời Quang Trung — dầu là với mức độ rất thấp — sẽ có triển vọng khác hẳn với chủ trương «quân bình giàu nghèo» của họ Trịnh hay chủ trương «quần điền» của Vũ Xuân Cẩn ở thời Minh Mạng sau này.

Một khi chúng ta thừa nhận rằng việc giữ nguyên ruộng đất cho bọn quan lại địa chủ và hào mục cũ không phải là một tất yếu khách quan, không phải do điều kiện lịch sử ở cuối thế kỷ XVIII quy định một cách tuyệt đối như vậy, thì một biện pháp hạn chế tình trạng kiêm tính ruộng đất dầu là rất khó thực hiện, vẫn không phải là một điều không tưởng, một ý nghĩ phi lịch sử.

Nhưng Quang Trung không đặt ra vấn đề đó và cũng không có biện pháp thích đáng. Cho nên, tuy toàn bộ chính sách của Quang Trung rất tích cực và có những cống hiến quan trọng đối với lịch sử, nhưng một vấn đề then chốt đặt ra cấp thiết ở cuối thế kỷ XVIII thì lại không giải quyết được.

Chúng tôi coi đó là một thiếu sót của Quang Trung và cũng là nguyên nhân quan trọng nhất bên cạnh nhiều nguyên nhân khác quyết định thất bại của nhà Tây-sơn trước sự phản công của Nguyễn Ánh sau này.

Tháng 8 năm 1962

MỘT VÀI Ý KIẾN...

(Tiếp theo trang 18)

trong giai đoạn thứ hai nhưng trong giai đoạn thứ hai đó cũng cần phân biệt hai thời kỳ khác nhau. Thời kỳ thứ nhất từ 1948 đến cuối 1950 (chiến dịch Biên giới), địch giữ thế chủ động cả toàn quốc và trên chiến trường Bắc-bộ. Thời kỳ thứ hai từ sau chiến dịch Biên giới đến khi kết thúc chiến tranh, thế chủ động trên chiến trường chính đã thuộc về ta nhưng ta chưa chiếm được ưu thế quân sự ở đây. Thời kỳ này đang có một sự biến chuyển về chất lượng và có thể coi là bước quá độ để chuyển sang giai đoạn thứ ba. Còn việc coi chiến thắng Điện-biên-phủ có thể là cái mốc đánh dấu chấm dứt giai đoạn thứ hai và cửa ngõ bước vào giai đoạn thứ ba hay không, điều đó tùy thuộc vào tình hình mới, những yếu tố mới và tương quan mới giữa ta và địch nếu như chiến tranh còn tiếp diễn. Nhưng điều mà chúng ta có thể nhất trí khẳng định là dù hai hay ba giai đoạn, chiến thắng Điện-biên-phủ vẫn mãi mãi là niềm tự hào, là sự kiện lịch sử vĩ đại của dân tộc Việt-nam và là một cống hiến quý báu vào cuộc đấu tranh tiêu diệt chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc trên toàn thế giới.

MỘT SỐ TÀI LIỆU...

(Tiếp theo trang 24)

rồi trốn vào Quảng-nam được Nguyễn Hàm che giấu cho đã 10 năm nay, nhưng như thế vẫn là không «đạt yêu cầu», không dùng được. Phan lại phải xuất công đi tìm, đã dùng đủ mọi mưu chước kể cả việc xem tướng tay, cuối cùng mới tìm được Cường-Đề ở bên bờ sông An-cự (Huế). Từ đó, hai người, Phan-bội-Châu và Cường-Đề đã gặp nhau, nhưng mỗi người theo đuổi một mục đích.

Tóm lại, việc Phan-bội-Châu dùng «con bài Cường-Đề» là vì đường lối cách mạng của Phan, và hoàn cảnh lịch sử của xã hội Việt-nam, vì tình hình thế giới ảnh hưởng và phần nào vì ở bản thân Cường-Đề cũng có điểm dùng được. Về chủ quan, việc Phan-bội-Châu phải dùng «con bài Cường-Đề» là do thực tế tư tưởng, do giai cấp xuất thân của Phan quyết định, Phan-bội-Châu dùng Cường-Đề tuyệt nhiên không phải là để khôi phục chế độ nhà Nguyễn, mà là để thu phục nhân tâm, để có người có của mà hoạt động. Dùng Cường-Đề càng chứng tỏ lòng yêu nước nồng nàn của Phan, quyết không phải vì cá nhân Cường-Đề.

Tháng 10-1962

MỘT VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ' TỈNH LAI-CHÂU

(KHU TỰ TRỊ TÂY-BẮC)

CHỐNG THỰC DÂN PHÁP ĐẦU THẾ KỶ XX

ĐỖ-THIỆN

LỊCH sử về vùng thượng sông Đà cho tới nay còn rất ít người biết tới một cách đầy đủ vì tài liệu để lại rất ít và viết sơ lược, nằm rải rác trong một số sách chữ Hán Nôm hoặc một số sách cận đại. Thời xưa, người ta thường gọi vùng đó là « Síp-song-châu-Thái » một bộ phận của đất đai Việt-nam thuộc Hưng-hóa. Địa giới phía Bắc thì gần giống như miền Lai-châu hiện nay và phía Tây nằm giữa đường ranh giới phân chia của dòng sông Mê-kông và sông Đà. Mường-then (Điện-biên-phủ) lúc đó luôn luôn bị phong kiến Lào xâm nhập và đôi khi chiếm đóng khá lâu. Triều đình phong kiến Việt-nam cũng ít chú ý tới vùng xa xôi này. Năm 1691 một tù trưởng Lô-lô đã nổi lên chiếm hẳn vùng Lai-châu, nhưng trên thực tế thì vẫn thường « triều cống hàng năm » đối với triều đình. Bắt đầu thế kỷ thứ XVIII vào năm 1722 (1) triều đình phong kiến mới thực sự đem quân đội lên lập lại chính quyền ở đó và hòa giải những xích mích giữa « tù trưởng » ở Triệu-tàn với các tù trưởng Mường-lai, Quỳnh-nhai. Năm 1769 binh đội của triều đình lại tiến lên vùng thượng sông Đà truy kích tàn quân của Hoàng-văn-Chất. Con trai Hoàng-văn-Chất lúc đó đem quân rút lên chiếm lấy Mường-then, Mường-lai và một số châu lân cận. Mãi đến sau này triều đình phong kiến mới chính thức đặt một cơ quan hành chính ở Mường-then. Nhưng đến năm 1830, có nhiều cuộc nổi loạn xảy ra liên tiếp ở vùng thượng sông Đà mà triều đình phong kiến phải mất nhiều thời gian và công sức để ổn định lại trật tự. Năm 1869, một « tù trưởng » nổi tiếng là Đèo Văn Seng, cầm đầu một toán quân gồm có người Trung-hoa và người Lự tiến đánh chiếm Điện-biên-phủ, giết chết viên tri châu người kinh Nguyễn-văn-Ngo. Đèo Văn Seng có uy thế lớn đối với vùng Lai-châu và muốn ổn định nhân tâm nên Tự-đức không ngần ngại thăng Đèo Văn Seng làm tri phủ Điện-biên gồm các châu Điện-biên, Quỳnh-nhai và Lai-châu.

Thực dân Pháp tiến quân lên vùng này, Đèo Văn Seng và con là Đèo Văn Tri đã lãnh đạo nhân dân cản không cho Pháp lập chính quyền ở đây. Dòng dõi họ Đèo trong một thời gian tương đối dài đã giữ một địa vị quan trọng ở vùng Lai-châu. Chính vì thế, khi xâm chiếm vùng này, thực dân Pháp đã cố gắng mua chuộc và lôi kéo Đèo Văn Seng và Đèo Văn Tri. Về nguồn gốc và dòng họ Đèo, cho tới nay vẫn còn nhiều giả thuyết, các tài liệu chỉ nói đến dòng họ « Diêu » trên vùng Lai-châu mà thôi. Theo nhận định và lời khai của Đèo Văn Tri thì họ Đèo nguồn gốc Trung-hoa ở vùng Quảng-đông. Khi nhà Mãn Thanh đánh đổ nhà Minh thì tổ tiên họ Đèo chạy sang Việt-nam và phục vụ triều đình nhà Lê. Triều Lê giao cho họ Đèo nhiệm vụ đi đánh dẹp và phủ dụ các cuộc biến động ở vùng « Síp-song-châu-Thái ». Sau đó, họ Đèo cha truyền con nối cai trị vùng này. Một thuyết khác cho tổ tiên họ Đèo là người Trung-quốc buôn bán ở vùng Mường-lai như nhiều người Trung-quốc khác vẫn thường sang buôn bán ở vùng sông Đà và dần dà gây được uy thế rồi nghiêm nhiên trở thành dòng họ cha truyền con nối thống trị vùng này sau khi đã dùng thế lực uy hiếp được các « tù trưởng » (2) người Thái. Khi thực dân Pháp xâm chiếm vùng sông Đà, Đèo Văn Seng và con là Đèo Văn Tri vẫn tự nhận dòng họ Đèo là dòng họ có quyền thế ở vùng này. Đèo Văn Seng có nhiều con, một con làm quan châu ở Mai-sơn, một ở sông Mã. Con cả là Đèo Văn Tri lúc bé được gửi sang học

(1) Những năm 1722, 1769 đang ở thời kỳ Lê, Trịnh.

(2) Danh từ « tù trưởng » dùng không được đúng, mà phải gọi là Quan lang — theo chế độ lang đạo ở các vùng dân tộc ít người, hoặc chế độ phía tạo, một chế độ thổ ty phong kiến miền núi, cai trị dân bằng cả thần quyền và tộc quyền.

ở Lu-ăng-pơ-ra-băng. Sau Đèo Văn Trì đến học Hán tự ở Hưng-hóa, lúc đó là tỉnh lỵ của tất cả miền Tây. Vào năm 1872 miền này bị quân Diến-điện sang xâm lược, chiếm đóng vùng Lai-châu và Điện-biên-phủ đến gần mười năm. Đèo Văn Seng cho Đèo Văn Trì lên Lào-cai cầu viện và đem binh về đánh đuổi quân Diến-điện, giải phóng toàn bộ vùng Lai-châu. Trong thời kỳ này, Đèo Văn Trì bắt liên lạc được với quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc và trở thành một bộ hạ đắc lực của họ Lưu trong việc tiêu diệt quân Cờ vàng. Khi thực dân Pháp tấn công lên miền Bắc, Đèo Văn Trì là một trong những bộ tướng của Lưu Vĩnh Phúc, đóng quân ở Hưng-hóa và Sơn-tây chống nhau với quân Pháp. Sau khi nhà Thanh và thực dân Pháp ký hiệp ước, quân Thanh rút về Vân-nam và Lưu Vĩnh Phúc buộc phải rút quân về Quảng-tây, Đèo Văn Trì cũng rút về vùng Lai-châu và nghiêm nhiên hùng cứ ở các châu Điện-biên, Mai-son, Thuận-châu và Tuần-giáo. Năm 1887 lấy cớ « bảo vệ » nhân dân Lào và lo ngại sự bành trướng của thực dân Pháp lên vùng này, tướng Xiêm (Thái-lan) Phya-Saresat đem 400 quân vào chiếm Điện-biên-phủ và Tuần-giáo. Đèo Văn Trì đã cùng Lưu Vĩnh Phúc chống thực dân Pháp và giúp đỡ Tôn-thất-Thuyết hoạt động ở miền Lai-châu. Tướng Xiêm đến, hấn cho mời Đèo Văn Seng lúc đó đã già, đến đề dụ dỗ hàng phục. Đèo Văn Seng vẫn ở vùng Lai-châu và giao mọi quyền hành cho con là Đèo Văn Trì. Trước lực lượng mạnh mẽ của Phya-Saresat, Đèo Văn Seng buộc phải cho ba con trai: Cầm-Sam, Cầm-Mun, Cầm-La đến gặp tướng Xiêm. Nhưng họ đều bị bắt, đóng cũi giải về Băng-cốc cùng với một số khoảng ba mươi « tù trưởng » Thái. Việc đó xảy ra vào tháng ba năm 1887. Đèo Văn Trì mang quân cùng với nghĩa quân của huyện Thạc tiến đánh Lu-ăng-pơ-ra-băng để báo thù cho các em bị tướng Xiêm bắt (tháng 5-1888). Thời gian đó, tên Pavie đang ở Lu-ăng-pơ-ra-băng, hấn có nhiệm vụ thay mặt chính phủ Pháp điều đình với Xiêm về việc công nhận chúng có quyền « bảo hộ » nước Lào. Thấy sự việc xảy ra, thuận lợi cho việc giải giải bằng phương pháp bình định, « hòa bình » vùng « Síp-song-châu-Thái », Pavie yêu cầu đại diện Pháp ở Băng-cốc điều đình với Xiêm đề tha cho ba con Đèo Văn Seng và những người bị bắt khác. Cùng lúc đó, tên đại tá Per-

not ở Lào-cai chuẩn bị binh lực và tiến vào vùng thượng sông Đà. Đạo quân này bị chặn đánh ác liệt ở vùng Sa-pa, Bắc-tân-trại và Chiềng Nưa trên bờ sông Nậm Na. Ngày 4-12-1887, chúng tới được Lai-châu. Nhân dân ở đó đã rút đi hết, sau khi đã đốt phá nhà cửa. Họ theo các « tù trưởng » Thái rút về phía bắc Mường-tè. Tên Pernot đặt một đồn gác ở Lai-châu rồi chúng tiến chiếm Mường-then sau nhiều trận đánh ác liệt. Đóng tại Mường-then hai mươi ngày để củng cố lại lực lượng, chúng tiến đến Tuần-giáo và Sơn-la. Nhưng đến tháng 3-1888, đạo quân của Pernot rút về Hà-nội. Tháng 3-1888 tên Pavie được cử lên thăm dò vùng Lai-châu. Nhận thấy tình hình khó có thể ổn định vì nhân dân đều bỏ làng bản đi theo các toán nghĩa quân chống nhau với quân đội Pháp ở khắp nơi, Pavie quyết định sẽ dùng phương pháp « mềm dẻo » để dụ dỗ và lấy lòng các « tù trưởng » Thái bằng cách tha những người bị quân Xiêm bắt trước kia hiện giam ở Băng-cốc. Hấn liền đi Lu-ăng-pơ-ra-băng điều đình với Xiêm giao lại cho hấn hai người bà con họ hàng của Đèo Văn Seng là Cầm-Huôi và Cầm-Doi. Vào tháng 4-1888, Pavie từ Lu-ăng-pơ-ra-băng về Hà-nội đem theo một số người được Xiêm tha và giao cho hấn. Việc tha những người bị Xiêm cầm tù đã có một phần ảnh hưởng tới phong trào chống Pháp ở vùng này. Pavie về gặp tướng Begin lúc đó đang chỉ huy cái mà chúng gọi là « quân khu thượng sông Đà ». Chương trình của Pavie trình bày với viên tướng đó là sẽ « bình định » bằng « phương pháp hòa bình » và tiến dần từng bước mà không cần dùng đến lực lượng quân sự quá nhiều. Kế hoạch đó được chấp nhận và Pavie lại lên Lai-châu lần thứ hai cùng với tên thiếu tá Pennequin được chỉ định làm công sứ miền Lai-châu. Nếu tình hình tương đối thuận lợi, chúng sẽ dần dần chuyển một phần lính Âu về đồng bằng và thay vào đó là ngụy quân người vùng đó. Như thế chúng mới dễ bình định « nhân tâm » và sử dụng triệt để chính sách « dùng người bản xứ diệt người bản xứ ». Phái đoàn « bình định » do Pavie và Pennequin chỉ huy, xuất phát từ Hà-nội ngày 28-7-1888.

Sau một vài trận đánh ở Vạn-yên, Ta-kian, lẻ tẻ có một số nghĩa quân cũ của quân Cờ đen buộc phải ra hàng. Điều mà quân Pháp lo ngại nhất là nghĩa quân của Huyện Thạc đóng ở vùng thượng sông Đà, phía trên

Lai-châu, có khoảng 500 binh sĩ. Ngày 26-10, « phái đoàn » đến Lai-châu và đặt một đồn binh ở đó gồm 50 lính Lê-dương và một số đại đội nguy quân người kinh. Chánh tổng Quang-Phong, bộ hạ cũ của Lưu Vĩnh Phúc, ra đầu thú và cộng tác với Pernot để giữ địa vị của hắn ở vùng đó. Vừa tới Lai-châu theo lệnh của Pavie, Cầm-Huôi cho người đến gặp anh là Cầm-Cơn, lúc đó đang ở bản Nam-nhưn (cách Lai-châu một ngày đường) để báo tin việc những người bị quân Xiêm bắt trước kia đã được thả do Pháp giúp đỡ và mời anh hắn ra cộng tác với Pháp để bình định vùng này. Nhưng Cầm-Cơn từ chối và tuyên bố sẽ tấn công quân Pháp. Cầm-Huôi thân hành đến điều đình và khi quay về đem theo em ruột là Cầm-Cuôi. Đèo Văn Seng và Đèo Văn Tri lúc đó cùng với đa số nhân dân đang ở vùng ranh giới tổng Mường-tè. Nhận thấy quân Pháp đối xử « tốt » với Cầm-Huôi, nên Đèo Văn Tri cũng phân vân. Nhưng lúc ấy lại có Quang-Phong được Pháp tin dùng và có uy thế ở vùng này, họ Đèo sợ mình sẽ bị « lép vế » và có thể mất quyền hành nên còn do dự, mà cả với thực dân Pháp. Năm được tình hình đó, « phái đoàn » Pavie cử ngay Cầm-Cuôi và Cầm-Doi đến Mường-tè báo cho Đèo Văn Seng và Đèo Văn Tri là chúng cam kết sẽ khôi phục và lập lại quyền hành của các « tù trưởng » cũ, quân sĩ của Quang-Phong sẽ rút đi và giao lại địa phương đó cho các tù trưởng người Thái. Ngày 4-11 ra đi và ngày 22-11, Cầm-Cuôi và Cầm-Doi phải quay về vì không gặp được Đèo Văn Tri lúc đó đang đi theo Tôn-thất Thuyết sang Vân-nam. Nhưng, Đèo Văn Seng cũng đã chấp nhận đề nghị đó và giao cho Cầm-Cơn điều đình với Pháp. Đèo Văn Seng còn yêu cầu Pháp mau chóng điều đình với Xiêm để thả hai người con hiện còn bị cầm tù ở Băng-cốc.

Việc dàn xếp đó, tương đối có kết quả, Quang-Phong rút quân đi nơi khác theo lệnh của Pavie và Pennequin. Cầm-Cơn mang quân đến thay thế và yêu cầu thực dân Pháp đặt một đồn binh ở vùng đó để giúp đỡ duy trì trật tự an ninh ở đây, trong một thời gian.

Trong khi phái đoàn Pavie đang hoạt động thì quân đội Xiêm gồm khoảng 300 tên tiến chiếm Điện-biên-phủ. Pavie và Pennequin vội vã đến dàn xếp và yêu cầu quân Xiêm rút lui. Ngày 22-12 quân Xiêm rút khỏi Điện-biên-phủ. Tướng Xiêm Phya-Suresat giao cho Pavie một người con của Đèo Văn Seng bị cầm tù trước kia là Cầm-Sam, còn Cầm-La

sẽ giao lại cho Pavie khi nào hắn đến Lu-ăng-pơ-ra-băng. Tình hình vùng « Síp-song-châu-Thái » (ngày nay là Khu tự trị Thái Mèo) đến đó tương đối tạm ổn định, nhưng Đèo Văn Tri chưa chịu ra gặp phái đoàn Pavie, tuy vẫn đề cho các em cộng tác với Pháp. Có lẽ Đèo Văn Tri muốn trông chờ sự giúp đỡ của phó vương Vân-nam nhằm khôi phục lại quyền lợi đã bị thực dân Pháp cướp mất ở vùng này. Khi phó vương Vân-nam mất thì hy vọng của Đèo Văn Tri cũng tan theo. Trong lúc đó ba người em ruột của Đèo Văn Tri được Pháp cho làm quan một ở Điện-biên, một người ở Lai-châu, một ở Vạn-yên, còn anh rể Đèo Văn Tri thì được làm quan ở Tuần-giáo.

Đầu năm 1890, đại tá Pennequin lại tiếp tục cuộc hành binh « bình định » vì các nhóm nghĩa quân lại bắt đầu hoạt động. Tháng 3-1890, tên Pavie và Pennequin đến Lai-châu. Lần này Đèo Văn Tri ra gặp phái đoàn Pháp và hứa cộng tác với chúng để ổn định vùng này. Do Đèo Văn Tri thuyết phục dụ dỗ nên toán nghĩa quân cuối cùng của Huyện Thạc ra đầu thú. Một số ở lại, còn một số vượt biên giới sang Quảng-dông và Quảng-tây. Năm 1891 toàn quyền De Lanessan cho tổ chức các vùng thượng du thành các đạo quan binh, cả thảy có 4 đạo quan binh. Đạo thứ 4 gồm vùng « Síp-song-châu-Thái », chợ Bờ, Hưng-hóa và một phần đất đai thuộc tỉnh Yên-bái, do tên đại tá Pennequin đứng đầu và « Đại bản doanh » đặt ở Hưng-hóa. Chúng lập một « đồn binh » ở Lai-châu và ở Vạn-bú. Về danh nghĩa, thực dân Pháp tuyên bố lờ bịp là chúng đặt cơ quan quân sự để giúp đỡ chính quyền của dân bản địa duy trì trật tự an ninh, còn quyền hành chính thì do Đèo Văn Tri đảm nhiệm. Thực tế lúc đó, quân lính của Đèo Văn Tri cũng đảm nhiệm một phần trong việc « bảo vệ an ninh » trong miền và trông nom việc vận chuyển trên sông Đà. Hàng năm Đèo Văn Tri phải nộp cho nhà nước bảo hộ 600 đồng tiền thuế. Tuy nhiên, tình hình vùng đồng bào Thái đen ở Điện-biên-phủ, Tuần-giáo vẫn không yên, thỉnh thoảng vẫn có những cuộc biến động do một số nghĩa quân còn ẩn náu phát động. Đồng thời, đồng bào Thái đen cũng phản đối không chịu phục tùng những người ở Lai-châu đến « cai trị » vùng này. Con cháu họ Đèo đều được cử ra làm quan châu Điện-biên-phủ, các châu thuộc Mường-then và Tuần-giáo. Lợi dụng uy thế của mình, bọn này hà hiếp bóc lột nhân dân rất tàn ác. Đề tóm thâu được

quyền hành nhằm dễ dàng trong việc đàn áp và uy hiếp nhân dân. Đèo Văn Tri gộp các vùng đó lại, thành lập đạo Lai-châu và Đèo Văn Tri làm quản đạo. Biên giới Trung-quốc và Việt-nam được phân định rõ ràng hơn từ năm 1883—1894.

Thực dân Pháp và Đèo Văn Tri cấu kết chặt chẽ và lúc đó lợi dụng lẫn nhau để « bình định » vùng này. Thực dân Pháp dựa vào uy thế có sẵn từ lâu đời của dòng họ Đèo để thống trị nhân dân, ngược lại Đèo Văn Tri cũng dựa vào thế lực quân đội Pháp để giữ vững quyền thống trị của mình. Nhờ âm mưu xảo quyệt đó, từ cuối năm 1895 tình hình vùng « Síp-song-châu-Thái » được ổn định. Thực dân Pháp bên giao quyền kiểm soát cho một cơ quan cai trị hành chính. Trụ sở của Đạo quan binh thứ 4 rời về miền sông Hồng, Vạn-bú trở thành một thị trấn hành chính, đứng đầu có một viên « Đại lý » thay mặt chính phủ bảo hộ (10-10-1895). Đồn binh Lai-châu tạm thời bãi bỏ và Pháp cũng không cần đặt một viên đại diện chính quyền của chúng bên cạnh quản đạo như trước nữa. Tuy nhiên, thực dân Pháp vẫn chưa có thể nắm được toàn bộ miền này về phương diện chính trị, kinh tế và hành chính... Chúng vẫn phải dựa vào Đèo Văn Tri và do đó Đèo Văn Tri có nhiều quyền hành. Đèo Văn Tri đã thiết lập ở vùng đó một chế độ phong kiến trung cổ. Dòng họ Đèo đã cha truyền con nối, gây nhiều đau thương và tang tóc cho nhân dân đạo Lai-châu trong một thời gian dài. Lợi dụng cơ hội đó, thực dân Pháp âm mưu xui giục người Thái đen đòi tách khỏi sự cai trị của các tù trưởng lang đạo người Lai-châu. Năm 1900, thực dân Pháp thành lập ở Điện-biên một cơ quan cai trị trực thuộc tỉnh Sơn-la. Ngày 29-2-1909, Đèo Văn Tri chết. Nhận thấy thời cơ thuận lợi và lúc đó tình hình ở biên giới và Bắc-kỳ cũng đã tương đối ổn định, thực dân Pháp bên cử tên De Miribel lên đạo Lai-châu điều tra nghiên cứu thành lập tỉnh Lai-châu —theo nghị định ngày 28-7-1909 và bắt đầu hoạt động ngày 1-1-1910. Tỉnh Lai-châu gồm có các châu thuộc Lai-châu, Quỳnh-nhai và Điện-biên-phủ. Cơ quan đại lý vẫn được duy trì và đặt ở Điện-biên-phủ, trực thuộc tỉnh Lai-châu. Từ 1909 đến 1913, tỉnh Lai-châu đều do các viên quan cai trị về dân sự đảm nhiệm. Nhưng bắt đầu từ năm 1914, nhiều cuộc biến động lại tiếp tục nổi lên từ dọc bờ sông Mã. Cơ quan hành chính của thực dân Pháp bị đánh phá và

đồn binh khố xanh bị tiêu diệt hoặc bị tấn công. Lực lượng Pháp đóng ở gần Bảo-hà buộc phải rút lui. Những cuộc biến động đó, đều có người Trung-quốc và một người em của Đèo Văn Tri tham dự. Vào tháng 10 năm đó, tình hình càng nghiêm trọng, tỉnh lỵ Lai-châu bị uy hiếp. Nhiều toán quân do Lương Tử Học, Sầm Tài, Hàn Sầm Ký tức Tao Lao Yo chỉ huy, đã tiêu diệt cơ quan hành chính của Pháp ở Sầm-nưa (Lào) và tấn công vào Sơn-la. Cùng lúc đó, một toán quân khác vượt biên giới Văn-nam sang tấn công tiêu diệt đồn Đại-lý ở Mường-u-nưa và xuất hiện ở miền Pu-phang và Mường-nhi có ý định tấn công vào Lai-châu. Đầu năm 1915, lại có nhiều toán quân khác xuất hiện ở Hứa-phần và Sơn-la nhưng đều bị đánh lui, sau lại tiến đến vùng Điện-biên-phủ. Thực dân Pháp hoảng sợ, phải cho quân lên tiếp ứng, giải vây cho Điện-biên-phủ. Sau những trận đánh ác liệt ở vùng bản Hà-sai và Sốp-văn, các toán nghĩa quân bắt buộc phải rút lui sang Lào. Bị thiệt hại nhiều, thực dân Pháp lại quyết định đặt Lai-châu dưới quyền quản trị của quân đội, và ngày 21-1-1915 thành lập đạo quan binh, gồm tỉnh Lai-châu và các vùng thuộc đạo quan binh thứ năm sau này. Thấy địa bàn rộng lớn không thể đàn áp nổi phong trào, thực dân Pháp bên phân chia lại các vùng. Nghị định của toàn quyền ngày 12-6-1915 cắt vùng phía nam Mường-hung và Sương-hung ra khỏi đạo quan binh Lai-châu (đạo quan binh thứ tư). Địa giới đạo quan binh quy định lại (theo nghị định ngày 19-3-1916). Năm 1910, châu Than-uỳnh trước được sáp nhập vào tỉnh Lai-châu thì nay sáp nhập vào tỉnh Yên-bái (1920).

Suốt tháng 3 và 4 năm 1915, quân Pháp bị thiệt hại khá nhiều mới giải vây được Điện-biên-phủ. Nghĩa quân rút lên tập trung ở Mường-hu và quân Pháp phải làm một « vành đai » đồn bốt để bảo vệ vùng này, gồm có đồn Điện-biên, Sốp-nao, Sốp-mát, Mường-hung, Xiềng-hung, Bun-nưa. Giữa khi đó, ở phía bắc, nghĩa quân tung ra tin sẽ tấn công vào Lai-châu theo hướng A-pa-tai và Phu-phang. Bất ngờ trong tháng 5 và tháng 6, nghĩa quân chọc thủng tuyến phòng ngự của Pháp ở nhiều điểm, gây cho chúng một số thiệt hại. Mùa mưa lũ, các cuộc hành quân của hai bên đều tạm ngừng. Nhưng giữa tháng tám, nhiều toán nghĩa quân từ Hư-tay và Ngải-nưa tiến đến uy hiếp Bun-nưa và Mường-hung cắt đứt liên lạc giữa hai đồn. Viên đại úy Pochot chỉ huy đồn Mường-hung

đưa một toán quân gồm 180 tên tấn công vào nghĩa quân để nối đường liên lạc. Nhưng nhờ có đồng bào Pou-nọi giúp đỡ nên nghĩa quân đã kịp thời chặn đánh, địch bị thiệt hại nặng nề. Pháp vội vã bỏ đồn Bun-nư tháo chạy, tên đại úy Pochot cũng mang quân bỏ đồn Mường-hung tháo chạy bằng thuyền về đóng tại Mường-khoa. Thấy tình hình nghiêm trọng, bộ tổng tư lệnh Pháp vội cử tên đại tá Priquegnon làm tư lệnh vùng thượng Lào và tên thiếu tá Dussault làm tư lệnh đạo quan binh thứ tư, thay tên Sourisseau bị thương nặng khi rút chạy bằng thuyền trên sông Nậm-hu.

Hai cánh quân được thành lập cấp tốc:

— Cánh phía Nam do đại tá Priquegnon chỉ huy (gồm 6 đại đội chiến đấu và một đại đội khố xanh vận chuyển binh lương) có nhiệm vụ chiếm lại các địa điểm đã mất trong tháng 8 vừa qua và bắt liên lạc với toán quân phía bắc;

— Cánh phía Bắc do tên thiếu tá Dussault chỉ huy (gồm ba đại đội chiến đấu và hai đại đội khố xanh) tiến từ Mường-nhi, lấy lại Mường-u-nư và liên lạc với toán phía Nam.

Cánh quân của Priquegnon bị chặn đánh ở Phốc-mã, phải dừng lại củng cố lực lượng, sau đó chúng tiến lên cứu cánh quân của Marlats đang bị nghĩa quân bao vây ở Bàn-long-ngài (từ 3 đến 10-12). Ngày 11-12, nghĩa quân rút lên phía Bắc. Cánh quân của Dussault tiến từ Lai-châu, bị chặn đánh ở Tsin-tsin ngày 1-12 và ở đèo Sin-niu-hồ, Na-linh-tao ngày 23-12. Sau đó, ngày 28-12, chúng chiếm lại Mường-u-nư với một giá khá đắt. Mãi đến ngày 10-1-1916, hai cánh quân của chúng mới gặp nhau ở Sốp-gong. Nghĩa quân chiến đấu một thời gian rồi luồn qua vòng vây của hai cánh quân địch, rút qua đường Ta-linh-sin, A-pa-tai, Mường-tè, Mường-hum, sang đất Trung-quốc. Kế hoạch bao vây tiêu diệt nghĩa quân của Pháp bị thất bại. Thực dân Pháp phải đặt nhiều đồn bốt dọc biên giới Việt — Trung để phòng nghĩa quân.

Sau chiến dịch 1915 — 1916, vùng đó tạm yên cho đến đầu năm 1918 thì có cuộc nổi dậy của đồng bào Mèo ở hai dọc sông Đà rồi lan đến các vùng đồng bào Mèo ở Lai-châu. Thực dân Pháp thi hành âm mưu chia rẽ đồng bào Mèo và Thái để cô lập cuộc nổi dậy của đồng bào Mèo. Chúng phao tin là người Thái có quyền « cai trị » dân tộc Mèo, nhưng mặt khác chúng xui giục người Mèo không chấp nhận, mọi việc đều do các « tù trưởng » Thái đảm nhiệm. Việc bất hòa đó đã làm

cho lực lượng chống Pháp bị tan rã nhanh chóng. Thống sứ Bắc-kỳ liền ra nghị định « cho phép » người Mèo có « tù trưởng » riêng và nộp thuế thang cho chính quyền Pháp. Nhưng phong trào chống Pháp của đồng bào Mèo không vì thế mà bị xẹp hẳn. Một cuộc nổi dậy bất ngờ xảy ra ở vùng Điện-biên-phủ do Bát-Chai lãnh đạo (còn gọi là Giang Tả Chay, quê ở vùng Điện-biên-phủ). Bát-Chai tự xưng là vua Mèo và lợi dụng được lòng mê tín của nhân dân vùng đó, nên chỉ trong một thời gian ngắn, phong trào chống Pháp lên rất mạnh. Thực dân Pháp thấy dùng lực lượng quân sự không có lợi, nên buộc lòng phải dùng âm mưu mua chuộc, đưa quyền lợi ra dụ dỗ Bát-Chai, nhưng thất bại và toán quân được cử đi dụ dỗ Bát-Chai, do tên quân Ravine chỉ huy, bị phục kích ở dọc đường. Quân đội Pháp mở nhiều cuộc can quét, do tên thiếu tá Dez chỉ huy, nhưng không tiêu diệt được nghĩa quân. Phong trào lúc đó lan tới vùng phía đông và phía đông nam, tới tận Sơn-la. Nhiều cuộc ác chiến xảy ra ở vùng Điện-biên-phủ và giải núi Lang-hét (Sơn-la) sau nghĩa quân buộc phải rút lui và một số ra hàng. Vua Mèo rút quân sang Lào và nhờ có nhân dân giúp đỡ nên quân Pháp không sao dò ra tung tích. Tháng 5, nghĩa quân do vua Mèo chỉ huy lại xuất hiện bất ngờ ở vùng Điện-biên và nhiều « tù trưởng » Mèo cũng đều nổi dậy đi theo vua Mèo. Thực dân Pháp lại tiếp tục tiến hành các cuộc hành binh, nghĩa quân lại bị mật rút lui sang Lào. Quân Pháp bị thương vong một số khá lớn, trong đó có tên đại úy Vinet. Tháng 7, tình hình vùng đó tạm yên. Nhưng đến tháng 9 vua Mèo lại hoạt động mạnh ở vùng Sầm-nư và Trấn-ninh (Lào) đồng bào Mèo đi theo rất đông làm cho thực dân Pháp hoảng sợ. Chúng bèn quyết định dùng một lực lượng quân sự khá lớn để đánh dẹp. Phải mất hai mùa đông năm 1919—1920, phong trào nổi dậy của đồng bào Mèo mới tan rã hẳn. Nhưng thực dân Pháp vẫn không dò ra tung tích vua Mèo...

Từ 1921, tình hình đạo Lai-châu mới tạm yên và từ đó thực dân Pháp mới thực sự bắt đầu đặt kế hoạch khai thác và bóc lột tài nguyên của vùng Lai-châu rộng lớn và giàu...*

*Trong khi viết bài này, có đối chiếu và dựa theo một số tài liệu (báo cáo đánh máy) của tên Lacordaire và Casseville, tư lệnh trưởng và tư lệnh phó đạo quan binh thứ 4, ở Lai-châu tháng 6 năm 1920.

MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC NGÀNH NÙNG Ở VIỆT-NAM

NÔNG - TRUNG



N GƯỜI Nùng ở nước ta có khoảng trên 30 vạn người, sống rải khắp các tỉnh thuộc khu Tự trị Việt-bắc: Thái nguyên, Tuyên-quang, Lạng-sơn, Cao-bằng, Bắc-cạn, Hà-giang, đặc biệt tập trung ở hai tỉnh Cao-bằng, Lạng-sơn; ngoài ra cũng có ở các tỉnh Lào-cai, Yên-bái, Hải-ninh.

Gọi chung là Nùng, nhưng thực tế vẫn có nhiều ngành Nùng với tên gọi riêng. Có khi chính các ngành Nùng cũng chưa nhận sự thống nhất một tên gọi chung là Nùng nữa. Thí dụ ở vùng Hải-yến, Lạng-sơn người Nùng Phấn-sinh không muốn gọi là Nùng mà chỉ gọi là người Phấn-sinh. Nhìn vào những chi tiết khác nhau trong trang phục, thổ ngữ, tập quán sinh hoạt có khi tưởng như không có mối liên hệ gì với nhau. Nhưng thực tế, các ngành Nùng ở Việt-nam có mối quan hệ rất mật thiết, biểu hiện qua một số mặt.

* *

QUAN HỆ LỊCH SỬ CỦA TÊN GỌI VÀ DI CƯ CỦA CÁC NGÀNH NÙNG

Dưới thời Đường (618—905), tất cả các tộc người sống ở từ phía Nam sông Dương-tử xuống đến Bắc nước ta ngày nay đều gọi là man tộc. Ở đó có bốn bộ lạc: Nùng (農), Hoàng (黃), Chu (周), Vy (韋) lớn hơn cả, trong đó bộ lạc Nùng lớn nhất. — Chúng tôi cho rằng tên gọi Nùng cũng có thể bắt nguồn từ tên gọi bộ lạc này — Nhà Đường chia vùng này thành nhiều châu, gọi là những Châu ky my, có tính chất «tự trị» chịu cống nạp cho triều đình. Thổ dân các châu này thuộc người Âu-lạc, nay ta gọi là Tày, Nùng, Thái, Dao v.v...

Người Nùng ở Trung-quốc nay đều gọi là người Choang (僮) (1).

Theo các tài liệu thư tịch của Trung-quốc, từ đời Tống tên gọi Choang bắt đầu

được ghi thành chữ. Lúc bấy giờ gọi Choang là để chỉ dân cư miền Khánh-viễn, Nam-đan (thuộc Quảng-tây ngày nay). Sau này, nhất là đến triều Thanh, tên gọi Choang càng phổ biến khắp các Châu, huyện ở Quảng-tây. Như vậy, tên gọi Choang có thể bắt nguồn từ tên gọi của một thị tộc hoặc bộ lạc ở vùng Khánh-viễn, Nam-đan. Sau này tên gọi Choang trở thành tên gọi chung của một số thị tộc, bộ lạc ở Quảng-tây. Choang là tên gọi chung. Trong đó chia ra nhiều ngành, người Nùng là ngành chính mang tên gọi Choang. Vì vậy ở Trung-quốc người Choang có gần hai mươi tên gọi khác nhau. Đại thể gọi theo ba loại:

1. Đặt tên theo đặc điểm nơi ở như Pu-pan, Pu-lũng, Pu-tung... Tiếng Choang có nghĩa chỉ những người ở trong thung lũng.

2. Đặt theo tên chỗ ở cũ như: Pu Lũng-an, Pu An-tĩnh, Pu Chua-châu... Pu Lũng-an, tiếng Choang là chỉ người từ Lũng-an đến.

3. Đặt tên để phân biệt với tộc Hán như: Pu-lạo. Pu-thụ, Pu-lạo, tiếng Choang có nghĩa là «người chúng ta».

Sở dĩ người Choang có nhiều tên gọi như vậy, nguyên nhân chính là người Choang chưa hình thành một dân tộc, còn ở trình độ bộ tộc. Nếu chỉ là những bộ tộc thì tính chất địa phương rất rõ rệt, bộ tộc nào chỉ biết địa phương của bộ tộc đó, cho nên các tên gọi khác nhau của các bộ tộc ấy cũng thường mang tên gọi của địa phương, của tù trưởng.

Ở Việt-nam, các ngành Nùng cũng theo những cách gọi tên đó, có tới trên mười ngành khác nhau.

(1) Theo cuốn *Lịch sử và tình hình hiện nay của dân tộc Choang Quảng-tây* của Hoàng Tăng-Xô — và cuốn *Giới thiệu sơ lược các dân tộc thiểu số nước ta* của Y-Quần — Nhà xuất bản dân tộc Bắc-kinh — 1958.

1. Gọi theo địa phương ở cũ:

— Nùng Phấn-sinh, người ở Vạn-thành châu, Trung-quốc. Người Nùng vẫn gọi là « Phấn-sinh chu » — Nay ở vùng Lạng-sơn.

— Nùng Inh, người ở Long-anh (Trung-quốc). Người Nùng vẫn gọi là Inh-chu. Nay ở vùng Lạng-sơn, Cao-bằng.

— Nùng Lôi, người ở vùng Hạ-lôi (Trung-quốc). Nay ở Cao-bằng, Lạng-sơn.

— Nùng Cháo, người ở Long-châu (Trung-quốc). Người Nùng gọi là Lùng-chu. Nay chủ yếu ở Lạng-sơn.

— Nùng An, chủ yếu ở Cao-bằng. Tên gọi này có nhiều ý kiến giải thích khác nhau:

a/ Theo các cụ ở thôn Tồng-lâu, xã Cứu-quốc, huyện Bản-lầu (Lào-cai) thì tên gọi Nùng-an, gọi theo tên một tù trưởng là Nùng-a-An.

b/ Theo Hoàng Tàng-Xô (1) tên gọi Nùng An, gọi theo chỗ ở cũ của họ là « Pu Lũng-an ».

c/ Theo sách *Cao-bằng chi*, Nùng An gọi theo chỗ ở cũ của họ là châu An-kết.

Theo chúng tôi, ý kiến thứ hai và thứ ba có nhiều khả năng đáng tin cậy vì những tên gọi của các dân tộc thiểu số ở ta thường gọi theo cách đó.

— Nùng Quy-rịn, người ở vùng Quy-thuận, Trung-quốc.

— Nùng Sêng, người ở vùng Dường-lợi, Trung-quốc.

2. Gọi theo tên tù trưởng: theo các cụ người Nùng ở Mường-khương, Bắc-hà (Lào-cai), Hoàng-su-Phi, Đồng-văn, Vị-xuyên (Hà-giang) thì Nùng Dín gọi theo tên một tù trưởng là Nùng-a-Dín.

3. Gọi theo đặc điểm của trang phục: tên gọi này thường là tên bị gọi.

— Nùng « Cúm cọt », chỉ người Nùng mặc áo rất ngắn không che kín mông. Chính là người Nùng Phấn-sinh, nhiều nhất ở vùng bắc Cao-lộc, Lạng-sơn.

— Nùng « Hua lòi », chỉ người Nùng đội khăn chàm có đốm trắng — tập trung ở vùng nam Cao-lộc, Lạng-sơn. Chính cũng là Nùng Phấn-sinh.

Người Nùng là cư dân đông nhất ở miền Nam Trung-quốc. Dân miền núi vùng Cao-bằng, Lạng-sơn vẫn gọi di chợ bên Trung-quốc là « oóc háng Nồng » (tức là: ra chợ Nùng). Mỗi khi vượt biên, họ lại nói, « oóc noọc Nùng » (ra ngoài Nùng).

Từ xưa lắm, trong bài hát ca ngợi chiến công oanh liệt của thánh Gióng, người Tày đã có câu: « Tẹp sắc nhà Ân chấy oóc Nồng » — Nghĩa là: « Đuổi gặc nhà Ân về nước Nùng ». Điều đó rõ ràng rằng sát với phía Bắc nước ta là cư dân người Nùng ở với một quy mô rộng lớn. Nhưng bấy giờ họ chưa ở rải khắp các tỉnh phía Nam Trung-hoa — Theo « Giải đồ phân bố dân tộc Choang Quảng-tây » của Hoàng Tàng-Xô (2) và « Bản đồ các dân tộc Trung-quốc, Mông-cổ và Triều-tiên » của Viện Dân tộc học Mi-cơ-lu-khô — Ma-cơ-lay (3) thì người Choang tập trung đông nhất ở tỉnh Quảng-tây, giáp với Lạng-sơn, Cao-bằng ta ngày nay. Tiếp các thế kỷ sau, họ không ngừng vượt ra khỏi những miền đất đai chật hẹp, đông dân, để tìm cách sinh sống. Từ trung tâm Quảng - tây ấy, họ tiến về phía Tây (vùng tỉnh Vân - nam), phía Đông (Vùng Quảng-đông) và phía Nam tức là Bắc nước ta. Trong các đường di cư đó, đường đi về phía Nam là thuận tiện hơn cả. Theo những tài liệu ghi chép trước đây và những nhận định qua các cuộc điều tra điền dã của chúng tôi thì vùng đông bắc tỉnh Cao-bằng là đất tiếp nhận người Nùng sớm nhất (4). Vì nếu đi ngược lại lịch sử chút ít thì ở đời Đường chưa có biên giới Trung—Việt

(1) Sách đã dẫn.

(2) Trong cuốn *Quảng-tây Choang tộc lịch sử và hiện trạng*.

(3) Mạc-tư-khoa xuất bản 1959.

(4) Trong *Nótes sur les Nungs du Haut Tonkin* của Henry Girard đọc tại hội nghị Nantes, tháng 8-1898 cũng viết: Dưới triều Tống (960 — 1370), người ta thấy những chi nhánh của họ ở Vân-nam, Bắc-kỳ và Quảng-đông. Trong tỉnh Cao-bằng lúc đó họ đã là những chủ nhân độc quyền của miền Quảng-uyên... hoặc « Trên phần đất phía bắc Bắc-kỳ, họ tụ họp lại một cách khá dày đặc trong một hình tứ giác thành hình ở đông-bắc tỉnh Cao-bằng và bao gồm nhiều nhất là vùng quanh Trà-lĩnh và Quảng-uyên, từ đó họ thọc một mũi về phía nam, bởi vì sự tồn tại của họ đã được chỉ ra ở miền Ngân-sơn và Ba-bê (Bắc-cạn). Sau đó họ kéo dài một vạch hẹp chạy từ Cao-bằng đến Lạng-sơn qua Thất-khê và ngừng ở Đình-lập (Hà-ninh) và Nà-dương (Lạng-sơn) trong khi còn đầy thêm một nhóm nhỏ xuống thung lũng Phố Vị (Lạng-sơn) ».

như ngày nay. Lúc bấy giờ nước ta với cái tên là «An-nam đồ hộ phủ» bao gồm cả một phần tỉnh Quảng-tây, dưới ách đô hộ của nhà Đường. Mà như trên đã nói, Quảng-tây là trung tâm của cư dân Nùng. Chúng tôi chắc chắn rằng biên giới lúc bấy giờ không rõ rệt nên việc di cư của người Nùng không bị cản trở. Về phương diện địa lý, chúng tôi cũng tin rằng con đường qua Trung-quốc ở phía Lạng-sơn, Cao-bằng đi lại dễ dàng hơn. Đó cũng là điều kiện thuận tiện để người Nùng sớm có mặt ở vùng Cao-bằng. Với căn cứ đó, thì người Nùng ở các vùng Quảng-uyên, Trưng-khánh, Hạ-lang ngày nay phải là dân cư ở sớm nhất các miền đó.

Con đường đi sang phía tây, không kể những nhân tố khác ảnh hưởng tới, thì hoàn cảnh địa lý là một khó khăn cho cuộc di dân của người Nùng. Căn cứ vào lời kể lại của nhân dân và xác minh qua những đặc điểm trong sinh hoạt thì sự xuất hiện của người Nùng ở vùng nam tỉnh Vân-nam (Trung-quốc) chậm hơn các vùng khác. Điều trên cũng cắt nghĩa cho ta việc người Nùng vào các miền Lào-cai, Hà-giang muộn hơn người Nùng vào các vùng Cao-bằng Lạng-sơn.

Khi ở Trung-quốc cũng như khi di cư sang ta, các ngành Nùng vẫn thường ở cùng địa phương — có khi trong một làng chỉ có một dòng họ (1). Mỗi dòng họ, mỗi nhóm như vậy khi sang ta vẫn giữ những nét riêng biệt, có khi mang ý nghĩa của tình cảm quê hương, có khi giữ những đặc điểm của tập quán sinh hoạt mà gọi những tên gọi khác nhau cho từng nhóm của mình.

Nhưng trong sinh hoạt hàng ngày, các ngành Nùng ở xen kẽ nhau, chịu ảnh hưởng

qua lại lẫn nhau, dần dần có sự hòa hợp một cách tự nhiên trong tập quán sinh hoạt của các ngành Nùng.

QUAN HỆ NGÔN NGỮ TRONG CÁC NGÀNH NÙNG

Người Nùng trước đây không có văn tự riêng. Chữ Hán được trọng dụng trong các sách thờ cúng, văn tự khế ước — cho nên phần văn tự chúng tôi không đề cập đến nữa.

Khi nghiên cứu về vấn đề này, chúng tôi cũng xác định thêm mối liên hệ giữa ngôn ngữ Nùng nói chung với ngôn ngữ Tày, ngôn ngữ Giáy (2). Hai vấn đề này chúng tôi sẽ có dịp trình bày tỷ mỉ hơn khi đề cập đến mối quan hệ giữa người Nùng với Tày, Nùng với Giáy. Riêng Nùng với Tày, chúng tôi nghĩ phương án chữ Tày — Nùng ra đời mới đây cũng là những giải đáp thỏa đáng phần lớn cho sự nghi vấn của chúng ta.

Ngôn ngữ của các ngành Nùng, căn bản là ngôn ngữ thống nhất. Trong giao thiệp hàng ngày, nhân dân các ngành Nùng đều nói tiếng ngành mình mà các ngành khác nghe vẫn hiểu. Họ không phải dùng một ngôn ngữ của dân tộc khác để thay thế. Tỷ lệ sai suất trong các âm tố gần như không đáng kể. Cấu tạo ngữ pháp như nhau.

Sau đây xin dẫn chứng một số từ để thấy được mối tương quan giữa ngôn ngữ các ngành Nùng (xem bảng so sánh ở dưới trang)

(1) Ở Khôn-lý (Vân-uyên — Lạng-sơn) có hơn 30 gia đình đều là họ Triệu. Ở Tông-riên (Cao-lộc — Lạng-sơn) họ Hoàng chiếm tới 90%.

(2) Giáy: trước đây vẫn gọi là Nhắng.

Việt	Nùng Giang	Nùng An	Nùng Lôi	Nùng Duồng
Cái trán	Ăn phyaç	nả phạc	nả xac	nả phyaç
Con mắt	mac tha	ăn tha	mac thả	ăn thả
Sợi râu	sần mồm	tìu mùm	thèo mùm	tèo mùm
Cái răng	sần khêu	tìu héo	thèo khêu	tèo khêu
Cái vai	ăn ngằm	ăn ruộng bả	nghe bá	ăn tông bá
Rễ cây	lắc mạy	rạc máy	lạc mạy	lạc máy
Hòn đá	khôn thên	khôn thìn	khon thìn	khôn thìn
Ngôi sao	đao đi	đao đậy	đao đi	đao đi
Sao đổi ngôi	đao đi óoc vầu	đao đi óoc phò	đao đi óoc vầu	đao đi óoc phầ
Đàn ông	vồ chàì	hún slai	phủ sài	tôi pò
Đàn bà	mề nhênh	hún bực	mề nhinh	tai dá

Chúng tôi kê tiếp bảng so sánh sau đây để thấy rõ hơn nữa tỷ lệ khác nhau giữa các ngành Nùng về ngôn ngữ (1) (xem bảng so sánh trang 42).

Qua một số từ dẫn chứng và bảng so sánh tỷ lệ thấy rõ ngôn ngữ các ngành Nùng có khả năng thống nhất dễ dàng. Sự khác nhau chút ít như Nùng Giang gọi « hòn đá » là « khôn thần », Nùng An gọi là « khôn thìn »; « đàn bà », Nùng Giang nói là « mề nhên », Nùng Lôi nói là « mề nhinh » — Nùng Dín nói « con mắt » là « lục tha » (con mắt), Nùng Inh lại nói « ăn tha » (cái mắt) v.v...

Ví dụ « hòn đá » và « đàn bà » là khác nhau về cách phát âm. Các ngành Nùng, đa phần chịu ảnh hưởng cách phát âm Trung-quốc. Một phần nào gần Tây thường phát âm giống Tây. Ví dụ thứ hai là cách nói theo thói quen từng địa phương, giống như ở tiếng Việt có nơi gọi « cái trứng », có nơi gọi « quả trứng ».

Sự khác nhau trong tiếng Nùng là hậu quả của cách phát âm từng vùng, do mỗi ngành Nùng chịu ảnh hưởng ngôn ngữ của những tộc người sống xen kẽ mà phát âm theo hệ thống âm vị của mình, đồng thời với sự khác nhau và tồn tại của thổ ngữ. Ở một tiếng địa phương có thể bao gồm nhiều thổ ngữ, mà ranh giới của thổ ngữ thì không rõ ràng như ranh giới đất đai. Cũng là Nùng An nhưng ở các xã Đoài-khôn, Quốc-dân, Phúc-sen (Cao-bằng) nói có khác nhau đôi chút. Trong quá trình giao lưu với nhau các ngành Nùng sẽ thống nhất được ngôn ngữ. Hiện nay do sống xen kẽ, trao đổi trong sinh hoạt càng nhiều nên một số ngành Nùng đã nói tiếng của nhau. Nùng Inh, Nùng

Lôi ở Pác-cam (Cao-bằng) nói lẫn tiếng của nhau mà không phân biệt được, hay người Nùng Phấn-sinh và Nùng Cháo ở vùng Xuân-mãn (Lạng-sơn) cũng vậy.

QUAN HỆ PHỤC SỨC TRONG CÁC NGÀNH NÙNG

Những tên gọi khác nhau của các ngành Nùng đã mang dấu hiệu, đặc điểm của trang phục (mặc dù những tên gọi đó thường là bị gọi nhưng ít nhiều đã phổ biến). (Xem lại phần « Quan hệ lịch sử của tên gọi là di cư của các ngành Nùng »). Điều đó chứng tỏ người Nùng ở Việt-nam có nhiều loại trang phục với nhiều vẻ nhiều màu sắc khác nhau. Nhưng nhìn chung trang phục của các ngành Nùng vẫn có những nét chung để ta dễ nhận biết đó là người Nùng.

Về màu sắc, người Nùng nói chung đều ưa màu chàm, tự tay mình làm lấy. Cách làm chàm và nhuộm chàm của người Nùng có nhiều điểm hơn hẳn các tộc người khác cũng dùng màu chàm. Nước chàm nhuộm cuối cùng bao giờ cũng đậm màu xanh đen nhánh. Trước khi may, họ trải các súc vải trên những phiến đá dùng chày nện cho mịn mặt vải. Có nhiều bộ quần áo đã rách mà vẫn giữ được nước chàm tươi đẹp. Vì thế người ta còn gọi người Nùng là « cùn thừa dăm » — tức là « người áo đen ».

Độ dài của áo: — Áo nam giới thường may giống nhau nên chúng tôi chỉ so sánh áo của nữ giới. Áo của Nùng Dín, Nùng

(1) Theo tài liệu phỏng ngôn ngữ khu Giáo dục Việt Bắc.

Nùng Dín	Nùng Inh	Nùng Cháo	Nùng Phấn-sinh	Nùng Khen-lài
nả phạc	nả xac	nả phiac	nả phạc	nả phạc
lục tha	ăn tha	mac ha	ăn thá	mac ha
slân mùm	tèo mùm	tèo mùm	tều măm	tèo măm
mạc phẩn	tèo khẻo	tèo khẻo	tều khẻo	tều khẻo
rung bả	ăn bá	nghe bó	ăn bả	nghe bá
lạc may	lạc mảy	lạc may	lạc may	lạc mảy
mạc pha	cào thìn	cảo hìn	cồn thìn	ngón hìn
đao đi	đao đi	đao đi	đau đi	đao đi
đao đi ọc thang	đao đi phầu	đao đi ml hang	đau đi ọc thúng	đao đi ọc hang
phu chai	phu chài	tỷ pò	tỷ pò	tỏi pò
phu nhinh	mề nhinh	tỷ mề	tỏi mề	tỏi mề

SƠ SÁNH TỶ LỆ GIỐNG NHAU VÀ KHÁC NHAU VỀ NGÓN NGŨ NÙNG

	Nơi và ngày đem so sánh	Số từ so sánh	Giống nhau		Khác nhau	
			Số từ	Tỷ lệ %	Số từ	Tỷ lệ %
Nùng với Nùng	Nùng Cháo với Nùng Phản-sinh	2.231	1.751	78,49	480	21,52
	» Nùng Khen-lài	2.192	1.845	88,74	246	11,26
	» Nùng An	2.262	1.287	56,83	975	44,17
	» Nùng Giang	2.219	1.533	68,82	686	31,18
	» Nùng Duồng	2.232	1.577	70,65	655	29,34
	» Nùng Lòi	2.242	1.791	80,	451	20,
	» Nùng Inh	2.216	1.600	75,82	516	24,18
	» Nùng Dín	2.032	1.117	55,	915	45,
	Nùng Phản-sinh — Nùng Khen-lài	2.202	1.728	78,48	474	21,52
	» Nùng An	2.181	1.425	65,34	756	34,66
	» Nùng Giang	2.127	1.577	74,14	550	25,86
	» Nùng Duồng	2.189	1.372	62,68	817	37,32
	» Nùng Lòi	2.218	1.843	82,	405	18,
	» Nùng Inh	2.138	1.743	81,53	395	18,47
	» Nùng Dín	2.164	1.161	59,	398	41,

Phản-sinh áo ngắn (1) rất ngắn, không che kín mông. Còn lại áo của tất cả ngành Nùng khác đều che kín mông.

Tay áo, tất cả các ngành Nùng đều ưa may rộng. Có cụ kể lại rằng: trước đây tay áo của phụ nữ Nùng rộng lắm, mỗi khi cho con bú, người mẹ chỉ cần vén tay áo lên là con nhỏ chui đầu vào bú dễ dàng.

Cổ áo, trừ Nùng An chỉ là những đường viền lớn còn tất cả các ngành Nùng đều may cổ đứng.

Cấu tạo thân áo. Nữ giới tất cả các ngành Nùng đều mặc áo năm thân. Ở hò và cửa tay đắp thêm những miếng vải đồng màu hoặc khác màu để tô thêm vẻ đẹp; hoặc có thể mang những ý nghĩa nào đó về phong tục tập quán mà chúng tôi chưa nghiên cứu được.

Trang phục ít thiếu thừa cầu kỳ, sặc sỡ. Họ thường thêu hình hoa hồi vào khăn đội, khăn tay, túi nhỏ đựng đồ dùng.

Khăn đội đầu thường là những loại dệt riêng, dài trên hai thước, quấn theo hình « khăn xếp » của người Việt:

Trang sức chủ yếu làm bằng bạc, đồng như cúc áo, khuyên, nhẫn, vòng tay vòng chân.

Tuy vậy, cũng có những chi tiết khác nhau. Nữ giới Nùng Dín mặc váy. Nam giới Nùng An mặc áo năm thân. Nữ Nùng

Inh đội khăn vuông như người Việt. Sự khác nhau đó là biểu hiện thị hiếu của nhân dân từng ngành; cũng có thể do ảnh hưởng của những tộc người sống xen kẽ; hoặc đó cũng là những nét tồn tại giữ ý nghĩa lịch sử, mê tín mà trở thành những điểm khác nhau để họ tự phân biệt giữa các ngành với nhau.

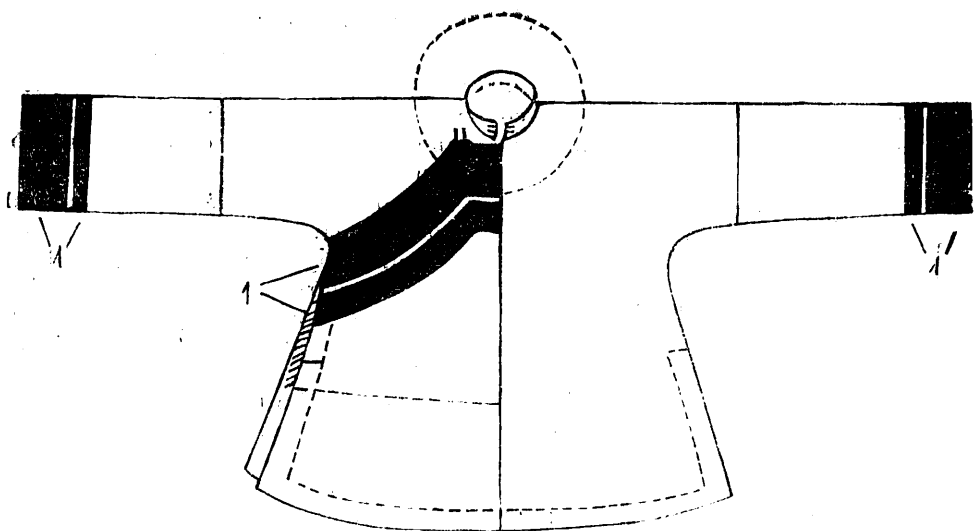
Dưới đây là hình của một cái áo nữ người Nùng Phản-sinh áo ngắn, của Nùng Cháo (xem hình vẽ trang 43).

QUAN HỆ TRONG MỘT SỐ MẶT SINH HOẠT KHÁC TRONG CÁC NGÀNH NÙNG

Nguồn sống chính của người Nùng là làm ruộng. Nhưng như ta biết, người Nùng di cư vào Việt-nam phần lớn là muộn hơn người Tày (2) cho nên những ruộng đất tốt, dễ làm, ầu, ít có trong tay người Nùng. Người Nùng ở vùng thấp, dọc theo các thung lũng sinh sống tương đối dễ dàng. Có nơi như ở Hà-giang, Bảo-lạc (Cao-bằng), đồng bào Nùng thiếu ruộng phải ở trên núi cao, làm nương rẫy.

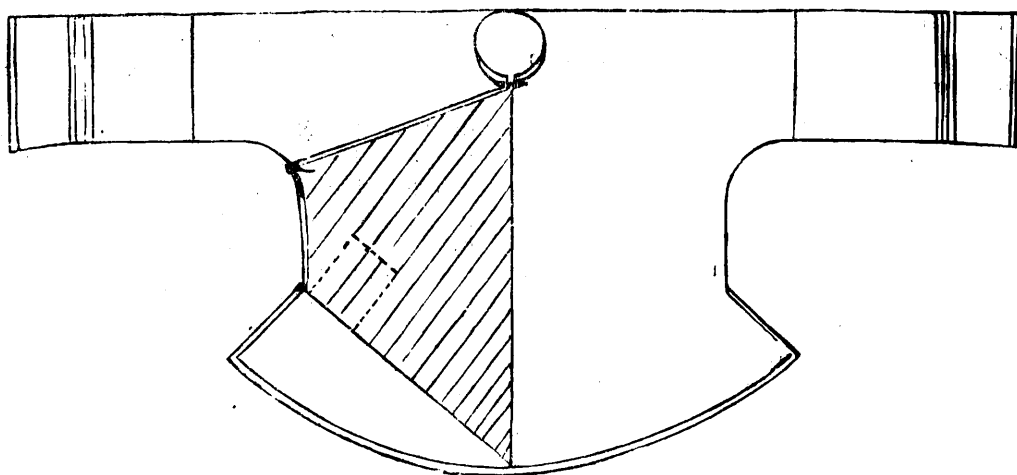
(1) Trong Nùng Phản-sinh, có chia ra Phản-sinh áo ngắn, Phản-sinh áo dài.

(2) Nhiều làng Nùng hiện nay giữ tên gọi của người Tày đặt cho làng đó từ khi người Tày ở.



Hình 1 : Áo Nùng Cháo, tỷ lệ $\frac{1}{10}$

(1) Hồ và tay áo có đắp



Hình 2 : Áo Nùng Phấn-sinh, tỷ lệ $\frac{1}{10}$

Đồng bào Nùng rất cần cù lao động. Nhờ biết sử dụng phân từ lâu, nên ở đây nhân dân Nùng cũng dễ dàng cải tạo đất đai, chăm bón chu đáo, biến nơi đất cằn cỗi thành nơi ruộng, rẫy tốt tươi. Bất cứ gia đình nào cũng có một khoảnh vườn để trồng các loại rau ăn. Gừng, rau cải là thức ăn phổ biến.

Trong gia đình tất cả các ngành Nùng đều thờ phật Quan âm. Nơi thờ tôn nghiêm nhất, đặt trên bàn thờ. Bàn thờ tổ tiên

thường để thẳng cửa chính ra vào, lùi về phía sau gian giữa. Vì thờ phật Quan âm nên người Nùng rất kiêng ăn thịt bò hoặc đem thịt bò vào nhà.

Tất cả các ngành Nùng, tục lệ cưới xin, ma chay đều tương tự như nhau. Quan hệ hôn nhân gia đình đều có quy ước rõ ràng. Chẳng hạn, cô dâu phải kính nề bố chồng, anh chồng, không được ngồi ăn cùng mâm, không vào phòng ngủ của bố chồng và anh chồng, và ngược lại, bố chồng anh chồng

cũng không ngồi ăn chung hoặc vào buồng ngủ của cô dâu. Khi có người chết, cách tiến hành một đám ma cũng tuân tự đủ tục lệ như nhau. Vì người làm tào, làm mo có thể đi làm cho bất kỳ một ngành nào cũng được.

Các phong tục dựng nhà, cúng ruộng, giữ gìn cho người phụ nữ khi thai nghén, khi sinh đẻ v.v... đều giống nhau.

Xưng hô trong gia đình ở tất cả các ngành Nùng có điểm khác với một số tộc người khác. Bậc anh em, chị em thì cứ ai sinh trước người đó là anh là chị, bất luận là con chú hay con bác. Còn bậc cô, cậu, dì, ngang hàng cha mẹ thì vẫn theo thứ bậc đó mà gọi, không tính theo tuổi.

Theo âm lịch, các ngành Nùng có chung những ngày tết:

— Tết nguyên đán.

— Tết mùng 6 tháng 6, tết ăn mừng hoàn thành cấy cày vụ mùa trong năm.

— Tết tháng bảy, ăn vào ngày 14.

Các tết trên không thể thiếu được. Mỗi tết đến, nhân dân đều chuẩn bị ăn uống, vui chơi thoải mái.

Người Nùng có đặc tính chung là những ngày mùa rất hăng say việc đồng áng, làm lụng không kể sớm trưa, nhưng khi hội hè, tết nhất thì vui chơi thật thoải mái.

Đồng bào Nùng có một nền văn nghệ rất phong phú. Mỗi ngành Nùng ở mỗi vùng có điệu hát riêng. Như «Sli» có Sli giang, Sli phủ, Sli là-hôi; «Lượn» có Lượn Sài-sa, Lượn Hà-lều, Lượn Hà-lù, Lượn Ngạn, Lượn Phươn v.v... Ngoài ra còn điệu «Ư

lục» (ru con); điệu «Co lầu» (hát đám cưới) v.v... Sự khác nhau ấy cũng giống như sự khác nhau giữa các điệu dân ca ở Nam-bộ, khu Năm, khu Tư, Quan họ Bắc-ninh.... Cho nên vấn đề này không đòi hỏi sự nghi vấn nữa.

Dù có nhiều âm điệu khác nhau, nhưng tựu trung lại tất cả các ngành Nùng đều có chung mấy loại dân ca sau: Sli, lượn, ru con. Người Nùng rất yêu văn nghệ, họ ca hát rất tự nhiên. Bất kỳ ở đâu, làm việc gì họ cũng có thể cất lên tiếng hát rất nhẹ nhàng. Sự thống nhất trong văn nghệ của người Nùng còn biểu hiện qua thể thơ ngũ ngôn, một số truyện kể dân gian được phổ biến rộng rãi trong khắp các ngành Nùng với sự thống nhất tất cả những tình tiết — Như các truyện kể về Nùng-trí-Cao đã thần thoại hóa, truyện thơ «Lương Sơn-Bá — Chúc Anh-Đài», truyện nạn hồng thủy, Tầm Cám, các bài ca bốn mùa v.v...

* * *

Nói tóm lại, các ngành Nùng ở ta có quan hệ mật thiết với nhau về lịch sử, ngôn ngữ và văn hóa. Những điểm khác nhau chỉ là chi tiết, có tính chất địa phương. Từ khi di cư sang Việt-nam, trong quá trình tiếp xúc với nhau, các ngành Nùng ngày càng gần gũi nhau, dễ hòa hợp vào nhau. Việc phát triển kinh tế văn hóa xã hội chủ nghĩa, đi đôi với việc học tập một thứ chữ thống nhất, tức là chữ Tày — Nùng hiện nay, sẽ làm cho tính chất địa phương mất dần đi. Các ngành Nùng sẽ mau thống nhất, dần dần hình thành một dân tộc xã hội chủ nghĩa.

Tháng 9-1962

Tạp san NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 46 — Tháng 1-1963

GỒM NHỮNG BÀI:

VIỆN SỬ HỌC — Những đề mục nghiên cứu năm 1963 của Viện Sử học.

TRẦN-VĂN-GIÁP — Nguyễn Huệ với bia tiến sĩ ở Văn-miếu Hà-nội.

VĂN-TÂN — Thử căn cứ vào bộ luật Hồng-dức để tìm hiểu xã hội Việt-nam thời Lê-sơ.

TÔ-MINH-TRUNG — Góp ý kiến với ông Chương-Thâu về bài «Ảnh hưởng Cách mạng Trung-quốc đối với sự chuyển biến tư tưởng của Phan-bội-Châu.

BÙI-HỮU-KHÁNH — Về cuộc khởi nghĩa Đô-lương (13-1-1941).

VÀ MỘT SỐ BÀI MỤC KHÁC

CHỦ NGHĨA QUÂN PHIỆT ĐỨC

ĐỀ DỌA

NỀN HÒA BÌNH Ở CHÂU ÂU

VĂN - HOÀI



HỈ trong vòng không đầy một nửa thế kỷ, bọn quân Phiệt Đức đã gây ra hai cuộc chiến tranh thế giới đẫm máu, đại chiến thế giới lần thứ nhất đã giết hại mất 11 triệu 74 vạn người, làm bị thương 17 triệu và gây ra 337 tỷ đồng đô-la tổn thất và thiệt hại; đại chiến thế giới lần thứ hai đã giết hại 54 triệu người, làm bị thương 90 triệu, số tiền thiệt hại do chiến tranh gây ra đã lên đến 1.350 tỷ đồng đô-la. Ba mươi sáu nước đã bị lôi kéo vào trong cuộc đại chiến thế giới lần thứ nhất và trong cuộc đại chiến thế giới lần thứ hai, số nước tham chiến đã lên đến 61 nước. Chủ nghĩa tư bản là nguyên nhân chính đã gây ra hai cuộc chiến tranh thế giới vừa qua, chính các mâu thuẫn giữa các đế quốc đã làm nổ ra hai cuộc chiến tranh; nhưng trong các

đế quốc thì đế quốc Đức lại là một đế quốc hiếu chiến và hung hãn nhất, đế quốc Đức là kẻ đã châm ngòi hai cuộc chiến tranh vừa qua. Đáng lẽ việc bọn phát-xít Đức bị tiêu diệt trong trận chiến tranh vừa qua phải mở đường cho việc thành lập một nước Đức hòa bình và dân chủ, nhưng chỉ mấy năm sau chiến tranh do được sự giúp đỡ của các đế quốc Mỹ Anh Pháp nên bọn quân phiệt Đức đã ngóc đầu dậy và đang đe dọa nền hòa bình ở châu Âu. Bản tuyên bố của hội nghị đại biểu các đảng Cộng sản và Công nhân họp ở Mạc-tư-khoa tháng 11 năm 1960 có nhận định rằng: « Nguyên cơ của chủ nghĩa đế quốc Tây Đức đối với sự nghiệp hòa bình và an ninh của các dân tộc châu Âu ngày càng nghiêm trọng... Nhà nước Bôn đã trở thành kẻ thù chủ yếu của chung sống hòa bình, của giải trừ quân bị và của việc làm dịu tình hình căng thẳng ở châu Âu ».

I — ĐẾ QUỐC ĐỨC LÀ KẸ THỦ PHẠM CHÍNH ĐÃ GÂY RA CUỘC ĐẠI CHIẾN THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT

Ngay từ khi mới ra đời, đế quốc Đức đã thi hành một đường lối chính sách xâm lược và gây chiến. Nền kinh tế Đức phát triển với một tốc độ tương đối nhanh; từ năm 1887 tới 1913, sản lượng than của Anh tăng 77%, Pháp 91%, Đức 277%, sản lượng thép của Anh tăng 144%, Pháp 853%, Đức 1472%. Năm 1887, sản lượng thép của Đức chỉ bằng 1/3 sản lượng thép của Anh nhưng đến năm 1913 chẳng những nó đã đuổi kịp Anh mà còn gấp đôi Anh nữa. Cũng trong thời gian này, các các-ten, tơ-rôt đua nhau thành lập, chủ nghĩa tư bản độc quyền ngày càng phát triển. Quần chúng nhân dân ngày càng bị bần cùng hóa, sức mua của quần chúng nhân dân trong nước không theo kịp với khả năng phát triển của nền kinh tế trong nước. Lúc đó, phần lớn các thuộc địa và các khu vực ảnh hưởng đã được phân chia giữa các đế quốc Anh, Pháp, Mỹ, Nga, Bỉ, Hà-lan v.v... đế quốc Đức là kẻ đi sau

đến muộn nên đã chủ trương dùng vũ lực để chia lại các thuộc địa và các khu vực ảnh hưởng trên thế giới. Đế quốc Đức đã gặp phải đối thủ là đế quốc Anh, một đế quốc có nhiều thuộc địa nhất trên thế giới, và chính mâu thuẫn giữa đế quốc Anh và đế quốc Đức là nguyên nhân chủ yếu đã gây ra cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất (tất nhiên chúng ta còn phải kể đến các mâu thuẫn khác nữa giữa Đức và Pháp, Đức và Nga v.v...). Từ năm 1879—1882, Đức ký kết với đế quốc Áo — Hung, Ý những hiệp ước nhằm chống lại Pháp và Nga. Để bảo vệ các thuộc địa của mình và ngăn chặn ảnh hưởng ngày càng lớn của Đức nên Anh đã liên kết với Pháp và ký một hiệp ước đồng minh nhằm chống Đức. Năm 1907, Anh ký kết với Nga và khối tam cường (triple entente) được thành lập. Như vậy là ở châu Âu đã hình thành hai khối đế quốc đối lập nhau: khối Đức — Áo — Ý và khối Anh —

Pháp—Nga. Đế quốc Đức gây chiến với tham vọng là chúng sẽ chiếm được Bỉ, Luc-xăm-bảo, miền Bắc nước Pháp, một phần nước Nga, các nước vùng Ban-tích, Ma-rốc, Tuy-ni-di, I-răng, các vùng ảnh hưởng ở Trung-quốc, Ấn-độ v.v...

Những năm chiến tranh là những năm mà bọn tư bản lũng đoạn Đức thu được những món lợi nhuận khổng lồ. Trước chiến tranh, tập đoàn tư bản lũng đoạn Co-rúp (Krupp) có 79.000 người, nhưng đến năm 1918, số nhân viên của tập đoàn này đã lên đến 165.000 người, lợi nhuận thu được về

là 800 triệu đồng mác, một con số khổng lồ thời bấy giờ. Năm 1914, lợi nhuận cổ đông của công ty Eisen—und Stahlwerk «Hoesch» A.G. là 15%, nhưng đến năm 1918 con số này đã lên đến 39%. Cái tập đoàn Krupp, Thyssen, Haniel, Klöckner đã thu được hàng tỷ đồng mác lãi bằng cách ăn cướp và rở những máy móc ở những vùng mà quân Đức tới chiếm đóng trong thời gian chiến tranh. Sau chiến tranh, sử gia Hans Delbrueck có viết: «chính xu hướng quân phiệt và đại Nhật nhĩ man đã đẩy nước Đức vào con đường thảm họa»(1).

II – CHÍNH SÁCH ĐẦU HÀNG CỦA TẬP ĐOÀN ĐẾ QUỐC MỸ ANH PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH PHỤC THÙ GÂY CHIẾN CỦA BỌN QUÂN PHIỆT ĐỨC LÀ NGUYÊN NHÂN CHÍNH ĐÃ GÂY RA CUỘC ĐẠI CHIẾN THẾ GIỚI LẦN THỨ HAI

Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã lật nhào hoàn toàn những tính toán và tham vọng của bọn quân phiệt Đức: Đế quốc Đức là kẻ bại trận. Vùng An—đát—Lo-ren (Alsace—Lorraine), trước sáp nhập vào Đức sau chiến tranh Pháp—Phổ 1870—1871, nay phải trả lại cho Pháp. Miền Tây nước Đức bị quân đội nước ngoài tạm thời chiếm đóng, miền Đông Phổ, miền Xi-lê-di (Silésie) trước lấy của Ba-lan nay phải trả lại cho Ba-lan.

Năm 1917, Cách mạng tháng Mười thành công, nhà nước xô-viết đầu tiên trong lịch sử loài người ra đời, bọn đế quốc tìm trăm phương nghìn kế để bóp chết nhà nước công nông trẻ tuổi nhưng những cố gắng của chúng đều thất bại. Bọn đế quốc coi Liên-xô, thành tri của cách mạng vô sản thế giới như cái gai, cần phải nhổ càng sớm càng hay. Tư tưởng chống cách mạng vô sản đã thúc đẩy bọn đế quốc Mỹ, Anh, Pháp, nâng đỡ bọn quân phiệt Đức (kẻ thù của chúng trong trận đại chiến vừa qua) để mong biến bọn này thành tên lính xung kích tấn công Liên-xô.

Năm 1921 mượn cơ giải quyết vấn đề tiền tệ, đế quốc Mỹ đã dùng kế hoạch Dao-oét (Dawes) để thi hành kế hoạch phục hồi nền công nghiệp Đức bằng cách để cho tư bản nước ngoài chủ yếu là tư bản Mỹ đầu tư vào thị trường Đức. Để làm cho nước Đức khỏi đe dọa cạnh tranh các nước chiến thắng và đồng thời để bảo đảm trả những món tiền bồi thường, người ta giao cho Đức được quyền «sử dụng» những thị trường không thuộc về các đế quốc khác,

nghĩa là thị trường Liên-xô. Kế hoạch Dao-oét đã dọn đường cho tư bản ngoại quốc, chủ yếu là tư bản Mỹ xâm nhập vào nền kinh tế Đức. Khoảng từ 1924 tới 1929, tư bản ngoại quốc đã đầu tư vào Đức từ 10 tỷ đến 15 tỷ (đầu tư dài hạn) và 6 tỷ đầu tư ngắn hạn. Trong số này tư bản Mỹ chiếm 70%, tiếp theo là tư bản Anh Pháp.

Năm 1925, Sám-bóc-lanh (Chamberlain) đã trắng trợn tuyên bố rằng trong trường hợp xảy ra chiến tranh (có nghĩa là chiến tranh chống Liên-xô), Đức có thể trông cậy được ở các nước phương Tây (2).

Vì có nhiều tư bản nước ngoài đầu tư vào nên nền công nghiệp Đức đã được phục hồi một cách nhanh chóng. Năm 1925—1926, sản xuất công nghiệp của Đức đã đạt mức trước chiến tranh, năm 1927, về xuất cảng, Đức cũng đạt mức trước chiến tranh. Bộ máy quân sự ngày càng được tăng cường. Năm 1924, bọn quân phiệt Đức đã chi 393 triệu đồng mác cho quốc phòng; năm 1925: 535 triệu, năm 1926: 555 triệu, năm 1927: 570 triệu, 1927—1928: 583 triệu.

Lực lượng kinh tế thay đổi đòi hỏi phải có một tình hình chính trị thích ứng: bọn quân phiệt Đức đưa ra chủ trương xét lại hòa ước Véc-xây và đòi ký kết một hiệp ước mới. Do sức ép của Mỹ nên tháng 10 năm

(1) Hans Delbrueck — *La Guerre et la politique* (chiến tranh và chính trị). Berlin: 1919 — phần thứ 3, tr. 208.

(2) The Locarno conference 1925—Record of the session Kept by Von Dirksen (Thư tịch lịch sử số 5 năm 1956, tr. 140).

1952, hiệp ước Lô-các-nô (Lonarno) đã được ký kết giữa Pháp, Bỉ và Đức—Đại biểu Anh, Ý cũng đến chứng kiến việc ký kết cho thêm phần long trọng. Nội dung của bản hiệp ước này nêu lên việc Đức tôn trọng đường ranh giới phía Tây (Đức, Pháp, Bỉ) nhưng lại không nói gì tới đường biên giới phía Đông. Hiệp ước Lô-các-nô mang rõ rệt tính chất chống Liên-xô với việc không tuyên bố bảo đảm đường ranh giới phía đông, điều này vạch trần âm mưu của bọn đế quốc định dùng bọn quân phiệt Đức để tấn công Liên-xô.

Tuy bị bại trận nhưng bọn quân phiệt Đức vẫn luôn luôn mơ tưởng xâm lược những đất đai mới. Trả lời cuộc phỏng vấn của tạp chí *Europäische Gespräche* hỏi rằng nước Đức có nên có những thuộc địa và những thuộc địa kiểu quản trị hay không, Adenauer lúc đó là thị trưởng thành phố Cô-lô-nơ (Cologne) có tuyên bố: « Đối với câu hỏi thứ nhất, nước Đức nhất thiết phải có thuộc địa. Đế quốc Đức không đủ không gian cho dân số quá lớn của mình, chính vì lẽ đó nên nhiều phần tử hăng hái, ham tiến bộ đã không tìm thấy địa bàn hoạt động trong nước hay ở các thuộc địa nên đã bỏ phí mất tài năng của mình. Chúng ta cần có nhiều không gian hơn nữa cho dân tộc chúng ta và cũng vì lý do đó chúng ta cần phải có thuộc địa.

Đối với câu hỏi thứ hai, có những thuộc địa theo kiểu quản trị không thích bằng có những thuộc địa. Trước tiên chúng ta cần phải có những thuộc địa theo kiểu quản trị để rồi chúng ta tiến tới mục đích vĩnh viễn là biến chúng thành những thuộc địa » (1).

Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 — 1933 đã làm lay chuyển tận gốc toàn bộ hệ thống tư bản chủ nghĩa. Bọn tư bản tìm mọi cách để trút gánh nặng của cuộc khủng hoảng lên đầu lên cổ nhân dân, chúng tìm lối thoát bằng cách làm hại các nước khác, chủ yếu là Liên-xô. Bọn đế quốc theo đuổi hai mục tiêu: một là tiêu diệt nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên hay ít nhất cũng làm cho Liên-xô bị suy yếu lâu dài, hai là đẩy nước Đức xâm lược phương Đông để khiến đối thủ Đức của chúng bị chiến tranh làm cho suy yếu.

Được sự giúp đỡ của bọn đế quốc bên ngoài như tập đoàn tư bản Rốc-cơ-phe-lơ (Rockefeller) (trong đó có vai trò của hai anh em Đa-lét (Dulles) nổi tiếng sau này) và

bọn trùm tài phiệt trong nước như Thyssen, Krupp, Kirdorf nên bọn phát-xít Đức đã đoạt được chính quyền. Bọn đế quốc nước ngoài cũng như bọn trùm tài phiệt Đức đã tìm thấy ở bè lũ phát-xít Hít-le tên đầy tớ trung thành thực hiện ý muốn của chúng: đàn áp phong trào cách mạng trong nước và tấn công Liên-xô.

Bọn phát-xít tìm mọi cách đề cửng cố hậu phương của mình và tích cực chuẩn bị gây chiến. Năm 1935, phát-xít Đức thực hiện chế độ cưỡng bách tổng quân, quy chế Véc-xây bị đổ vỡ. Một năm sau, chúng xâm chiếm khu vực phi quân sự ở sông Ranh. Biết bọn đế quốc Anh Pháp lặng lẽ đồng ý nên Đức Quốc xã đã bắt đầu thành lập không quân và chế tạo tàu ngầm, Hít-le cho xây dựng công trình quân sự Xi-ê-phơ-rit (Siegfried) và lập một đội quân « thiện chiến » do tướng Cai-ten (Keitel) và Bâu-chít-xơ (Bauchitsch) cầm đầu. Một mặt khác, Hít-le ra lệnh đẩy mạnh nền kỹ nghệ chiến tranh, tăng cường kỹ nghệ nặng sản xuất vũ khí, phát triển kỹ nghệ hóa chất và dầu hỏa nhân tạo. Trải qua mấy năm sống dưới chế độ độc tài phát-xít, chủ nghĩa tư bản độc quyền lại tập trung thêm một bước nữa: Năm 1933 có 9148 công ty nặc danh nhưng đến năm 1940 chỉ còn 5.397 công ty.

Nhờ đàn áp và triệt để bóc lột thợ thuyền, lợi nhuận của tư bản ngày càng tăng: công ty Cơ-rúp lãi 500 triệu trong vòng 5 năm sau khi Hít-le lên cầm quyền. Việc tổ chức nền kinh tế tự cấp và việc quân sự hóa nền kinh tế quốc dân đã làm cho trong một chừng mực nào đó nền kỹ nghệ phục vụ chiến tranh có phát triển, nhưng một mặt khác lại càng đẩy nền kinh tế vào cái ngõ bế tắc, điều này càng làm cho chủ nghĩa phát-xít Đức tích cực chuẩn bị phát động chiến tranh để thực hiện âm mưu thống trị thế giới.

Năm 1935, Ý tấn công Ê-ti-ô-pi. Năm 1936, Đức và Ý can thiệp vào nội chiến Tây-ban-nha và năm 1937, Nhật tấn công Trung-quốc. Đứng trước tình hình này, quốc hội Mỹ thông qua đạo luật « chính sách trung lập », nước Mỹ không bán vũ khí cho các nước tham chiến và cho những nước nào có thể bán lại thứ vũ khí đó cho những nước tham chiến. Trên thực tế, đạo luật này chỉ có lợi

(1) *Europäische Gespräche* (Mạn đàm châu Âu), số 12 tháng 12 năm 1927, tr. 611.

cho bọn xâm lược: Đức và Ý là những nước sản xuất ra vũ khí nên không cần mua trong khi đó thì những nước cần mua lại là những nước bị xâm lược. Tiếp theo Mỹ là Anh Pháp tuyên bố chính sách không can thiệp vào nội chiến Tây-ban-nha.

Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa vừa tạm thời phục hồi sau cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 — 1933 được mấy năm thì năm 1937 lại tiếp theo một cuộc khủng hoảng kinh tế mới nữa. Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1937 đã đẩy các nước đế quốc vào trong một con đường hẻm không có lối thoát. So với năm 1929 thì mức sản xuất công nghiệp năm 1938 của Mỹ chỉ bằng 81%, Pháp 76%. Vì đã quân sự hóa nền kinh tế quốc dân và tăng cường bóc lột quần chúng nhân dân lao động nên nền kinh tế Đức và Nhật đã không bị cuộc khủng hoảng tác động đến, với năm 1929 sản lượng công nghiệp năm 1938 của Đức bằng 121%, Nhật 185%. Bọn quân phiệt Đức lo sợ cuộc khủng hoảng lan rộng tới nước mình nên càng tích cực chuẩn bị chiến tranh. Việc phát triển không đều giữa các đế quốc càng khuyến khích bọn quân phiệt chủ trương dùng vũ lực để chia lại thị trường. Năm 1936, Đức và Nhật ký «hiệp ước chống Quốc tế cộng sản». Năm 1937, Ý tham gia và trực phát-xít La-mã — Bá-linh — Đông-kinh được thành lập. Vì được sự giúp đỡ của bọn tư bản lũng đoạn Mỹ, Anh, Pháp nên phát-xít Đức đã hoàn thành việc chuẩn bị chiến tranh. Chúng che giấu những mưu đồ xâm lược bằng khẩu hiệu «cứu vãn nền văn minh phương Tây khỏi họa cộng sản». Bọn đế quốc thừa biết tầm bình phong đó che đậy những mục đích đen tối gì nhưng vì bị tư tưởng căm thù chủ nghĩa cộng sản làm quáng mắt nên chúng vẫn thi hành chính sách thỏa hiệp, đầu hàng để hòng mong biến bọn phát-xít thành tên linh xung kích tấn công Liên-xô. Tháng 11-1937, trong một cuộc hội nghị các tướng lĩnh phát-xít, Hít-le đã trình bày kế hoạch thống trị thế giới của y. Y chứng minh rằng rất có thể là Anh Pháp tuy không nói ra nhưng đã đồng ý để bọn phát-xít thôn tính Tiệp-khắc. Được biết ý định của Hít-le, Anh đã phái Ha-li-phắc (Halifax), một nhân vật thân cận của thủ tướng Anh Săm-bơc-lanh, sang gặp Hít-le. Ha-li-phắc đề cao Hít-le, cho rằng bọn quân phiệt Đức đã ngăn chặn được đường tiến của chủ nghĩa cộng sản sang Tây Âu và «nước Đức thật xứng đáng là pháo đài của phương Tây

chống chủ nghĩa Bôn-sê-vích». Ha-li-phắc đồng ý với giá cả cụ thể việc để quốc Đức tấn công Liên-xô bằng cách để cho Đức xâm chiếm Áo, Tiệp, Gơ-đan (Ba-lan). Tiếp theo đó, chính phủ Pháp cũng ra một bản thông cáo tán thành việc mặc cả giữa Anh và Đức. Do thái độ đầu hàng của Mỹ, Anh, Pháp, nên 1938, phát-xít mới dám cả gan tấn công Áo. Phát-xít Đức đã chọn Áo làm mục tiêu đầu tiên của chúng vì Áo là một nước nhỏ không đủ sức chống lại Đức và là nước đầu cầu ở phía Đông Nam châu Âu. Bọn phát-xít không phải đã vừa ý với việc chúng xâm chiếm Áo, chúng còn có tham vọng thôn tính Tiệp-khắc. Căn cứ theo hiệp ước ký năm 1924 thì Pháp và đồng minh của Pháp là Anh phải có nhiệm vụ tham gia vào việc bảo vệ Tiệp-khắc chống lại sự đe dọa của Đức. Nếu các nước đế quốc phương Tây chấp hành nghĩa vụ của mình thì họ đã có thể cùng với Liên-xô lập một mặt trận ngăn chặn âm mưu xâm lược của chủ nghĩa phát-xít. Nhưng vì bọn đế quốc phương Tây mù quáng theo đuổi chính sách chống cộng, đầu hàng bọn phát-xít để mong cùng chúng lập một mặt trận chống Liên-xô. Hội nghị Mun-ken (Munchen) (1) được triệu tập với sự tham dự của Săm-bơc-lanh, Đa-la-đi-ê, Mút-sô-li-ni và Hít-le. Những yêu sách của bọn phát-xít được hoàn toàn thỏa mãn, chúng chiếm đoạt được vùng Xuy-đe-ten, phân chia nước Tiệp-khắc. Tuy Mỹ không tham dự hội nghị nhưng Mỹ đã đóng vai trò quan sát viên, như vậy chứng tỏ rằng Mỹ cũng tán thành hội nghị Mun-ken. Những sự kiện dẫn đến vụ Mun-ken và những hậu quả của những sự kiện đó đã làm chấn động dư luận châu Âu và thế giới. Trong từ điển chính trị hai chữ Mun-ken và bọn chủ mưu vụ Mun-ken có nghĩa là sự phản bội và sự cấu kết dơ bẩn giữa bọn đế quốc. Bọn đế quốc phương Tây đã bán rẻ hòa bình và dọn đường cho chiến tranh thế giới lần thứ hai nổ ra. Năm được bản chất của bọn đế quốc phương Tây nên phát-xít Đức lại càng công khai chuẩn bị xâm lược và gây chiến. Đứng trước nguy cơ chiến tranh nổ ra, Liên-xô kêu gọi lập hệ thống an ninh tập thể ở châu Âu để tích cực ngăn chặn những âm mưu xâm lược của bọn phát-xít. Khi phát-xít Đức đe dọa Tiệp-khắc, Liên-xô đã sẵn sàng tuyên bố giúp đỡ Tiệp theo đúng những điều khoản

(1) Ta thường gọi là hội nghị Munich (Muy-ních)

trong hiệp ước Xô—Tiệp ký năm 1935 nếu Pháp cũng giúp Tiệp. Liên-xô đề nghị họp các đại diện quân sự 3 nước Tiệp, Liên-xô, Pháp, nhằm nghiên cứu những khả năng và biện pháp để bảo vệ Tiệp-khắc. Mặc dầu thấy thái độ đầu hàng của bọn đế quốc phương Tây, Liên-xô vẫn sẵn sàng tuyên bố giúp đỡ Tiệp-khắc, không cần đến sự viện trợ quân sự của Pháp miễn là Tiệp đồng ý nhận sự giúp đỡ này và chống lại kẻ xâm lược. Bọn đế quốc phương Tây đã gây áp lực và bắt Tiệp phải theo những yêu sách của bọn phát-xít tổng tiền. Sau khi thôn tính Tiệp-khắc, phát-xít Đức lại tích cực chuẩn bị tấn công Ba-lan. Đứng trước tình hình này, thái độ của Mỹ, Anh, Pháp như thế nào?

Mùa xuân năm 1939, Anh, Pháp tuyên bố sẵn sàng đảm bảo nền độc lập của Ba-lan, Hy-lạp, Ru-ma-ni, Thổ nếu bị bọn phát-xít đe dọa, chúng tuyên bố sẵn sàng đàm phán với Liên-xô để chống nạn phát xít xâm lược. Có phải như vậy là bọn đế quốc đã chịu thay đổi không? Thật ra không phải như vậy, về chiến lược chúng vẫn giữ nguyên, nhưng về chiến thuật chúng có thay đổi. Những cuộc đàm phán với Liên-xô chẳng qua chỉ là những tấm bình phong che đậy dư luận thế giới, một mặt khác chúng dùng những cuộc đàm phán để gây áp lực đối với Hít-le, đe dọa Hít-le một liên minh lớn mạnh giữa chúng và Liên-xô có thể được thành lập và như vậy là gián tiếp thúc Hít-le hợp tác với chúng. Thừa biết dã tâm của Anh Pháp nhưng vì thiện chí hòa bình nên Liên-xô vẫn sẵn sàng tiến hành đàm phán với Anh Pháp. Liên-xô không muốn bỏ lỡ một cơ hội nào để ngăn cản một cuộc chiến tranh thế giới nổ ra. Qua quá trình đàm phán, người ta càng thấy rõ thái độ không thành thật của Anh, Pháp. Bọn đế quốc chỉ muốn bắt Liên-xô bằng những

điều cam kết tham gia chiến tranh chống Hít-le trong khi đó thì chúng đứng ở ngoài. Thái độ của Liên-xô khác hẳn, Liên-xô đề nghị 3 nước Anh, Pháp, Liên-xô ký một hiệp ước tương trợ. Nếu một trong ba nước bị tấn công thì nước nọ phải giúp nước kia cũng như khi phát xít Hít-le tấn công Ba-lan, Bỉ, Thổ, Ru-ma-ni, các nước vùng Ban-tích. Nếu bọn đế quốc chịu ký một hiệp ước như vậy thì phát-xít Đức đã không dám gây ra chiến tranh.

Bọn đế quốc Anh Pháp vẫn bị mặt đàm phán với phát-xít Đức trong lúc chúng nói chuyện với Liên-xô. Anh đề nghị với Hít-le ký một hiệp ước không xâm lược và chia nhau các vùng ảnh hưởng trên thế giới: Anh đồng ý dâng Ba-lan cho Hít-le và đặt Liên-xô và Trung-quốc vào trong khu vực mặc cả (1). Thái độ của Anh, Pháp khá rõ ràng, chúng muốn đẩy Hít-le tấn công Liên-xô trong khi đó chúng đứng ngoài thủ lợi. Đứng trước tình thế này, Liên-xô bắt buộc phải thi hành một chính sách có lợi cho mình nhằm bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Liên-xô phá tan kế hoạch nguy hiểm của bọn đế quốc bằng cách ký một hiệp ước không xâm lược với Hít-le ngày 23-8-1939.

Liên-xô đã bẻ gãy và đẩy được mũi dùi tấn công Liên-xô do bọn đế quốc gây ra về phía các nước tư bản để có thời gian chuẩn bị bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa và không bị lôi kéo vào một cuộc chiến tranh bất lợi cho mình.

Chủ nghĩa quân phiệt Đức đã dám cả gan gây ra cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai vì chúng nắm được bản chất đầu hàng phản bội của bọn đế quốc Mỹ, Anh, Pháp. Nhưng chính những kẻ xúi dục, giúp đỡ việc phục hồi chủ nghĩa quân phiệt Đức là những kẻ bị phát-xít Hít-le tấn công đầu tiên: kẻ nào gieo gió sẽ gặt bão.

III — NHỮNG KẾ HOẠCH XÂM LƯỢC VÀ PHỤC THÙ CỦA CHÍNH QUYỀN TÂY ĐỨC

Năm 1941, Hít-le tấn công Liên-xô, bọn đế quốc phương Tây bắt buộc phải cùng với Liên-xô lập một mặt trận chống phát-xít quốc tế, nhưng không phải như vậy có nghĩa là bọn đế quốc phương Tây mong muốn tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa quân phiệt Đức. Bọn đế quốc phương Tây tham chiến với những mưu đồ đen tối: một mặt chúng muốn làm yếu đối thủ đế quốc Đức của

chúng, nhưng một mặt khác, chúng lại muốn cố bảo toàn những cơ sở kinh tế, chính trị, quân sự của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Đức để hòng sau này dùng vào mục đích tấn công Liên-xô. Chính sách hai mặt của bọn đế quốc phương Tây biểu hiện khá rõ ràng trong những cuộc đàm phán bí mật giữa chúng với bọn phát-xít để ký những hòa ước riêng rẽ những năm 1941, 1942, 1943.

A-len Đa-lét, em ruột của cố ngoại trưởng Đa-lét và nguyên chỉ huy cục tình báo Trung ương Mỹ đã từng tiếp xúc rất nhiều lần với bọn cầm đầu nhà nước Đức Quốc xã.

Sự thật lịch sử diễn ra khác hẳn với những mưu toan của bọn đế quốc. Liên-xô không bị suy yếu đi vì cuộc chiến tranh, trái lại, Liên-xô ngày càng trở nên hùng mạnh, chính chiến thắng của Hồng quân đã quyết định số phận của chủ nghĩa quân phiệt phát-xít thế giới (Đức, Ý, Nhật). Liên-xô đấu tranh buộc bọn đế quốc phải đồng ý với nguyên tắc xóa bỏ những tàn tích của chủ nghĩa quân phiệt Đức và biến nước Đức sau chiến tranh thành một nước Đức dân chủ và hòa bình. Ba vị nguyên thủ các nước Liên-xô, Mỹ, Anh họp nhau tháng 2 năm 1945 ở I-an-ta (Yalta) đã long trọng tuyên bố:

« Mục tiêu bất di bất dịch của chúng tôi là tiêu diệt chủ nghĩa quân phiệt và chủ chủ nghĩa quốc xã Đức và bảo đảm cho nước Đức sẽ không bao giờ có thể phá hoại hòa bình toàn thế giới được nữa. Chúng tôi kiên quyết tước vũ khí và giải tán tất cả các lực lượng vũ trang Đức, tiêu diệt tận gốc bộ tham mưu Đức, vì nó đã nhiều lần xúc tiến việc làm sống lại chủ nghĩa quân phiệt Đức, kiên quyết tước đoạt havi là thủ tiêu tất cả trang bị quân sự của Đức, thủ tiêu hay là kiểm soát bất cứ ngành công nghiệp Đức nào có thể bị lợi dụng để sản xuất vũ khí, trừng trị tất cả những tội phạm chiến tranh một cách công bằng và nhanh chóng v.v...; loại trừ mọi ảnh hưởng của chủ nghĩa quốc xã và chủ nghĩa quân phiệt ra khỏi thể chế xã hội, ra khỏi toàn bộ đời sống văn hóa và kinh tế của nhân dân Đức và cùng nhau áp dụng đối với nước Đức tất cả những biện pháp khác mà chúng tôi cho là cần thiết đối với tương lai của hòa bình và an ninh toàn thế giới ».

Trong bản tuyên bố của hội nghị Potsdam (Potsdam) (tháng 8 năm 1945) cũng có đoạn viết:

« Mục đích của bản hiệp ước này là thực hiện bản tuyên bố Cơ-ri-mê về nước Đức. Chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa quốc xã Đức sẽ bị tiêu diệt tận gốc, và các nước đồng minh sẽ thỏa thuận với nhau, hiện nay và sau này, sẽ thi hành những biện pháp cần thiết khác nhằm làm cho nước Đức sẽ không bao giờ có thể đe dọa những nước láng giềng của nó hay là đe dọa sự nghiệp bảo vệ hòa bình toàn thế giới ».

Các nước đồng minh đã đồng ý với nhau là phải vĩnh viễn tiêu diệt chủ nghĩa quân phiệt Đức và xúc tiến càng chóng càng hay việc ký kết một bản hòa ước. Từ đó đến nay đã 17 năm trôi qua, nước Đức vẫn chưa có một bản hòa ước và nền hòa bình trên toàn thế giới và Âu châu lại một lần nữa đang bị chủ nghĩa quân phiệt Đức đe dọa.

Ở miền Đông nước Đức, nước Cộng hòa dân chủ Đức, những nguyên tắc của hiệp ước Potsdam đã được nghiêm chỉnh thi hành. Các lực lượng hòa bình và dân chủ đã tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa quốc xã và quân phiệt, xây dựng một cuộc sống mới hòa bình và dân chủ. Quân đội phát-xít và các tổ chức quốc xã đã bị giải tán, những tội phạm chiến tranh đều bị mang ra xét xử. Những cải cách kinh tế và xã hội đã xóa bỏ những cơ sở cho chủ nghĩa quân phiệt phục hồi lại. Một nhà nước dân chủ do nhân dân tự do bầu ra đã được thành lập. Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ Đức luôn luôn tôn trọng những hiệp ước quốc tế. Nhưng trong khi đó thì ở miền Tây tình hình đã phát triển theo chiều hướng hoàn toàn khác hẳn. Bọn cầm đầu chính phủ các nước Mỹ, Anh, Pháp đã không để ý đến nguyện vọng hòa bình của nhân dân nước họ, những điều khoản của hiệp ước Potsdam mà họ đã từng ký kết. Họ đã giúp đỡ cho việc phục hồi lại chủ nghĩa quân phiệt Tây Đức. Ba đế quốc Mỹ, Anh, Pháp theo đuổi những mục tiêu khác nhau trong việc vũ trang lại quân đội Tây Đức. Bọn đế quốc phương Tây mong giành được những ưu thế quân sự để thi hành chính sách thực lực đối với phe xã hội chủ nghĩa. Mỹ coi Tây Đức là căn cứ chiến lược quân sự chủ yếu ở châu Âu để chống lại Liên-xô. Anh chủ trương chính sách cổ truyền thế thăng bằng cân cân lực lượng ở Âu châu. Pháp không muốn để cho Tây Đức nắm quyền lãnh đạo về quân sự và kinh tế ở châu Âu nên cố đặt việc vũ trang Tây Đức dưới sự kiểm soát của mình. Pháp ủng hộ mọi quan điểm gây chiến của chính phủ Bôn (Bonn) và Pháp thừa biết rằng một chính sách như vậy sẽ không bao giờ đưa đến một nước Đức thống nhất. A-đê-nao-ơ (Adenauer) đã lợi dụng khôn khéo những mâu thuẫn trong khối Mỹ Anh Pháp để đạt những mục tiêu sâu xa của mình. Tuy bắt tay với Pháp, nhưng khi cần, bọn quân phiệt Đức lại có thể yêu cầu Mỹ đề làm cho Pháp không thể chống lại những yêu sách của Bôn núp dưới khẩu hiệu « bình

đăng về quân sự». Hoàn cảnh chiến tranh lạnh đã tạo những điều kiện dễ dàng cho chủ nghĩa quân phiệt Đức vũ trang lại Tây Đức và thực hiện những mục tiêu nham hiểm của chúng.

Trái với hiệp ước Pốt-sdam, Mỹ và Anh đã tách vùng Rura (Ruhr) ra khỏi quyền kiểm soát của tứ cường và thi hành những biện pháp nhằm cột chặt nền kinh tế của vùng này phụ thuộc vào nền kinh tế Anh Mỹ. Năm 1948, ba vùng kiểm soát của Mỹ Anh Pháp sáp nhập vào với nhau. Năm 1948 ở miền Tây, chúng tiến hành cải cách tiền tệ, bọn tư bản lũng đoạn Tây Đức đã cướp không mất gần 90% số tiền đề dành của nhân dân lao động, chính vì thế mà bọn tư bản lũng đoạn đã có thể phục hồi, mở rộng, hiện đại hóa các xí nghiệp bị chiến tranh tàn phá.

Đến giữa năm 1948, bọn đế quốc đã hoàn toàn cắt đứt quan hệ giữa hai miền Đông và Tây. Bọn đế quốc phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước lịch sử về việc chúng chia cắt nước Đức thành hai vùng riêng biệt và độc lập. Năm 1948, dựa theo những chỉ thị của nhà cầm quyền Mỹ, Anh, Pháp, một bản hiến pháp đã được thảo ra ở miền Tây. Bản hiến pháp này sau trở thành bản hiến pháp của nhà nước Bôn, đến nay nó vẫn có giá trị. Bản hiến pháp công nhận vai trò lãnh đạo nền kinh tế quốc dân của những trùm tư bản lũng đoạn, những kẻ đã từng gây ra hai cuộc chiến tranh thế giới. Bản hiến pháp đã không hề đã động gì đến những biện pháp nhằm ngăn chặn việc phục hồi chủ nghĩa quân phiệt. Ngày 20-9-1949, chính phủ đầu tiên của Tây Đức được thành lập do Côn-rat A-đê-nao-ơ cầm đầu. Cũng ngày hôm đó, A-đê-nao-ơ đã tuyên bố rõ ràng chủ trương chính sách của chính phủ Tây Đức là: « Chính phủ Cộng hòa liên bang Đức sẽ cứu xét vấn đề ân xá, chính phủ sẽ yêu cầu các vị cao ủy xin ân xá cho những tội phạm đã bị các tòa án đồng minh kết án » (1) A-đê-nao-ơ cũng tuyên bố là y sẽ chống lại hiệp ước Pốt-sdam. Chúng ta cũng không nên quên điều này: cũng trong thời gian đó, khối Bắc Đại Tây dương đã được thành lập.

Như hiệp ước Pốt-sdam đã quy định, việc giải tán các các-ten, tờ-rót là một điều khoản quan trọng để thủ tiêu những cơ sở kinh tế của chủ nghĩa quân phiệt Đức. Nhưng trong vòng 10 năm qua, các đế quốc phương Tây đã « quên » mất điều khoản

này. Chúng đã giúp đỡ cho Tây Đức gia nhập các tổ chức siêu quốc gia ở châu Âu như Liên minh than thép châu Âu, Tổ chức nguyên tử châu Âu, Thị trường chung châu Âu v.v..., để nền kinh tế Tây Đức chóng được phục hồi, và các tổ chức tư bản lũng đoạn nhà nước được dịp phát triển. Người dân Tây Đức ngày càng mất hết các quyền lợi và ngày càng phải đóng thêm nhiều thứ thuế mới. Nhà nước đã giúp một tay trong việc tập trung tư bản và sản xuất vào trong tay một nhóm tư bản tài phiệt kéch sù. Nếu như năm 1938, ở Tây Đức chỉ có 5.518 công ty cổ phần với số tư bản cố định là 18,7 tỷ mác, kể cả 25 công ty với số tư bản cố định trên 100 triệu mác thì đến năm 1959, số công ty cổ phần chỉ còn có 2530 với số tư bản là 26,9 tỷ mác. 17 công-xôc đã chiếm tới 80% tổng số tư bản cổ phần ở Tây Đức. Chính quyền đã ban hành những đạo luật khuyến khích các các-ten thành lập: từ năm 1957 tới năm 1959 đã có tới 281 công ty nặc danh đã từng hoạt động. Phơ-lich, tên tội phạm chiến tranh này trở thành tên trùm tài phiệt có thế lực mạnh nhất ở Tây Đức. Công-xôc Phơ-lich chiếm những vị trí có tính chất quyết định trong ngành công nghiệp chế tạo ô-tô, máy bay, sản xuất động cơ, kỹ thuật tên lửa, công nghiệp nguyên tử, công nghiệp hóa chất, khai khoáng, đúc thép, công nghiệp nhôm v.v... Ba nhà băng lớn nhất Tây Đức: ngân hàng Đức quốc, ngân hàng thương mại và ngân hàng Đơ-rét-đen đã hoàn thành chỉ huy nền kinh tế trong nước và nay đang thờ vôi bạch tuộc sang tận Á và Phi châu. Nhờ được bọn tư bản lũng đoạn nước ngoài giúp đỡ, chủ yếu là Mỹ, và bản cùng hóa nhân dân lao động trong nước nên nền kinh tế Tây Đức đã phát triển với một tốc độ tương đối nhanh. Ngày nay, sản xuất công nghiệp của Tây Đức đã đứng hàng đầu ở châu Âu lục địa tư bản, vượt xa Pháp.

Tiềm lực kinh tế của Tây Đức gần gấp đôi Pháp. Năm 1937, tỷ lệ các nước tư bản trong nền kinh tế thế giới như sau: Anh 12,5%, Đức 9%, Pháp 6%. Nhưng đến năm 1959, tình hình đã đảo ngược lại có lợi cho Tây Đức: Đức 9,5%, Anh 7,9%, Pháp 5%.

(1) Tuyên bố của thủ tướng Cộng hòa liên bang Đức trước nghị viện ngày 20-9-1949 đăng trên tờ báo *Bundesanzeiger* Cologne số 1 ra ngày 24-9-1949 trang 2.

Các tội phạm chiến tranh đã không bị trừng trị và các tổ chức phát-xít và quốc xã đã không bị giải tán. Ngay sau khi chiến tranh vừa mới kết thúc, vì bị dư luận của quần chúng nhân dân thế giới thúc ép nên bọn đế quốc cũng vờ phải bắt buộc xử một số ít những tên trùm phát-xít. Sau đó chúng đã tuyên truyền rầm rĩ rằng chúng đã thanh toán và trừng trị bọn quốc xã cũ, nhưng thật ra đó chỉ là một trò hề lộ bịch. Thật đáng buồn cười, trong nhiều vụ án xét xử bọn quốc xã, « nhiều tên phát-xít bé đã bị kết án nặng tội hơn bọn trùm phát-xít » (1). 60% quan tòa và 76% các công tố ủy viên trong các tòa án xét xử bọn quốc xã lại là những cựu đảng viên quốc xã (1)

Đến năm 1951, phần lớn những tên tội phạm chiến tranh đều được thả ra, chúng lại trở về nắm những chức vụ quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, quân đội, cảnh sát, tòa án v.v... Các tổ chức cựu binh sĩ, hình thức biến tướng của các tổ chức phát-xít đã mọc nên như nấm : 1951 có 450 tổ chức, 1953: 528 tổ chức, 1955: 903 tổ chức và 1956: 1122 tổ chức. Bọn chúng công khai tuyên truyền tư tưởng phục thù xâm lược. Theo đạo luật số 131 thông qua tháng 11-1951 chính phủ Tây Đức đã trợ cấp cho bọn quân phiệt, phát-xít cũ, 85% viên chức trung và cao cấp của đảng quốc xã, các tổ chức S.A. và S.S. đã được hưởng tiền trợ cấp. Ngay từ năm 1950, Mc Cloy, cao ủy Mỹ ở Tây Đức, cũng phải công nhận rằng hàng triệu đảng viên quốc xã nay lại được lưu dụng, phần lớn theo nghề nghiệp cũ của mình.

Trong khi bọn phát-xít phục thù được trọng dụng thì các lực lượng dân chủ và hòa bình, đứng đầu là đảng Cộng sản lại bị đàn áp và khủng bố. Từ trước đến nay, đảng Cộng sản vẫn luôn luôn dâng cao ngọn cờ đấu tranh chống các thế lực đen tối phát-xít quân phiệt Đức. Cũng như Hit-le đã từng đàn áp, bắt bớ, giết hại và tù đầy các đảng viên cộng sản, ngày 17-8-1956, chính quyền Tây Đức cũng đã đặt đảng Cộng sản ra ngoài vòng pháp luật. Ngoài ra, còn có tới gần 200 tổ chức dân chủ và hòa bình khác cũng bị ngăn cấm hoạt động hay bị giải tán như hội Phụ nữ dân chủ, hội Đức — Xô hữu nghị, Thanh niên dân chủ, Ủy ban bảo vệ hòa bình thế giới v.v...

Bọn quân phiệt Đức đã xây dựng lại được một đội quân hùng mạnh để làm chỗ dựa cho kế hoạch xâm lược của chúng. Theo

kế hoạch thông qua năm 1956 thì đến giữa năm 1963, quân đội Tây Đức cũng không được vượt qua 35 vạn người, nhưng năm nay 1962, quân đội Tây Đức đã lên đến khoảng 40 vạn người. Bọn quân phiệt Đức có một lực lượng quân sự rất hùng mạnh vì ngoài số quân chính quy ra, chúng còn có tới 75 vạn binh lính nước ngoài đóng ở Tây Đức, 22 vạn quân nhân và cảnh sát dự bị, 15.000 huấn luyện viên quân sự, mỗi kỳ huấn luyện được 120.000 người. Đặc điểm của quân đội Tây Đức ngày nay là nó là một đội quân cán bộ, có khả năng phình to và phát triển rất nhanh trong một thời gian ngắn lên đến hàng triệu người: cứ 1,7 lính có một hạ sĩ quan, cứ 4,7 lính có một sĩ quan, cứ 1465 lính có một viên tướng. Được Mỹ giúp đỡ nên quân đội Tây Đức đã có được trang bị những vũ khí hiện đại nhất như tên lửa Honest John, Corporal, Matador, Nike, v.v... Từ năm 1957, Tây Đức đã bắt đầu chế tạo các thứ vũ khí tên lửa có tác dụng chiến thuật, các loại tàu chiến có trọng tải lớn và đang tiến hành nghiên cứu những kiểu tên lửa mới nhất trong các phòng thí nghiệm của mình. Hiện nay quân đội Tây Đức là một quân đội mạnh nhất ở Tây Âu. Bọn quân phiệt Đức đã đẩy mạnh việc chạy đua vũ trang và quân sự hóa nền kinh tế quốc dân. Năm 1957, chúng chi 7 tỷ 383 triệu đồng cho quân sự, năm 1958: 8 tỷ 700 triệu, năm 1959—1960: 11 tỷ 700 triệu và năm nay 1962, trong tổng số 53 tỷ mác của ngân sách thì đến 16 tỷ đã được dành cho những chi phí quân sự trực tiếp. Nhưng theo những số liệu của tờ *Nhật báo nhân dân Đức* thì chi phí quân sự trực tiếp và gián tiếp của Tây Đức đã nêu lên con số không lồ là 30 tỷ mác, nghĩa là chiếm hơn một nửa ngân sách. Các đơn đặt hàng quân sự trở thành những món lời kếch sù cho bọn tư bản độc quyền như cách đây 36 năm, 90% khả năng của công ty hàng không « Mét-sơ-mít » đã được dùng vào việc chế tạo vũ khí. Năm 1952, Tây Đức gia nhập khối cộng đồng phòng thủ Âu châu (European defence community) và năm 1954, khối Bắc Đại tây dương. Nhờ phát triển tiềm lực kinh tế của mình và được Mỹ giúp đỡ nên ngày nay Tây Đức đã trở

(1) Harold Zink. United States in Germany, 1944 — 1955.

Toronto — London — New York 1957, tr. 163 — 164.

thành một trong những nước giữ vai trò chủ đạo trong khối Bắc Đại tây dương và bắt đầu chèn ép các nước khác. Các đại biểu của Tây Đức giữ những chức vụ thường trực trong khối Bắc Đại tây dương. Các tướng lĩnh cũ của Hít-le đã dần dần thay thế các tướng lĩnh Anh Pháp. Sơ-pây-đen giữ chức tư lệnh bộ binh ở Trung-Âu thay cho một tướng Pháp đang giữ chức ấy. Nguyên soái không quân Anh Công-stăng-stai đang giữ chức phó tổng tham mưu của bộ tư lệnh các lực lượng vũ trang của khối Bắc Đại tây dương ở châu Âu đã bị tướng cũ của Hít-le là Pe-rơ-sen thay thế. 1150 nhân viên quân sự Tây Đức trong đó có 18 tướng tá và đô đốc giữ các chức vụ chỉ huy quan trọng trong khối Bắc Đại tây dương.

Mượn cơ « phòng thủ phương Tây chống họa cộng sản », bọn quân phiệt Đức đã thực hiện những mưu mô đen tối và chèn ép các « nước bạn » đồng minh của Tây Đức. Gót giày quân đội Tây Đức đã giày xéo lên lãnh thổ Pháp. Chính phủ Đan-mạch và Na-uy đã để cho Tây Đức lập căn cứ và kho tàng quân sự trên lãnh thổ mình. Quân đội Đức đã không vượt qua được eo biển Măng-sơ trong hai cuộc chiến tranh thế giới vừa qua nhưng nay quân đội Tây Đức đã vượt được, chúng đã lập những căn cứ quân sự trên đất Anh. Mặc dù như vậy, bọn quân phiệt Tây Đức vẫn chưa được thỏa mãn, chúng còn đòi quyền « bình đẳng » với những nước khác trong khối Bắc Đại tây dương trong việc kiểm soát và sử dụng vũ khí hạt nhân. Trong cuộc họp ngày 13-7-1960, có Bộ trưởng bộ Quốc phòng Strauss tham gia, các tướng lĩnh Tây Đức đã ra một bản tuyên bố đòi quân đội Tây Đức phải được trang bị bằng vũ khí nguyên tử.

Ngày nay hơn bao giờ hết, chủ nghĩa quân phiệt Đức đã lộ rõ nguyên hình bản chất xâm lược và gây chiến. Ngày 22-1-1960, A-đê-nao-ơ đã lặp lại y hệt luận điệu xưa kia của Hít-le khi A-đê-nao-ơ tuyên bố: «tôi nghĩ rằng thượng đế đã giao cho người Đức một vai trò đặc biệt trong thời đại bão táp này, đã làm cho người Đức trở thành người bảo vệ phương Tây chống lại luồng gió mạnh mẽ từ phương Đông thổi lại» (1).

Tướng Hôi-xinh-ghe (Heusinger) (tội phạm chiến tranh cũ), trong một cuộc diễn tập quân đội, đã tuyên bố rằng: hiện nay

quân đội Tây Đức cũng có nhiệm vụ giống như năm 1939. Bộ trưởng bộ Quốc phòng Stơ-rao-xơ (Strauss) cũng đã tuyên bố rõ ràng kế hoạch « Đông tiến » của chính quyền Tây Đức: « Như những kế hoạch trang bị cho quân đội Tây Đức được thực hiện thì Mạc-lư-khoa sẽ nằm trong tầm súng của quân đội Đức — và những vũ khí này lại là những vũ khí nguyên tử ».

Mục tiêu xâm lăng đầu tiên của bọn quân phiệt Đức là tấn công nước Cộng hòa dân chủ Đức, nhà nước công nông đầu tiên trong lịch sử nước Đức, một nhà nước đã đoạn tuyệt hoàn toàn với quá khứ đen tối của chủ nghĩa quân phiệt Đức. Chính quyền Tây Đức đã phản đối mọi kế hoạch hòa bình thống nhất nước Đức, chúng chủ trương dùng vũ lực sáp nhập nước Cộng hòa dân chủ Đức vào với Tây Đức. Ngày 14-7-1959, A-đê-nao-ơ đã trắng trợn tuyên bố: « chúng tôi long trọng tuyên bố ý chí của chúng tôi không phải là thống nhất nước Đức mà là giải phóng 17 triệu người Đức khỏi ách nô lệ cộng sản » (1). Nhưng A-đê-nao-ơ quên mất một điều là đảng sau lưng nước Cộng hòa dân chủ Đức có cả phe xã hội chủ nghĩa hùng cường và phe xã hội chủ nghĩa quyết không chịu ngồi yên nếu bọn quân phiệt Đức dám liều lĩnh xâm lược nước Cộng hòa dân chủ Đức.

Bọn quân phiệt Đức đòi xét lại biên giới nước Đức ngày nay, và đòi biên giới nước Đức phải trở về biên giới năm 1937, như vậy có nghĩa là chúng không công nhận đường biên giới Oder-Neisse do hiệp ước Potsdam quy định và những đất miền Tây của nước cộng hòa nhân dân Ba-lan đang bị đe dọa nghiêm trọng. Ngày 21-10-1954, A-đê-nao-ơ đã tuyên bố trước nghị viện: « Đã nhiều lần, chính phủ liên bang đã tuyên bố ý định của mình là không công nhận đường Oder-Neisse là đường biên giới quốc gia, chính phủ liên bang không thể nào chấp nhận việc tách một cách phiến diện những đất đai ở miền đông nước Đức. Chính phủ liên bang coi những đất đai đó là những đất đai thuộc về lãnh thổ của nước Đức ».

Bọn quân phiệt Đức chẳng những chỉ có ý định xâm lược nước Cộng hòa dân chủ Đức, chúng còn có kế hoạch tấn công nước

(1) *Vie Internationale* số 3 năm 1962.

Tiếp-khắc và «thu hồi» lại những vùng Suy-đe-ten, Bô-hêm-mơ, Mô-ra-vi, Pốt-sna-ni, Đông Phổ v.v... Ngày 10-8-1953, bộ trưởng Seebohm đã tuyên bố: «Miền đông nước Đức không phải chỉ có bao gồm vùng En-bô và Ô-đe mà thôi đâu, nó còn bao gồm cả vùng Bô-hêm-mơ và tất cả những đất đai mà người Đức ở trước kia».

Ngày nay chủ nghĩa quân phiệt Đức đã thoát khỏi sự kiểm soát của các cường quốc phương Tây và đang trở thành mối đe dọa thực sự đối với nền an ninh của các nước Tây Âu, bọn chúng còn đe dọa «Tây tiến» nữa. Nước Pháp cũng nằm trong những mục tiêu xâm lược của chủ nghĩa quân phiệt Đức. Ngày 26-1-1952, bộ trưởng Jacob Kaiser đã tuyên bố: Châu Âu chân chính chỉ có thể ra đời khi một nước Đức thống nhất được phục hồi. Tôi cũng muốn nhắc

lại với các ông rằng nước Đức thống nhất bao gồm ngoài nước Đức ra cả nước Áo, một phần Thụy-sĩ, vùng Xa-rơ và An-dát Lo-ran».

Chủ nghĩa quân phiệt Đức vẫn không chịu rút ra những bài học lịch sử, chúng vẫn còn nuôi những tham vọng phục thù, xâm lược và đế quốc chủ nghĩa. Ngày 3-9-1960, Phôn Hét-xen (Von Hessel) cựu phó chủ tịch đảng dân chủ công giáo đã tuyên bố trong một cuộc họp của bọn phát-xít; Tây Bá-linh: «Nước Đức phải được phục hồi theo như đường biên giới của đế quốc Bít-mác. Đường biên giới quy định như hiệp ước Pốt-sđam là một sự ăn cắp được hợp pháp hóa và vì vậy sẽ không bao giờ được thừa nhận — Ý chí của chúng ta là chiếm lại những đất đai bị mất là chính đáng».

* *

Nói tóm lại, những mục tiêu xâm lược của bọn phục thù Tây Đức ngày nay cũng giống như kế hoạch của Hít-le trước kia: 1. Sáp nhập bằng vũ lực nước Cộng hòa dân chủ Đức vào tới Tây — Đức 2. Phục hồi lại đường biên giới năm 1937 — 3. Xâm chiếm những lãnh thổ ở Trung Âu, Đông Nam Âu châu. Cũng chính vì muốn thực hiện những tham vọng trên đây nên chủ nghĩa quân phiệt Đức đã gây ra 3 cuộc chiến tranh trong vòng 3/4 thế kỷ gần đây: chiến tranh Pháp-Phổ, Đại chiến thế giới lần thứ nhất và đại chiến thế giới lần thứ hai và ngày nay, bọn phục thù Tây Đức lại đang đi theo những vết cũ của người xưa, chúng muốn gây ra một cuộc chiến tranh thế giới mới.

Bọn quân phiệt Tây Đức ngày nay muốn kháng nghị về những kết quả không thể thay đổi được nữa của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai. Bọn chúng mơ tưởng có thể thực hiện được những kế hoạch xâm lược và «mở rộng đất đai». Nhưng tình hình thế giới ngày nay hoàn toàn khác hẳn tình hình mấy chục năm về trước. Sau đại chiến thế giới lần thứ hai, một hệ thống xã hội chủ nghĩa hùng cường xuất hiện, chạy dài từ Á sang Âu. Phong trào giải

phóng dân tộc đang thổi mạnh khắp Á-Phi và châu Mỹ La-tinh chứng tỏ rằng thời kỳ mà bọn đế quốc có thể làm mưa làm gió đã đi qua từ lâu rồi. Phe xã hội chủ nghĩa đã mạnh hơn hẳn phe đế quốc chủ nghĩa, ngay cả trong lãnh vực sản xuất những vũ khí hiện đại nhất. Sự hùng mạnh của phe xã hội chủ nghĩa là một đảm bảo vững chắc cho hòa bình thế giới, mọi âm mưu đen tối của chủ nghĩa quân phiệt Đức nhất định sẽ bị đập tan. Muốn ngăn chặn được chủ nghĩa quân phiệt Đức trước khi chúng liều lĩnh gây ra một cuộc chiến tranh mới, nhân dân yêu chuộng hòa bình trên toàn thế giới phải đấu tranh bắt bọn đế quốc ký một bản hòa ước với nước Đức. Bản hòa ước sẽ là một bức tường chặn đứng những tham vọng gây chiến của bọn quân phiệt — Việc ký hòa ước với nước Đức được hay không là do kết quả của cuộc đấu tranh giữa phe tiến bộ và phe phản động, nhưng nhất định các lực lượng hòa bình chứ không phải là tập đoàn đế quốc chủ nghĩa sẽ chứng minh rằng họ quyết định được sự phát triển của tình hình thế giới hiện nay theo đường lối hòa bình, dân chủ và tiến bộ.

Tháng 4 — 1962



VÀI NÉT VỀ CÔNG TÁC SỬ HỌC Ở LIÊN-XÔ

trong thời gian sáu năm qua (1956 — 1961)

HỮU - THÙY

1956-1961 — một quãng thời gian ngắn ngủi, nhưng chỉ trong quãng thời gian ngắn ngủi đó ngành khoa học lịch sử Liên-xô, cũng như tất cả mọi ngành hoạt động khoa học khác trên đất nước Xô-viết, đã tiến những bước rất dài. Với trên mười vạn cán bộ nghiên cứu sử học mà phần

lớn tập trung trong các trường Đại học, một mạng lưới tổ chức sử học được mở rộng khắp nơi trong nước, từ địa phương cho đến trung ương. Chỉ tính về số lượng sách báo xuất bản, đã có trên 8.000 cuốn sách và khoảng 15.000 bài luận văn chuyên đề đủ các loại được ra mắt độc giả.

Dưới đây là tóm tắt các hoạt động chính :

I — NHỮNG CỘT MỐC CHỦ YẾU

Tác phẩm tổng hợp : Sau Đại hội XX (1956), việc biên soạn và xuất bản các tác phẩm tổng hợp về lịch sử thế giới và trong nước nhằm giải thích những quy luật phát triển có tính chất chung của lịch sử nhân loại, chứng minh đã tiến triển không ngừng của loài người lên chủ nghĩa cộng sản, đã được xúc tiến một cách khẩn trương. Hiện nay, các tập cuối cùng của bộ *Lịch sử toàn thế giới* (11 tập) đang trong quá trình biên soạn (1). Đó là một công trình nghiên cứu tổng hợp theo quan điểm mác-xít — lê-ni-nít đầu tiên đã trình bày một cách cụ thể về mặt lịch sử toàn bộ lịch sử xã hội loài người, chứng minh rõ tính quy luật về sự thay đổi của các hình thái xã hội — kinh tế, tính tất yếu về sự sụp đổ hoàn toàn của chủ nghĩa đế quốc và sự thắng lợi triệt để của chủ nghĩa cộng sản. Đồng thời, việc nghiên cứu rộng rãi các vấn đề riêng biệt của lịch sử thế giới (lịch sử xã hội Xô-viết, lịch sử hiện đại, lịch sử khoa học biên soạn lịch sử Liên-xô...) cũng được tiến hành dưới nhiều hình thức khác nhau : biên soạn tài liệu giáo khoa cho các trường cao đẳng, viết thành tác phẩm chuyên đề v.v. Về mặt này, việc nghiên cứu lịch sử phát triển của lực lượng sản xuất được đặc biệt chú ý và đã thu được nhiều kết quả đáng kể.

Lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô : Việc biên soạn lịch sử Đảng cộng sản Liên-xô hiện được xem là một trong những công tác trung tâm của các cán bộ Đảng làm công tác sử học. Một kết quả lớn trong lĩnh vực nghiên cứu này là việc xuất bản một giáo

trình mới về lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô của một tập thể tác giả do Viện sử thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, P.N. Pa-nô-ma-rép làm chủ biên (*Lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô*, Nhà xuất bản Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, Mát-xcơ-va 1959) trong đó những nhược điểm và khuyết điểm điển hình, trầm trọng đã phạm phải trong việc biên soạn cuốn *Tóm tắt lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô* khi tẻ sùng bái cá nhân đang chiếm địa vị thống trị đều đã được khắc phục. Với cuốn sách đó, toàn bộ con đường vĩ đại mà Đảng Cộng sản Liên-xô đã đi qua từ những nhóm mác-xít đầu tiên cho đến ngày họp Đại hội XXI, tất cả những bài học chủ yếu của lịch sử Đảng, tất cả những kinh nghiệm hoạt động phong phú và quý báu của Đảng đều được đúc kết, trình bày một cách rõ ràng, súc tích. Sau Đại hội XXII của Đảng Cộng sản Liên-xô, một nhiệm vụ mới đã được đề ra trước những nhà sử học viết lịch sử Đảng là tiếp tục bổ sung về phần nội dung của cuốn sách nói trên, dưới ánh sáng của các văn kiện của Đại hội XXII.

Song song với việc biên soạn lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô, việc biên soạn lịch sử các tổ chức Đảng (đặc biệt là của nước

(1) Ngoài tập I xuất bản trước Đại hội XX của Đảng Cộng sản Liên-xô, trong thời gian qua (1956-1961) đã xuất bản thêm 7 tập, trong đó tập 8 là tập bắt đầu thời kỳ hiện đại của lịch sử thế giới.

cộng hòa liên bang) cũng được tích cực tiến hành. Nhiều tác phẩm giá trị đã được dư luận độc giả nhiệt liệt hoan nghênh. Tiểu sử của vị lãnh tụ thiên tài của giai cấp vô sản Nga và toàn thế giới — V.I. Lê-nin — cũng là một đề tài rất được chú trọng. Hàng loạt cuốn sách viết về Lê-nin đã được xuất bản nhân dịp kỷ niệm lần thứ 90 ngày sinh của Người (đáng chú ý nhất là cuốn tiểu sử Lê-nin do một tập thể tác giả viết, dưới sự hướng dẫn của viện sĩ hàn lâm P.N. Pát-xpê-lốp).

Những vấn đề hiện tại cũng được các cán bộ làm công tác sử học của Đảng tăng cường nghiên cứu. Chỉ trong năm 1961, Trường Đảng cao cấp và Viện Hàn lâm khoa học xã hội Liên-xô trực thuộc Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô đã cho ra mắt độc giả một số tuyển tập luận văn viết về hoạt động của Đảng trong sự nghiệp lãnh đạo công cuộc xây dựng kinh tế và văn hóa ở Liên-xô trong thời gian qua [« Kinh nghiệm công tác của các tổ chức Đảng trong việc thực hiện các nghị quyết của Đại hội Đảng Cộng sản lần thứ XX, XXI »; « Kinh nghiệm công tác của các tổ chức Đảng ở địa phương (1953—1959) »; « củng cố khối công nông liên minh trong thời kỳ mở rộng cao trào nông nghiệp (1953 — 1959) » v.v...].

Lịch sử các dân tộc — Từ năm 1959, các nhà sử học Liên-xô đã bắt đầu chuẩn bị biên soạn một tác phẩm tổng hợp (11 tập) về lịch sử Liên-xô từ cổ đại đến hiện đại, và dự định hoàn thành vào dịp kỷ niệm 50 năm ngày Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại thành công, dựa trên cơ sở các tác phẩm chuyên đề về lịch sử tất cả các nước Cộng hòa liên bang (không kể Nga) và của nhiều nước Cộng hòa tự trị khác, cũng như trên cơ sở các giáo trình về lịch sử trong nước soạn cho các trường cao đẳng.

Về lịch sử các dân tộc và các nước riêng biệt cũng như về vấn đề lớn riêng biệt của lịch sử xã hội, việc biên soạn cũng đạt nhiều kết quả tốt. Hiện nay, Viện Dân tộc thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô đang tiến hành biên soạn một loạt tác phẩm về các dân tộc trên thế giới. Cuốn *Các dân tộc Cô-ca-dơ* (2 tập) xuất bản năm 1960 là một công trình nghiên cứu đầu tiên đã tổng hợp các kết quả nghiên cứu theo quan điểm lịch sử về tất cả các trạng thái văn hóa vật chất và tinh thần, nghiên cứu toàn bộ lịch

sử các dân Cô-ca-dơ về mặt dân tộc học từ trước ngày Cách mạng tháng Mười cho đến suốt cả thời đại xô-viết. Bên cạnh đó cuốn *Các dân tộc Xi-bê-ri* (Nhà xuất bản Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô — 1956) là một công hiến đáng kể vào việc tìm hiểu lịch sử các dân tộc vùng biên cương xa xôi ấy của Liên-xô. Một số các tác phẩm nghiên cứu về lịch sử các dân tộc khác ở Liên-xô (*Các dân tộc Ngoại Cô-ca-dơ*; *Các dân tộc Trung Á và Ca-dắc-tăng* v.v...) cũng đã và đang được hoàn thành. Nhiều công trình tập thể về lịch sử các dân tộc khác trên thế giới (*Các dân tộc châu Úc và đại dương*; *Các dân tộc tiền Á*, *Các dân tộc châu Mỹ* (2 tập) v.v...) cũng đã được ra mắt độc giả. Cuốn *Lịch sử Cu-ba*, kết quả của sự hợp tác hữu nghị giữa các nhà sử học Liên-xô và Cu-ba đã được Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô liên tục xuất bản trong những năm 1957, 1958, 1959 và 1961.

Về lịch sử các nước tư bản, lịch sử các nước cầm đầu phe đế quốc — nước Mỹ, đã chiếm địa vị chủ yếu trong chương trình nghiên cứu. Năm 1960, 2 tập *Sơ lược lịch sử cận hiện đại Mỹ* (Nhà xuất bản nói trên) đã được lưu hành trên thị trường. Đồng thời công tác nghiên cứu lịch sử của các nước châu Mỹ la-tinh, châu Phi, châu Á và phương Đông cũng đã thu hút một lực lượng cán bộ đáng kể và cũng đã có nhiều kết quả khả quan.

Lịch sử các phong trào giải phóng dân tộc, cuộc đấu tranh của các dân tộc cho nền hòa bình và dân chủ, sự lớn mạnh và củng cố của phe xã hội chủ nghĩa đều là những vấn đề đã được nghiên cứu trong nhiều tác phẩm tổng hợp có giá trị.

Nhiệm vụ tổng hợp một cách sâu sắc những kinh nghiệm về các cuộc cải cách xã hội chủ nghĩa không những ở Liên-xô mà cả ở các nước dân chủ nhân dân có các Đại hội XX — XXII của Đảng Cộng sản Liên-xô cũng như do các Hội nghị đại biểu của Đảng Cộng sản và công nhân các nước họp ở Mát-xcơ-va (1957, 1960) đề ra, đang được thực hiện khẩn trương và thắng lợi. Một dẫn chứng rõ rệt là việc xuất bản 3 tập về lịch sử Tiệp-khắc trước 1958 mà tập III là tập dành riêng cho phần lịch sử hiện đại Tiệp-khắc (1917 — 1958), trong đó ảnh hưởng lớn lao của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười đối với phong trào công nhân Tiệp-khắc, sự giúp đỡ khăng khai và vô tư của Liên-xô đối với nhân dân Tiệp

trong và sau thời gian chiến tranh thế giới lần thứ hai, kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Tiệp-khắc, đều đã được trình

bày và tổng kết đầy đủ. Việc biên soạn lịch sử các nước dân chủ nhân dân khác cũng đã và đang được xúc tiến.

II — VIỆC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ LOÀI NGƯỜI TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

Lịch sử xã hội nguyên thủy: Bên cạnh nhà bác học lão thành tru tu Cốt-xven, người đã và đang có nhiều cống hiến quan trọng nhất vào việc nghiên cứu lịch sử cổ đại, tên tuổi của nhiều chuyên gia cổ sử và khảo cổ như P.D.Li-bê-rốp (cùng nhà sinh vật học V.I. Xan-kin viết chung cuốn *Lịch sử ngành chăn nuôi ở miền Bắc vùng cận Địa-trung hải*), N.I.-a Mer-péc và D.B.Sê-lốp (đồng tác giả cuốn *Thời cổ đại ở nước ta*). Nhà xuất bản Viện hàn lâm khoa học Liên-xô, 1960) cũng đã được lan rộng trong giới sử học.

Trên lĩnh vực nhân chủng học, các nhà nhân chủng học Liên-xô cũng đã thu được nhiều kết quả tốt đẹp và có ý nghĩa lớn về mặt chính trị. Bằng các công trình nghiên cứu khoa học của mình, dựa trên quan điểm của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, họ đã vạch trần các thuyết chủng tộc gian trá và thâm độc của bọn học giả tư sản đang được bọn cầm quyền đế quốc hết sức ủng hộ.

Thế giới cổ đại và thời kỳ cổ đại: Trong khi nghiên cứu quá trình xuất hiện và phát triển của nền văn minh tối cổ của các dân tộc phương Đông về sau đã bị rơi vào ách thực dân phương Tây, các nhà sử học Liên-xô đã chứng minh một cách hùng hồn rằng chính nhiều dân tộc ở châu Á và châu Phi đã có một nền văn hóa cổ xưa và cao hơn rất nhiều so với các nước đế quốc châu Âu và châu Mỹ đã từng dùng vũ lực chính phục họ.

Trong sáu năm qua, cơ sở tài liệu để nghiên cứu lịch sử các dân tộc cổ đại đã được mở rộng về căn bản. Các công trình nghiên cứu về cách đọc các văn tự các dân tộc cổ đại (tác phẩm của I-u. V.K. Nô-rô-dốp v.v...), về lịch sử U-rát-tu (1) (tác phẩm của B.B. Pi-ô-xtô-rốp-xki), các tác phẩm của các viện sĩ G.A. Mê-li-ki-sơ-vin (được giải thưởng Lê-nin) A.I. Tuy-mê-nép, Xtô-ru-ve v.v... đã tạo điều kiện chủ yếu cho việc xác định quá trình tan rã của chế độ công xã và sự hình thành của hình thái chiếm hữu nô lệ.

Các vấn đề có liên quan đến sự thay đổi của các hình thái xã hội—kinh tế, đến việc nghiên cứu chế độ xã hội và các cuộc đấu tranh giai cấp là những đề tài nghiên cứu rộng rãi trong nhiều tác phẩm chuyên đề của các nhà Đông phương học, Trung-quốc học hoặc chuyên gia về lịch sử cổ đại thế giới. Về mặt này, kết quả nghiên cứu các vấn đề tiêu vong của cái gọi là phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ cổ điển và sự chín muồi của các quan hệ phong kiến trong lòng xã hội chiếm hữu nô lệ La-mã, đã có một tầm quan trọng rất lớn.

Thời kỳ trung cổ thế giới. Thời kỳ lịch sử này đã được nghiên cứu chủ yếu trong các chuyên đề về quá trình phong kiến hóa của các nước Tây Âu. Ngược với phương pháp biên soạn lịch sử tư sản, các nhà sử học Liên-xô không nghiên cứu vấn đề đó theo khía cạnh pháp lý, mà trước hết, đã nghiên cứu trên cơ sở sức sản xuất và quan hệ sản xuất. Một số chuyên đề về các thành thị, các phong trào nhân dân thời Trung cổ cũng đã được ra mắt độc giả: *Các phong trào nhân dân ở thành thị nước Ý thế kỷ XIV—đầu thế kỷ XV* của V.M. Ru-tep-buốc (nhà xuất bản Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô. Mát-xcơ-va. 1958); *Các thành phố và thủ công nghiệp thành thị ở Anh từ thế kỷ X—XII* của Í-a. A. Lê-vít-ski (nhà xuất bản như trên. 1960) v.v...

Một trong những vấn đề phức tạp nhất của lịch sử trung cổ—vấn đề hình thành của chế độ phong kiến, sự phát triển của các hình thức khác nhau của quan hệ phong kiến cũng như những đặc điểm chung và riêng của quá trình hình thành và phát triển của các quan hệ tư bản chủ nghĩa trong lòng xã hội phong kiến ở các nước khác nhau, cũng được tiến hành nghiên cứu có kết quả.

Chế độ phong kiến ở Nga: Trong lĩnh vực nghiên cứu này, các nhà sử học Liên-xô đã đặc biệt chú ý đến vấn đề kinh tế nông dân và địa chủ, vấn đề công nghiệp và thủ công

(1) Ourartou tức là nước Ác-mê-ni cổ đại.

ng nghiệp cũng như vấn đề tình cảnh và cuộc đấu tranh của các giai cấp nông dân. Vấn đề đặc điểm của quá trình tích lũy nguyên thủy ở Nga cũng đã được đề cập đến trong một số lớn tác phẩm.

Hàng loạt tác phẩm chuyên đề nghiên cứu về thực chất và đặc điểm của toàn bộ chế độ xã hội và chính trị nói chung, và về quá trình hình thành và phát triển của Nhà nước Nga nói riêng, đã được xuất bản (1).

Trong quá trình nghiên cứu lịch sử xã hội và chính trị, nghiên cứu các phong trào xã hội và tư tưởng xã hội dưới thời phong kiến, các nhận thức sai lầm trước đây như trình bày không đúng về vai trò cá nhân trong lịch sử, lý tưởng hóa một số nhân vật lịch sử (chẳng hạn như I-van Gô-rô-dơ-nui v.v...) v.v... đều đã được xóa bỏ hầu như hoàn toàn.

Lịch sử thành lập và phát triển của hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới.

Nhiều kết quả đáng kể cũng đã đạt được trong việc nghiên cứu giai đoạn lịch sử này (thời kỳ giữa cuộc cách mạng tư sản Pháp 1789 và cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga) mà trọng tâm là các cuộc cách mạng, các phong trào công nhân, nông dân và giải phóng dân tộc. Trong thời gian gần đây, độc giả Liên-xô và nước ngoài đã được đọc nhiều tác phẩm viết về các tổ chức quốc tế đầu tiên của giai cấp vô sản và hoạt động của các nhà sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học — C.Mác và F.Ăng-ghe-n. Việc xuất bản một tác phẩm tổng hợp về lịch sử Hệ nhị quốc tế cũng đã được tiến hành. Căn cứ vào các nguồn tài liệu và các kết quả tổng hợp của những công trình nghiên cứu lâu năm, các nhà sử học Liên-xô đã hoàn thành việc biên soạn cuốn *Công xã Pa-ri 1871* (Nhà xuất bản Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, 1961) gồm hai tập và là một tác phẩm nghiên cứu đầy đủ nhất từ trước đến nay về đề tài nói trên.

Việc nghiên cứu lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa, phong trào cách mạng và dân chủ cũng được đặc biệt tăng cường trong thời gian sáu năm qua. Về mặt này, các tác phẩm của V.P.Vôn-ghin, một trong những viện sĩ cộng sản lão thành nhất, như *Sự phát triển của tư tưởng xã hội ở Pháp vào thế kỷ XVIII, Các bậc tiền bối của chủ nghĩa xã hội khoa học v.v...* đã có một giá trị rất lớn (được giải thưởng Lê-nin năm 1961).

Những vấn đề quan trọng khác như ý nghĩa quốc tế của chủ nghĩa Bôn-sê-vich, cuộc đấu tranh của V.I. Lê-nin và của những người Bôn-sê-vich, trên vũ đài quốc tế đều là những đề tài hấp dẫn được nhiều người nghiên cứu.

Trong nhiều tác phẩm viết về những thời kỳ bão táp của lịch sử thế giới như cách mạng Nga 1905, chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914—1918), cách mạng tháng Hai 1917, quá trình chuẩn bị và thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười 1917 (2) các nhà sử học Liên-xô đã nêu rõ ý nghĩa quốc tế của các cuộc đấu tranh Cách mạng của những người lao động Nga, đã vạch rõ sự thống nhất hành động giữa những người lao động các nước trong những thời kỳ đấu tranh giai cấp khốc liệt giữa giai cấp vô sản và tư sản.

Trong việc nghiên cứu lịch sử cận đại các nước châu Á, châu Phi và phương Đông, các chuyên gia Liên-xô đã tập trung sự chú ý vào chế độ xã hội — kinh tế, vào chính sách thực dân và đặc biệt, vào phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Một số tác phẩm tiêu biểu là: *Chính sách thực dân của các nước tư bản ở Viễn đông (1860 — 1895)* của A.L. Na-rô-trơ-nhít-xki (Nhà xuất bản Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, 1969); *Cuộc khởi nghĩa Tây-sơn ở Việt-nam (1771 — 1802)* của I.Á Oóc-nê-tốp (Nhà xuất bản phương Đông, 1960). *Về quá khứ anh dũng của nhân dân Cu-ba* của A.M. Đô-rin (Nhà xuất bản Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, 1961) v.v...

(1) Trong tác phẩm chuyên đề nổi tiếng của mình, L.V.Trê-rép-nhin đã chứng minh rằng ở Nga, vào thế kỷ XIV — XV, các quan hệ hàng hóa — tiền tệ đã thực sự phát triển giữa các vùng khác nhau trong nước. Đồng thời, trong khi tổng hợp toàn bộ các nhân tố kinh tế, xã hội và chính trị ở Nga lúc bấy giờ, tác giả đã chứng minh tính quy luật của quá trình hình thành của nhà nước trung ương tập quyền Nga vào thế kỷ XIV — XV.

(2) Chẳng hạn như các cuốn *Cao trào công nhân ở Áo 1902—1906* của S.V. Ốp-na-nhi-an (Nhà xuất bản Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô — 1917); *Phong trào công nhân và Đảng Xã hội — Dân chủ Đức trong những năm chiến tranh thế giới lần thứ nhất* của F. F. Gô-lô-va-trép (Nhà Xuất bản trên — 1960) v.v..

Chủ nghĩa tư bản ở Nga. Sau Đại hội XX của Đảng Cộng sản Liên-xô, việc nghiên cứu các tiền đề lịch sử của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại đã chiếm một vị trí quan trọng trong việc nghiên cứu lịch sử cận đại Liên-xô. Dựa trên cơ sở các tác phẩm nổi tiếng của V.I Lê-nin, các nhà sử học Liên-xô đã nghiên cứu sâu rộng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga cùng các mâu thuẫn cơ bản và các mối liên hệ quốc tế của nó. Nhiều công trình nghiên cứu công phu đã ra mắt độc giả: *Ngân hàng quốc gia và chính sách kinh tế của chính phủ Sa hoàng* (1861 — 1892) của A. F. Ghin-đin (Nhà xuất bản Tài chính quốc gia, 1960), *Tình hình tài chính ở Nga trong thời gian chiến tranh thế giới lần thứ nhất* (1914—1917) của A.L. Xi-đô-rốp (Nhà xuất bản Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, 1960), *Sự thành lập của chủ nghĩa tư bản nhà nước độc quyền ở Nga trong những năm chiến tranh thế giới lần thứ nhất* của K.N. Ta-rơ-nốp-xki (Nhà xuất bản Trường Đại học quốc gia Mát-xcơ-va, 1958).

Lịch sử của cuộc đấu tranh cách mạng giải phóng của giai cấp vô sản và nông dân cuối thế kỷ XIX — đầu thế kỷ XX, các phong trào xã hội, sự truyền bá của chủ nghĩa Mác ở Nga cùng hoạt động của Đảng Bôn-sê-vich

là những đề tài được đặc biệt chú ý. Vấn đề lịch sử ruộng đất ở Nga trong thời đại tư bản chủ nghĩa có ý nghĩa lớn trong việc giải thích các tiền đề của sự liên minh công nông cũng rất được quan tâm.

Nói chung, các tác phẩm nghiên cứu về tiền đề lịch sử của Cách mạng tháng Mười đã một mặt, nêu rõ được nguyên nhân và lý do đã làm cho nước Nga (một nước tư bản chủ nghĩa phát triển trung bình) trở thành đầu mối của các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, trở thành nơi phát sinh cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới; mặt khác, đã lật đổ các thuyết phản động của bọn sử gia tư sản theo chủ nghĩa xét lại đã cho rằng thắng lợi của Cách mạng tháng Mười chỉ có tính chất « ngẫu nhiên », rằng ý nghĩa của nó chỉ hạn chế trong những nước kinh tế lạc hậu v.v...

Quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản cũng đồng thời là quá trình hình thành của nhiều nước châu Âu (trong đó có Nga), do đó việc nghiên cứu lịch sử các dân tộc Liên-xô đã được tích cực tăng cường và góp nhiều cống hiến cho sự nghiệp hữu nghị và đoàn kết của các dân tộc Liên-xô, giáo dục cho quần chúng tinh thần yêu nước xã hội chủ nghĩa và tinh thần quốc tế vô sản.

III — LỊCH SỬ HIỆN ĐẠI

Thời kỳ lỏng lẻo khủng hoảng của hệ thống đế quốc chủ nghĩa.

Những đề tài chủ yếu về giai đoạn lịch sử quan trọng này thường được tập trung vào những vấn đề sau đây: ý nghĩa lịch sử toàn thế giới của Cách mạng tháng Mười, lịch sử của phong trào công nhân và cộng sản quốc tế trong thời đại hiện nay, lịch sử phát triển của quan hệ quốc tế, đặc biệt là của chính sách đối ngoại của Liên-xô, nguyên nhân và tính chất của chiến tranh thế giới lần thứ hai. Đồng thời các vấn đề như các quá trình phát triển xã hội—kinh tế đã diễn ra trong thế giới tư bản, cuộc đấu tranh để thành lập các nhà nước dân chủ nhân dân trong thời kỳ sau chiến tranh, sự củng cố và phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa cũng được các nhà sử học Liên-xô chú trọng nghiên cứu. Kết quả cụ thể của các công trình nghiên cứu đó là việc xuất bản tuyển tập luận văn nhan đề *Ý nghĩa quốc tế của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại* (nhà xuất bản Xã hội —

kinh tế, 1958) cuốn *Nước Nga xô-viê-t và thế giới tư bản trong những năm 1917 — 1923* (Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 1957); *Lịch sử hiện đại phần I* (1917—1939). *Tài liệu giáo khoa* (Nhà xuất bản chính trị quốc gia, 1959) v.v...

Số lượng tác phẩm nghiên cứu về lịch sử phong trào công nhân và cộng sản quốc tế cũng được tăng lên khá nhiều, tuy chưa đáp ứng hoàn toàn với nhu cầu của thực tiễn (B.I-a Mi-khai-lốp. *Đại hội các công đoàn sản xuất Mỹ 1935 — 1955*. Nhà xuất bản Viện Hàn lâm khoa học Liên-vô 1959; P.V. Gu-rô-vich. *Cao trào công nhân ở Anh thời kỳ 1918—1921*. Nhà xuất bản như trên, 1956; H. Gác-xia *Mặt trận nhân dân Tây-ban-nha* (1936—1939). Nhà xuất bản như trên, 1957 v.v...).

Lịch sử hiện đại các nước châu Á, châu Phi, châu Mỹ la-tinh, nhất là phong trào giải phóng dân tộc ở các nước đó, cũng

được nghiên cứu sâu rộng hơn trước (1). Bên cạnh các nước lớn đã được nghiên cứu từ trước (Ấn-độ, Nhật-bản, Thổ-nhĩ-kỳ), lịch sử của một số dân tộc khác ở phương Đông (Nê-pan, I-rắc, Xâ-y-lan, Thái-lan v.v...) cũng đã được biên soạn tương đối đầy đủ. Nhiều tác phẩm chuyên đề về các vấn đề riêng biệt của lịch sử các nước châu Á và phương Đông như *Lê-nin và phương Đông*, *Chính sách của Mỹ ở Trung, Cận-đông v.v...* đã được xuất bản.

Về lịch sử ngoại giao quốc tế, một sự kiện đáng kể nhất là việc tái bản cuốn *Lịch sử ngoại giao* rất được độc giả hoan nghênh và đã được dịch ra một số tiếng nước ngoài (2).

Lịch sử công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô. Lịch sử hệ thống thế giới của chủ nghĩa xã hội.

Lịch sử công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô, lịch sử hình thành và phát triển hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới là một trong những lĩnh vực quan trọng nhất của khoa học biên soạn lịch sử Liên-xô.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười— cái mốc của thời kỳ hiện đại trong lịch sử phát triển của xã hội loài người— là một đề tài được đặc biệt chú ý. Hiện nay, một tập thể các nhà sử học Liên-xô, dưới sự hướng dẫn của viện sĩ nổi tiếng I.I. Mi-nhét-xơ, đã tiến hành biên soạn một tác phẩm nghiên cứu lớn về sự kiện vĩ đại có tính chất lịch sử toàn thế giới này. Bên cạnh các tác phẩm nghiên cứu quy mô, các loại sách có tính chất phổ cập về lịch sử Cách mạng tháng Mười cũng được xuất bản và lưu hành rộng rãi trong quần chúng độc giả.

Sau Đại hội XX của Đảng cộng sản Liên-xô, phạm vi nghiên cứu về lịch sử xã hội xã-viết không những chỉ hạn chế trong các đề tài Cách mạng tháng Mười, nội chiến và thời kỳ phục hồi sau nó, mà còn mở rộng trong việc nghiên cứu cả thời kỳ xây dựng hòa bình và kinh tế ở Liên-xô, tính quy luật của sự phát triển của chế độ xã hội mới v.v... Ngoài ra, những vấn đề quan trọng khác như lịch sử phát triển công nghiệp Liên-xô, sự liên minh công nông, lịch sử giai cấp công nhân, lịch sử các cải cách xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp cũng được mở rộng nghiên cứu. Hiện đã xuất bản một số tác phẩm có giá trị trong đó đáng kể nhất là cuốn

Sự phát triển của khối công nông liên minh ở Liên-xô, một tác phẩm tổng hợp đầu tiên đã trình bày đầy đủ quá trình phát triển và củng cố của khối liên minh công nông Liên-xô trong thời kỳ hơn 40 năm qua (1917-1958).

Đồng thời, các nhà sử học Liên-xô cũng đã và đang biên soạn nhiều tác phẩm về lịch sử thành lập và phát triển của Nhà nước Liên bang xã-viết và của các Nhà nước cộng hòa xã-viết riêng biệt, về sự ủng hộ lẫn nhau giữa các dân tộc Liên-xô trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, về các quy luật quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa của các dân tộc lạc hậu trước đây (các tác phẩm của M.S. Dgiu-nu-xốp, của S.I. I-a-cu-bốp-xcai-a v.v...).

Lịch sử cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của Liên-xô (1941-1945) cũng là một đề tài rất được chú trọng. Ngoài các tác phẩm, luận văn chuyên đề đã ra mắt độc giả, Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác— Lê-nin trực thuộc ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô đã tiến hành biên soạn bộ *Lịch sử chiến tranh vệ quốc vĩ đại của Liên-xô* (6 tập) và đã xuất bản tập I (về tình hình các nước đế quốc chuẩn bị và phát động chiến tranh, về nguồn gốc và tính chất của cuộc chiến tranh đó) và tập II (về tình hình Liên-xô và thế giới tư bản trước và trong giai đoạn thứ nhất của chiến tranh, về tình hình phát-xít Đức chuẩn bị tấn công vào Liên-xô và lực lượng phòng ngự của Liên-xô) dựa vào các tài liệu, văn kiện cất giữ tại các Viện hồ sơ lưu trữ của Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân.

Về lịch sử chính sách đối ngoại của Liên-xô, trong thời gian 6 năm qua, đã xuất bản trên 200 tác phẩm. Nội dung nghiên cứu bao gồm không những chỉ chính sách đối ngoại của nhà nước Liên-xô mà cả lịch sử quan hệ quốc tế của Liên-xô, đặc biệt là với các nước lớn (Trung-quốc, Anh v.v...).

(1) Riêng về châu Phi, xem bài « Những vấn đề chủ yếu của lịch sử các dân tộc châu Phi » của I. Pô-chê-khin, đăng trong tạp chí *Người cộng sản*. Số 12. Năm 1961.

(2) Lần tái bản này có bổ sung thêm nhiều tập viết về lịch sử quan hệ quốc tế trong và sau chiến tranh thế giới lần thứ hai và cả về lịch sử ngoại giao của các nước Trung-quốc, Ấn-độ, Mỹ v.v...

Cuối cùng, một vấn đề hoàn toàn mới và có tầm quan trọng đặc biệt về mặt lý luận và thực tiễn là vấn đề hình thành và phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, lịch sử ra đời của các nước dân chủ nhân dân sau chiến tranh thế giới thứ II cũng được đưa vào trọng tâm chương trình nghiên cứu của các sử gia Liên-xô. Đã cho ra mắt độc giả: *Lịch sử Tiếp-khắc*, tập III (nhà xuất bản Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, 1960); *Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Trung-quốc* (1949-1959). Nhà xuất bản xã hội — kinh tế 1960; *Cải cách ruộng đất ở nước Việt-nam dân chủ cộng hòa*. Nhà xuất bản Phương Đông, 1959 v.v...

* *

Qua tình hình giới thiệu sơ lược trên đây, có thể nêu lên một số kết quả và xu hướng phát triển chính của ngành khoa học lịch sử Liên-xô trong thời kỳ giữa hai Đại hội XX và XXII của Đảng Cộng sản Liên-xô:

— Sự phát triển mạnh mẽ của sách báo về lịch sử, một bằng chứng rõ rệt về lực lượng dự trữ lớn lao của ngành sử học Liên-xô.

— Diện nghiên cứu được mở rộng trong phạm vi toàn thế giới (từ các nước lớn ở châu Âu sang các nước nhỏ ở châu Phi, châu Á trước đây ít được biết đến).

— Đề tài nghiên cứu không những bao trùm các vấn đề tổng hợp lớn mà cả từng khía cạnh riêng biệt của nó, đặc biệt là các quy luật phát triển của xã hội loài người.

— Sự tăng cường chú ý vào việc nghiên cứu lịch sử hiện đại nhằm củng cố mối liên hệ với cuộc sống, với thực tiễn xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

Hiện nay dưới ánh sáng của nghị quyết của Đại hội XXII của Đảng Cộng sản Liên-xô, ngành khoa học lịch sử Liên-xô đã bước vào giai đoạn phát triển mới mà chắc chắn rằng sẽ đạt những thành tựu rực rỡ hơn thời gian qua rất nhiều.

Theo tài liệu của I-u.S.Bô-rít-xốp (nhà xuất bản Trí thức, Mát-xcơ-va, 1961); tập san *Các vấn đề lịch sử* của Liên-xô. Số 8, 1960; tập chí *Người cộng sản* (Liên-xô). Số 12, 1961; tập san *Nghiên cứu lịch sử* (Việt-nam) số 26 (5 - 1961), 28 (7-1961), 31 (9-1961), 31 (10-1961).

BẠN ĐỌC CHÚ Ý

Sang năm 1963, bạn muốn có các loại báo chí xuất bản trong nước hãy đặt mua dài hạn ngay tại:

— Các Sở, Ty Phòng Bưu điện, các Chi nhánh Bưu điện, các Trạm Bưu điện xã, các quán bán sách báo, các phát hành viên Cơ quan, xí nghiệp, công trường, nông trường, trường học, đơn vị bộ đội, khu phố v.v...

Thời gian từ 20-11-1962 đến 20-12-1962.

* *

— Đặt mua các loại báo chí dài hạn hoặc mua lẻ đều phải trả tiền trước ngay khi đặt mua.

— Mua báo chí dài hạn khi báo tăng trang, tăng giá, tăng kỳ không phải trả thêm tiền, báo giảm kỳ, giảm giá được hưởng theo giá mới báo được đưa đến tận nhà nếu mất mát sẽ được bồi thường.

Muốn biết chi tiết xin hỏi các nơi nhận đặt mua.

CỤC BƯU CHÍNH VÀ PHÁT HÀNH BÁO CHÍ
(Tổng cục Bưu điện — Truyền thanh)

THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG SỬ HỌC VIỆT-NAM

THÁNG 10 vừa qua, trong hội nghị đại biểu các cơ quan nghiên cứu sử học của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa: Viện sử học, Khoa lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà-nội, Khoa lịch sử trường Đại học Sư phạm Hà-nội..., các đại biểu đã đề cử Hội đồng sử học Việt-nam do Viện trưởng Viện sử học Trần - huy - Liệu

làm chủ tịch. Sau đó Hội đồng sử học Việt-nam đã đề ra lời kêu gọi các nhà sử học miền Nam hãy cùng các nhà sử học miền Bắc thiết lập quan hệ hợp tác khoa học và cùng nhau thành lập một tổ chức sử học thống nhất của hai miền để tham gia các hoạt động và tổ chức sử học quốc tế.

Hoạt động của Viện sĩ A.A. Gu-be tại Việt-nam

NHẬN lời mời của Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học Nhà nước, Viện sĩ A.A.Gu-be, Chủ tịch Ủy ban toàn quốc các nhà sử học Liên-xô, đã đến Hà-nội ngày 16-10-1962.

Là một nhà công tác sử học lâu năm, viện sĩ A. A. Gu-be đã nghiên cứu lịch sử các nước châu Á và châu Mỹ la-tinh từ 35 năm nay. Đồng chí là một trong những nhà khoa học đầu tiên ở Liên-xô đã tiến hành nghiên cứu lịch sử Việt-nam và lịch sử một số nước khác ở châu Á và châu Mỹ la-tinh. Ngoài nhiều bài luận văn đăng trên các tạp chí khoa học, viện sĩ Gu-be đã hoàn thành nhiều tác phẩm quan trọng như: « *In-đô-nê-xi-a, những đặc điểm kinh tế và xã hội* » (1932), « *Phi-lip-pin* » (1937), « *Nước cộng hòa Phi-lip-pin năm 1898 và chủ nghĩa đế quốc Mỹ* » (xuất bản lần thứ hai có bổ sung năm 1961). Đồng chí là chủ biên tác phẩm *Mười lăm năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa* xuất bản năm 1960 và sự cộng tác giữa các nhà sử học Liên-xô và Việt-nam. Đồng chí là một trong những tác giả chính của các bộ sách giáo khoa và trình đầu tiên về lịch sử các nước Đông và các nước châu Mỹ la-tinh của trường đại học Liên-xô: *Lịch sử các nước thuộc địa và phụ thuộc* (1940), *Lịch sử cận đại các nước phương Đông* (1952). Đồng chí đã là tổng biên tập tạp chí *Lịch sử cận đại và hiện đại* và là chủ biên tập VII của bộ *Lịch sử thế giới*. Là chủ tịch Ủy ban toàn quốc các nhà sử

học Liên-xô, viện sĩ A.A.Gu-be đã đại diện các nhà sử học Liên-xô tham gia nhiều hội nghị sử học quốc tế lớn nhất và được bầu là phó chủ tịch Ủy ban Khoa học lịch sử quốc tế.

Trong thời gian ngắn ngủi ở Việt-nam, viện sĩ A.A.Gu-be đã có nhiều cuộc tiếp xúc thân mật với giới sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, trình bày những hiểu biết uyên bác và những kinh nghiệm phong phú của đồng chí trong công tác nghiên cứu lịch sử.

Ngày 24 và 25-10-1962, đồng chí đã nói chuyện với trên 600 cán bộ làm công tác sử học và các ngành khoa học xã hội khác về một số vấn đề trong tình hình sử học thế giới, về những kinh nghiệm vận dụng phương pháp mác-xít trong việc nghiên cứu các vấn đề lịch sử, đồng thời đồng chí cũng đã đề cập đến một số vấn đề cụ thể trong lịch sử cận đại và hiện đại các nước châu Á.

Trong buổi nói chuyện về tình hình sử học thế giới, viện sĩ A.A.Gu-be đã giới thiệu một số vấn đề được giới sử học và Đông phương học trên thế giới tranh luận, trong đó cuộc đấu tranh giữa hai quan điểm sử học — quan điểm mác-xít và quan điểm tư sản — đã diễn ra gay gắt. Đồng chí vạch trần âm mưu của các tư sản tư sản nhằm xuyên tạc một cách có ý thức lịch sử các nước để chống lại cách mạng các nước đó. Đồng chí nhấn mạnh: chung sống hòa bình

không có nghĩa là điều hòa trên mặt trận tư tưởng với chủ nghĩa tư bản, chung sống hòa bình giữa hai hệ thống xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa nhưng không thể có chung sống hòa bình về tư tưởng. Trên lĩnh vực khoa học lịch sử cũng như trên lĩnh vực các khoa học xã hội khác, bao giờ cũng diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt giữa hai hệ tư tưởng. Bọn tư bản biết rằng nhân dân thế giới không còn tin ở những điều hoang đường về các nước xã hội chủ nghĩa nữa, cho nên chúng đã có kế hoạch đấu tranh hết sức tinh vi về nhiều mặt, chống chủ nghĩa xã hội. Chúng nghiên cứu rất kỹ lịch sử các nước xã hội chủ nghĩa, theo lời viện sĩ A.A. Gu-be, «nhiều khi, đáng tiếc thay, kỹ hơn cả chúng ta»; ví dụ như ở Mỹ, trong một trường đại học, hàng năm có tới 200 luận án về lịch sử Liên-xô, từ cổ đại đến hiện đại. Theo viện sĩ A.A. Gu-be, việc các nhà sử học mác-xít tham gia các tổ chức và các hội nghị sử học quốc tế là rất quan trọng. Trước kia, quan điểm sử học tư sản làm mưa làm gió, nhưng, từ khi Liên-xô — và sau đó là nhiều nước xã hội chủ nghĩa khác — tham gia Ủy ban khoa học lịch sử quốc tế và tham dự các cuộc hội nghị quốc tế về sử học và Đông phương học, quan điểm sử học mác-xít đã giáng lại quan điểm tư sản những đòn mạnh mẽ và đồng thời tiến hành tấn công quan điểm sử học tư sản phản động. Cuộc đấu tranh đã diễn ra gay gắt trong khi thảo luận nhiều vấn đề quan trọng: phương pháp sử học, triết học lịch sử, phân kỳ lịch sử v.v... Bọn sử gia tư sản phản động hết sức chống lại các quan điểm mác-xít về lịch sử. Sự chống đối càng dữ dội khi nhiều công trình nghiên cứu sử học mác-xít xuất hiện và một số sử gia tư sản ngã theo quan điểm mác-xít. Các nhà sử học mác-xít đã đập tan âm mưu của bọn sử gia tư sản nhằm xuyên tạc lý luận sử học mác-xít, vạch trần tính chất phản động và phản khoa học của các thuyết «yếu tố lịch sử», thuyết «giai đoạn lịch sử», thuyết phân chia xã hội thành các nhóm ngành nghề, theo tôn giáo, học vấn v.v... Các âm mưu xuyên tạc lịch sử phong trào công nhân, khuynh hướng coi nhẹ lịch sử các nước châu Á và khuynh hướng tách rời quá trình lịch sử các nước châu Âu và châu Á v.v.. đều bị phê phán mạnh mẽ trong các hội nghị sử học và Đông phương học quốc tế.

Trong buổi nói chuyện, viện sĩ A.A. Gu-be đã giới thiệu tình hình nghiên cứu lịch sử

ở Liên-xô và cuộc đấu tranh của giới sử học Liên-xô chống quan điểm tư sản phản động quốc tế.

Thuyết trình về phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu lịch sử, viện sĩ A.A. Gu-be đã phân tích sự khác nhau căn bản giữa phương pháp luận mác-xít và phương pháp luận tư sản trong cách nhận thức sự phát triển của xã hội loài người. Các nhà sử học mác-xít nắm được tính chất khoa học và tính chất quy luật của lịch sử và trong khi nghiên cứu lịch sử, nắm được điều quan trọng nhất là nghiên cứu cơ sở vật chất. Nghiên cứu lịch sử một nước cụ thể, nhà sử học mác-xít xác định được sự chuyển biến từ một chế độ này sang một chế độ khác. Những kinh nghiệm của các nhà sử học Liên-xô trong hơn 40 năm qua trong việc nghiên cứu một cách khoa học các chế độ xã hội, các thời kỳ lịch sử, đã được viện sĩ A.A. Gu-be giới thiệu lại với các nhà sử học Việt-nam, trong đó có các vấn đề phương thức sản xuất châu Á, thực chất tác động của sự xâm nhập chủ nghĩa tư bản phương Tây đối với sự phát triển các nước Á — Phi v.v...

Trình bày một số nét lớn về lịch sử các nước châu Á, viện sĩ A.A. Gu-be đã nêu bật những đặc điểm trong lịch sử phong trào giải phóng dân tộc ở các nước này, trong đó đồng chí đã phân tích sâu sắc tình hình đấu tranh giai cấp và phong trào cách mạng ở một số nước như In-đô-nê-xi-a, Ấn-độ, Phi-líp-pin v.v...

Trong hai ngày 29 và 30-10-1962, tại Viện Sử học, viện sĩ A.A. Gu-be đã tọa đàm cùng một số cán bộ nghiên cứu sử học Việt-nam về mấy vấn đề cụ thể trong lịch sử các nước phương Đông và trong lịch sử Việt-nam: vấn đề phân kỳ lịch sử, sự hình thành chủ nghĩa tư bản, vấn đề hình thành dân tộc. Ngoài ra, một số vấn đề cổ sử cũng được đề cập đến: những đặc điểm của chế độ chiếm hữu nô lệ và chế độ phong kiến ở phương Đông.

Viện sĩ A.A. Gu-be đã đến thăm trường Đại học tổng hợp, Trường Đại học sư phạm Hà-nội, thăm bảo tàng lịch sử, Viện bảo tàng các dân tộc, các nhà bảo tàng Điện-biên-phủ, bảo tàng Xô-viết Nghệ-Tĩnh, bảo tàng Vũ-nhai, tham quan nhiều di tích lịch sử và di tích cách mạng: đền Hùng, Cổ-loa, quê hương Hồ Chủ-tịch, Thái-nguyên, Điện-biên-phủ v.v.. Trong những

cuộc đi thăm này, đồng chí đã có dịp phát biểu nhiều ý kiến về một số vấn đề trong lịch sử Việt-nam cũng như về công tác bảo tồn bảo tàng và về công tác đào tạo cán bộ sử học.

Ngày 9-11-1962, Viện Sử học phối hợp với Ban nghiên cứu lịch sử Đảng thuộc Trung ương Đảng Lao động Việt-nam đã tổ chức tọa đàm với viện sĩ Gu-be về một số vấn đề trong việc nghiên cứu lịch sử phong trào công nhân và lịch sử Đảng: quan hệ giữa việc nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Đảng với việc nghiên cứu và giảng dạy thông sử, sự khác nhau về việc biên soạn lịch sử Đảng với việc biên soạn thông sử, những đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc Pháp, sự xuất hiện của tư tưởng Mác — Lê-nin trong phong trào công nhân và phong trào dân tộc ở các nước thuộc địa v.v...

Trong thời gian ở thăm Việt-nam, viện sĩ A.A. Gu-be đã nhiều lần mạn đàm với với đồng chí Trần-huy-Liệu, viện Trưởng Viện Sử học Việt-nam, trao đổi ý kiến và kinh nghiệm về những vấn đề tổ chức, đào tạo cán bộ, cũng như về nhiều vấn đề đang được các nhà sử học Việt-nam nghiên cứu và thảo luận, về sự góp phần của các

nhà sử học Việt-nam vào những hoạt động sử học quốc tế và về triển vọng hợp tác giữa các nhà sử học Liên-xô và Việt-nam.

Trước khi lên đường về nước, viện sĩ A.A. Gu-be đã đến yết kiến Hồ Chủ tịch và đã được đồng chí Trường Chinh, trưởng ban nghiên cứu lịch sử Đảng, tiếp chuyện thân mật.

Sáng ngày 12-11-1962, viện sĩ A.A. Gu-be đã gặp gỡ thân mật các nhà báo ở Hà-nội; đồng chí đã trình bày những cảm nghĩ tốt đẹp và sâu sắc của mình trong thời gian ở thăm Việt-nam, trước những thành tựu to lớn của nhân dân Việt-nam về mọi mặt. Đồng chí cũng tỏ nỗi vui sướng của mình trước sự phát triển nhanh chóng của nền khoa học trẻ tuổi của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, trong đó có ngành sử học. Đồng chí tỏ ý mong muốn rằng các nhà sử học Việt-nam sẽ tham gia các tổ chức và các hoạt động sử học quốc tế để góp phần tích cực vào sự thắng lợi của quan điểm sử học mác-xít; đồng chí chúc quan hệ hợp tác giữa các nhà sử học Liên-xô và Việt-nam sẽ được tăng cường hơn nữa.

Sáng 14-11-1962 viện sĩ A.A. Gu-be đã đáp máy bay lên đường về nước.

* *

Hội nghị công tác của Ban nghiên cứu lịch sử Đảng của Trung ương.

Từ ngày 10-11 đến ngày 13-11-1962, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương đã triệu tập hội nghị bàn về việc tổ chức và công tác của các ban nghiên cứu lịch sử các Đảng bộ địa phương. Hội nghị đã thảo luận và nhất trí về nhiệm vụ, quyền hạn, phương châm công tác và kế hoạch tổ chức bộ máy nghiên cứu lịch sử Đảng bộ địa phương. Trong Hội nghị, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng đã trình bày một số kinh nghiệm về sưu tầm tài liệu, nghiên

cứu và biên soạn về lịch sử Đảng. Các đại biểu ở Hà-nội và Nghệ-an cũng đã trình bày một số kinh nghiệm tiến hành sưu tầm và biên soạn về lịch sử Đảng ở địa phương. Trong buổi bế mạc, đồng chí Trường Chinh, Trưởng ban nghiên cứu lịch sử Đảng của Trung ương Đảng đã nói chuyện với Hội nghị về ý nghĩa và tầm quan trọng của việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử Đảng và lịch sử các Đảng bộ